

**HOÀNG HỮU
NGUYỄN VĂN PHÚ**

THƯ ĐI TIN LẠI

**HƯNG ĐẠO XUẤT BẢN
MONTREA L- 2010**

LỜI NÓI ĐẦU

Từ nhiều năm nay, các đạo hữu giao cho chúng tôi giữ mục Thư Tín của tập san Liên Hoa chùa Liên Hoa (Brossard, Canada) và tập san Pháp Âm của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trên Thế Giới. Lúc đầu, nghĩ rằng công việc không lấy gì làm nặng nên chúng tôi hoan hỷ nhận lời. Lúc vào thực tế mới thấy quả là khó khăn vất vả, lý do đơn giản là chúng tôi thiếu khả năng. Vì phải tìm tòi trong sách vở và học hỏi các thiện trí thức, dần dần chúng tôi thành quen, do đó được dịp trau dồi đôi chút về Phật học, ít nhất cũng trên phương diện chữ nghĩa chứ không dám nói về tu tập.

Nay tập san Liên Hoa đã ngưng hoạt động, chỉ còn tập san Pháp Âm ấn hành ba tháng một lần, nên chúng tôi có thì giờ coi lại những câu đã trao đổi với bạn đọc, nhân đó sửa lại cho nghiêm chỉnh hơn. Chúng tôi nảy ra ý gộp lại những lời đáp vào một tập cho khỏi tản mác.

Trong việc làm này, chúng tôi : 1/ bỏ tên các bạn đọc mà tôi đã trả lời trong « hộp thư » vì nay không cần thiết nữa. 2/ bỏ những chỗ trùng lặp, nghĩa là trả lời hai lần một câu hỏi hoặc hai câu hỏi tương tự. 3/ bỏ những câu chỉ có tính cách thời sự hoặc xã giao. 4/ nói rõ hơn những chỗ trước kia phải thu gọn vì khuôn khổ tập san có hạn. 5/ thêm vào nhiều câu trước đây chỉ trả lời bằng thư riêng, những chuyện bổ túc cho các bài nói của tôi và một số khá nhiều câu mà các đạo hữu nêu ra khi gặp nhau ở chùa.

Ước ao rằng các bạn tôi, các đạo hữu của tôi cũng như mọi người thân của tôi được vui phần nào khi coi tập sách nhỏ này. Nếu « đạo giải thoát » của đức Thế Tôn được thêm một số người tìm hiểu và áp dụng tu tập thì tôi vô cùng hoan hỷ.

Montréal, 29 – 8 – 2005.

Hoằng Hữu NGUYỄN VĂN PHÚ

Xin chú ý : con số đi theo sau mỗi mục dùng để chỉ
số thứ tự các mục chứ không phải để chỉ số trang.

| | | |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|
| A-dục 211 | A-du-đà quốc 241 | A-Đề Phật 128 |
| A-Hàm 265 | A-la-hán 31 | A-lại-da 108 |
| An Thế Cao 257 | A-na-luật 212 | A-Nan 43, 84, 138 |
| A-Nan nambi mộng 149 | A-tăng-kỳ 25 | A-tu-la 30 |
| Ách 23 | Áo vuông 163 | A-xà-thế 86, 215 |
| Ấn 180 | Ấn Độ giáo 246 | Ấn giáo 44 |
| | | |
| Ba thân 234 | Ba vợ 210 | Ba-tư-nặc 173 |
| Ba-la-mật 51 | Ba-xà-ba-đề 83 | Bà-la-môn 42 |
| Bạc-câu-la 208 | Bách Trượng 59 | Bạch Cư Dị 81 |
| Bạch mã tự 25, 263 | Ban-nhược 141 | Bàn Đắc 126 |
| Bánh vẽ 183 | Bát 59 | Bát chánh đạo 52 |
| Bát công đức thủy 20 | Bát-niết-bàn 103 | Bát thập tụng 119 |
| Bảy chúng 152 | Bắc tông 36 | Bất nhị 225 |
| Bích-chi-phật 31 | Bích quán 148 | Bích quán Bà-la-môn 299 |
| Bình-sa 215 | Bố Đại hòa thượng 218 | Bốn chúng 152 |
| Bốn loài 34 | Bồ-đề 17 | Bồ lao 16 |
| Bồ-đề-đạt-ma 13 | Bông hồng 147 | Bọt nước 279 |
| Bưng bát dầu 237 | Brahmà 199 | Bùa 180 |
| | | |
| Ca-Chiên-Diên 168 | Ca-Diếp 50 | Cá lội 206 |
| Các thừa 160 | Cái 23 | Căn 82 |
| Cấm phòng 178 | Cấu 23 | Cầu siêu 256 |
| Cha lành 34 | Chân đế 125 | Chân ngã 139 |
| Chân như 28 | Chân tâm 184 | Chày kinh 16 |
| Chiền 57 | Chổi quét 126 | Chùa Diên Hựu 243 |
| Chùa Một Cột 243 | Chùa Non Nước 124 | Chùa Phổ Minh 259 |

| | | | | | |
|-------------------|----------|---------------------|---------|--------------------|----------|
| Chú | 180, 235 | Chú Dược Sư | 294 | Chú Tâm Kinh | 295 |
| Chú vãng sanh | | Chư thiên | 32293 | Con rùa mù | 177 |
| Công cô gái | 248 | Cồ-Đàm | 12 | Cưu-ma-la-thập | 228, 229 |
| Cửu lưu | 90 | Credo | 104 | Cúng dàng | 269 |
| Da-du-đà-la | 78 | Dấu chân voi | 175 | Di Lặc | 61, 62 |
| Diêm phù | 35 | Diệu Hiền | 50 | Diogène | 145 |
| Du-già | 73 | Dục giới | 27 | Duy thức | 73 |
| Duy thức học | 112 | Duyên giác thừa | 31 | Duy-ma-cật | 47 |
| Đại bát-niết-bàn | 103 | Đại bồn Di Đà | 205 | Đại ngã | 73 |
| Đại Nhật Như Lai | 128 | Đại đức | 94 | Đại thừa | 36 |
| Đại Tùng Lâm | 127 | Đạo | 38 | Đạo Nhất | 249 |
| Đạo tràng | 19 | Đau khổ | 52 | Đầu đà | 67 |
| Đế Thích | 200 | Đế thích | 44 | Đề-bà-đạt-đa | 86 |
| Để tang | 4 | Điển chế | 111 | Độ | 51 |
| Độc giác phật | 31 | Đôn Hoàng | 171 | Đốt hai cánh tay | 261 |
| Đường tam tặng | 3 | | | | |
| Già-lam | 71 | Giải không | 49 | Giáo điêu | 75 |
| Giết Phật | 161 | Giết rận | 262 | Gió thổi lá phướn | 224 |
| Giới định đạo | 153 | | | | |
| Hai phái năm dòng | 92 | Hạnh đầu đà | 268 | Hàn Dũ | 260 |
| Hành | 82, 117 | Hoa tặng | 169 | Hoa tặng huyền môn | |
| 201 | | | | | |
| Hòa thượng | 94 | Hòa-nam | 169 | Hoặc | 23 |
| Hoan hỉ nhật | 179 | Hoang đường | 115 | Hoài Nhượng | 249 |
| Học kinh | 150 | Hơi cơm | 47 | Hữu tình thế gian | 282 |
| Huệ Năng | 13 | | | | |
| Kệ | 37 | Kệ của Huệ Năng | 223 | Kệ của Thần Tú | 223 |
| Kết | 23 | Kết hạ | 176 | Khất thực | 59 |
| Khí thế gian | 282 | Khổ | 52 | Không | 77, 116 |
| Không già | 264 | Không làm, không ăn | 255 | Khuyển nho | 145 |
| Kiếp | 25 | Kiều-Trần-Như | 52, 110 | Kiều-Đàm | 83 |
| Kim Cang | 69 | Kim trần | 82 | Kinh | 74 |
| Kinh Viên Giác | 278 | Kinh Bát Niết Bàn | 276 | Kinh 42 chương | 281 |

| | | | | | |
|-------------------|-------------|-------------------------|---------|--------------------|-----|
| Kinh Hoa Nghiêm | 272 | Kinh Lăng Già Tâm Ấn | 277 | Kinh Lăng Nghiêm | 271 |
| Kinh Đại Bát Nhã | 273 | Kinh Pháp Bảo Đàn | 274 | Kinh pali | 74 |
| Kinh Pháp Hoa | 58, 88, 219 | Kinh Phổ Môn | 300 | Kinh sanskrit | 74 |
| Kỳ quặc | 250 | Kỳ thị | 96 | Kỳ Viên | 292 |
| Kỳ-xà-quật | 107 | | | | |
| Lâm-tì-ni | 171 | Lân trần | 82 | LẬU | 23 |
| La-hán | 31 | Lá bồ đề | 131 | Lá bối | 131 |
| LỄ Phật | 4 | Lý, Lợi | 122 | Liễu sinh thoát tử | 89 |
| Linh Sơn | 107 | Lương Hoàng Sám | 63, 79 | Long Hoa | 61 |
| Lương Thế Vinh | 130 | Lưới Đế châu | 200 | Lục hòa | 60 |
| Lục nan | 177 | Lục sư | 172 | Lục thông | 88 |
| Lục tự chân ngôn | 295 | Ly dị | 233 | LÝ QUỐC SƯ | 288 |
| Mã Tổ | 249 | Mái cong | 244 | MẠT PHÁP | 238 |
| Mẫn Giác | 258 | Mạn-đà-la | 180 | MẤT ĐẦU | 181 |
| Mê tín | 10, 132 | Minh Không | 104 | MỘT NIỆM SAI LẦM | 207 |
| Mục Kiền Liên | 9, 68 | Mười ba danh hiệu | 46 | Mười cảnh giới | 27 |
| Mười hai bộ kinh | 66 | Mười hai xứ | 82 | Mười tám giới | 82 |
| Năm sứ giả | 204 | Nam Phương | 65, 252 | NAM TÔNG | 36 |
| Nam vô | 141 | Ngày vía | 97 | Người mù sờ voi | 114 |
| Ngón tay | 174 | Ngũ gia thất tông | 92 | Ngũ nhãm | 56 |
| Ngũ thừa | 31 | Ngũ thời thuyết pháp | 93 | Ngũ thường | 64 |
| Nguyễn Bỉnh Khiêm | 259 | Nguyễn Trãi, thiền sư ? | 285 | NHÂN MINH HỌC | 112 |
| Nhật-Liên | 53 | Nhà Như Lai | 154 | Nhà Trần | 226 |
| Nhiễm | 23 | Nho & Phật | 286 | Nhục thân khô | 287 |
| Như Lai | 28, 165 | Như Lai thiền | 57 | Như, Như như | 28 |
| Niêm hoa | 185 | Niệm Phật | 187 | Niệm Phật | 230 |
| Niết bàn | 103, 129 | Nước tám công đức | 20 | NÚI TU DI | 35 |
| Ô Sào | 81 | | | | |
| Pali | 1 | Phá thai | 106 | Phạm, Phạn | 267 |
| Phạm thiên | 199 | Phạm thiên vương | 42 | Phản quang | 231 |
| Pháp | 40 | Pháp ấn | 40 | Pháp Hiền | 284 |
| Pháp môn | 52 | Pháp môn bất nhị | 220 | Pháp nạn | 247 |

| | | |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Pháp tánh 7, 300 | Phật Ăn 296 | PG nguyên thủy 112 |
| Phật như như 213 | Phật pháp ngoại đạo 202 | Phật sống 105 |
| Phật tâm tông 57 | Phật tánh 7, 300 | Phệ-đà 172 |
| Phi hữu phi không 169 | Phiên âm 102 | Phiền não 22 |
| Phổ Hiền 133 | Phương Đông 113 | Pin-yin 231 |
| Pratyeka 171 | | |
| Quả báo 72 | Quan Bích 65, 252 | Quán niệm 107 |
| Quỷ vô thường 204 | | |
| Rằm tháng bẩy 275 | Rinpoche 231 | |
| Sa-môn 94 | Sám hối 63 | Sangha, Samgha 162 |
| Sanskrit 1 | Sáu căn 82 | Sáu Tổ 245 |
| Sắc giới 27 | Sĩ Nhiếp 253 | Singha 162 |
| Số luận 73 | Sổ tăng tịch 156 | Sông Hằng 170 |
| Soutra 2 | Suối Giải Oan 186 | Sutta 2 |
| Sử 23 | | |
| Ta-bà-ha 4 | Tam bảo 10 | Tam chướng 21 |
| Tam cương 64 | Tam cú 280 | Tam giáo 38 |
| Tam giới 27 | Tam học 10 | Tam Kinh 166 |
| Tam mật 180 | Tam pháp ấn 40 | Tam quy 159 |
| Tam tạng 3, 108 | Tam thân 135 | Tam thiên 33 |
| Tam thiên 95 | Tam thú độ hà 24 | Tam xa 24 |
| Tâm bồ-đề 17 | Tăng già 60 | Tâm Kinh 298 |
| Tâm tông 57 | Tần-bà-xa-la 215 | Tây du ký 3 |
| Tây vực ký 3 | Tha lực 10 | Thặng 24 |
| Thái cực 38 | Thanh văn thừa 31 | Thảo Đường 65 |
| Thần Tài 290 | Thần thông 87, 205 | Thân trung ấm 254 |
| Thập hiệu 45 | Thập sử 29 | Thế đế, tục đế 125 |
| Thế Thân 239 | Thi lâm 97 | Thích-Ca 12 |
| Thích đế hoàn nhân 200 | Thiền 73, 222 | Thiền tông 57 |
| Thiền-Na Phật 128 | Thiện căn 157 | Thoái tâm đại thừa 242 |
| Thoát sinh tử 217 | Thuần-đà 55 | Thủy Sám 63, 79 |
| Thừa 24 | Thực tướng ấn 40 | Thượng tọa 94 |
| Thường Tích Quang 143 | Tịnh Danh 270 | Tịnh Phạn 18 |
| Tiểu ngã 73 | Tiểu thừa 36 | Tìm con dê 136 |
| Tìm Phật 297 | Tính Không 116 | Tì-ni-đa-lưu-chi 65 |
| Tổ sư thiền 57 | Tô Đông Pha 296 | Tối thượng thừa 36 |

| | | | | | |
|---------------------|---------|------------------|--------|-----------------|---------|
| Tống Nho | 130 | Trần | 82 | Trần Thái Tông | 14, 203 |
| Trần Thánh Tông | 209 | Trai tăng | 101 | Trí Khải | 93 |
| Triền | 23 | Trúc Lâm | 137 | Trúc Lâm tam tổ | 15 |
| Trúc Lâm Yên tử | 15, 252 | Tu-Bồ-Đề | 49, 76 | Tuệ | 104 |
| Tuệ Trung thượng sĩ | 283 | Tu-la | 30 | Tứ chúng | 152 |
| Tứ diệu đế | 52 | Tứ đại | 8, 170 | Tứ đại danh sơn | 12 |
| Tứ đại khí | 120 | Tứ đức | 167 | Tứ quả | 164 |
| Tứ sanh | 34 | Tứ sinh cửu hữu | 201 | Tứ sơn | 120 |
| Tứ vô thường | 40 | Tứ y | 80 | Từ Đạo Hạnh | 289 |
| Tự | 25 | Tự điển Phật học | 5 | Tỳ-kheo | 85 |
| Tỳ-kheo, sa-môn | 266 | Tỳ-kheo-ni | 85 | | |
| Ưu-bà-di | 85 | Ưu-bà-tắc | 85 | | |
| Vạn Hạnh | 258 | Vãng sanh | 251 | Văn-Thù | 47 |
| Vi Đà | 142 | Vị trần | 82 | Vị trần | 82 |
| Voi sáu ngà | 58 | Vọng tâm | 184 | Vô học | 170 |
| Vô Ngôn Thông | 65 | Vô sắc giới | 27 | Vô thượng bồ-đề | 17 |
| Vô Trước | 73, 240 | Vô vi | 70,100 | Vu Lan | 68 |
| Vua Quang Trung | 155 | Xá-ly | 221 | Yết-đế | 180 |
| Xá-Lợi-Phất | 9 | Y vương | 8 | | |
| Y pháp, bất y nhân | 7 | | | | |
| Yoga | 73, 23 | | | | |

THƯ ĐI TIN LẠI

1 - Đức Phật Thích Ca chỉ nói pháp chứ không viết. Khi thuyết pháp, ngài dùng tiếng *pali*, một thứ tiếng bình dân ở Ấn độ, tiếng *pali* này là một hình thức của tiếng *sanskrit* (hay *sanskrit*) cao cấp hơn, dùng trong văn chương và giới quý phái. Chữ *sanskrit* gọi là chữ *Phạm*, gọi chéch đi là *Phạn*. Về sau, người ta ghi lại những lời dạy của đức Phật (các bài pháp gọi là Kinh, các lời dạy về giới luật gọi là Luật) và các lời bàn rộng (gọi là Luận) bằng tiếng *pali*, còn lưu truyền ở Tích Lan, do Nam tông (Tiểu thừa) dùng. Còn những bản bằng tiếng *sanskrit* (*Phạn ngữ*) thì lưu truyền ở Tây Tạng, do Bắc tông (Đại thừa) dùng. [Kinh, Luật, Luận gọi chung là Tam Tạng, les Trois Corbeilles, les Trois Paniers, the Three Baskets, *pali* : Tipitaka, *sanskrit* : Tripitaka].

2 - Hai chữ *sutta* và *sutra* nghĩa như nhau, đó là Kinh. *Sutta* là tiếng *pali*, còn *sutra* là tiếng *sanskrit*. Tiếng Pháp ghi là *soutra*. Chúng ta học Phật, gặp khó vì vấn đề danh từ : có khi phiên âm (Trung Quốc phiên âm trước, mình đọc chữ của họ theo âm Việt), có khi dịch, mà mỗi người dịch một khác. Thí dụ : ngài *Ananda*, phiên âm là A-nan-đà, ngắn hơn là A-nan, dịch là Khánh Hỷ, tiếng Pháp là Toute Joie. Chúng ta sẽ còn gặp những khó khăn khác dính líu đến phiên âm chữ Hán. Bắc Kinh phiên âm là *Pékin* (Pháp), *Peking* (Anh), nay là *Beijing*, đây là phiên âm được Liên Hiệp Quốc công nhận chính thức, cách này gọi là *pin yin* (= bính âm). Chúng ta coi tài liệu của trường Viễn Đông Bác Cổ chẳng hạn, thì chắc chắn là phiên âm theo kiểu cũ tiếng Pháp rồi!

3 - *Tam Tạng* là tên chung chỉ Kinh, Luật và Luận. Khi nói *Đường Tam Tạng* thì không phải là bộ Tam Tạng thời nhà Đường bên Tàu, mà là nói ngài *Huyền Trang*, một nhà sư Trung Quốc vượt vô vàn khó khăn đi đường bộ sang Ấn Độ thỉnh Tam Tạng kinh điển, gọi ngắn là đi thỉnh kinh. Khi về, ngài có viết *Tây Vực ký* kể lại chuyến thỉnh kinh đó. Nhà văn Ngô Thừa Ân tưởng tượng ra truyện *Tây Du ký* với nhiều tình tiết ly kỳ rất hấp dẫn, với Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới ... Đại chúng nhớ truyện *Tây Du ký* hơn là *Tây Vực ký*, mà bộ sau mới đích thực là có nhiều tài liệu quý giá. Ngài Huyền Trang họ Trần sinh năm 602, tịch năm 664. Đi sang Ấn độ thỉnh kinh mất 17 năm, từ 629 đến 645. Về nước, ngài cùng nhiều nhà sư khác dịch rất nhiều kinh, nổi tiếng nhất là bộ *Duy Thức Luận*, vì thế người ta tôn ngài là Giáo tổ dịch giả của *Pháp tướng tông* (một trong 10 tông phái Trung Quốc). Xưa kia, Ấn Độ được gọi là Tây Trúc, Thiên Trúc, Tây Vực...

4 - 1/ *Tang cha mẹ* là 2 năm, sau 2 năm ấy trong vòng 3 tháng thì xả tang (vì thế nói rằng để tang ba năm). Đó là theo tục lệ của chúng ta. Đạo Phật không đặt lệ nào cả. Xem ngày để xin xả tang cũng là do sự tin tưởng có ngày tốt ngày xấu, hạp hay

không hạp. Đạo Phật không kiêng ngày giờ gì hết. Đạo hữu hỏi ý *riêng* của tôi thì tôi xin dùng câu của các cụ : « có kiêng có lành ».

2/ *Đi viếng đám tang*, lễ bàn thờ Phật trước (3 lễ), rồi mới lễ bàn thờ vong (Lễ hai lễ, hai vái). Tang chủ lễ cảm tạ một lễ, ý nghĩa là xin nhận một lễ cho vong. Khách vái lại.

3/ *Lễ bàn thờ Phật* : ba lễ, ý nghĩa là lễ Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)

[*Ghi chú* : Lễ bàn thờ gia tiên : bốn lễ, ý nghĩa là lễ bốn đời vì có câu « ngũ đại mai thần chủ », năm đời không lễ nữa. Tuy nhiên, cũng có những cách giải thích khác].

4/ Trong kinh nói, khi làm *lễ cầu siêu*, vong linh chỉ nhận được có một phần bấy công đức mà thôi (kinh Địa Tạng). Vậy gia chủ phải lỄ hết sức thành tâm và cẩn thận.

5/ Đạo Phật không nói đến *lễ 100 ngày* vì quan niệm rằng 49 ngày là thời gian tối đa để đi tái sinh (đầu thai) rồi. Người Việt mình cũng 100 ngày cho « chắc ăn » vì e rằng vong chưa « được đi đầu thai ».

5 - *Ta-bà-ha* do chữ Phạn *svaha* phiên âm ra. Còn phiên âm là : ta-ha, sa-bà-ha, tát-bà-ha, ta-phạ-ha... Chữ này đặt sau các câu *chú*, và cũng như các câu *chú*, người ta không dịch, muốn giữ lại tính linh ứng của câu *chú*. *Phật học từ điển* Đoàn Trung Còn ghi nghĩa của chữ đó là : thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch vô trụ, kính giác chư Phật chứng minh công đức. Đạo hữu lười quá, bắt tôi tìm cả chữ *amen* của Thiên chúa giáo. Ngay trong *tự điển Larousse*, đã có rồi mà, sao đạo hữu không chịu coi : *amen* (mot hébreux) ainsi soit-il, đại khái nghĩa là « cầu được như thế ».

6 - Bạn bè mới cho chúng tôi một cuốn *Từ điển Phật học Việt Nam*, tác giả là Thích Minh Châu, Minh Chí, dày trên 800 trang, in ở trong nước. Đạo hữu chớ nên chờ đợi gì nhiều ở cuốn này, trừ vài địa danh, nhân danh Việt Nam (mà cũng thiếu). Từ điển của Đoàn Trung Còn mà đạo hữu đang có trong tay còn khá hơn. Đạo hữu ở ngay Thủ đô Ánh Sáng, thiếu gì các loại từ điển Phật học trong các thư viện.

The *Shambala Dictionary of Buddhism and Zen*, nhà xb Shambala, Boston, 1991, tốt lắm. Địa chỉ : The Shambala Publications, Inc., Horticultural Hall, 300 Massachusetts Avenue, Boston, MA 02115, USA; tôi không nhớ giá, chừng 20 US\$.

7 - 1/ Chúng tôi cũng nghe và thấy nhiều chuyện « bê bối » như đạo hữu kể trong thư, có khi còn nhiều hơn nữa! Tuy vậy, Phật đã dạy « *y pháp bất y nhân* », họ gieo nhân xấu, sẽ được quả xấu; còn mình theo Phật, cứ y theo Pháp của ngài mà tu học. Thấy ai xấu thì lánh đi, đừng tiếp xúc làm chi, thêm mệt ra! Một vị sư lớn tuổi bảo

tôi rằng : « Chỉ có người mạt thôi, chứ Pháp thì mạt sao được ! ». Tôi thấy câu này hay, gửi tặng đạo hữu.

2/ Hãy nhường cho các nhà khoa học nghiên cứu nguồn gốc của vũ trụ, của trái đất và của con người. Đức Phật không làm các việc đó. Ngài đã dạy : « Như nước biển chỉ có một vị mặn, đạo của ta chỉ có một vị, đó là vị *giải thoát* » (giải thoát khỏi mọi khổ đau, khỏi sinh tử luân hồi). Đạo hữu hỏi tôi kinh sách có chỗ nào nói về Big Bang không, tôi xin chịu, kinh sách ngàn vạn quyển. Xin đạo hữu nhớ kỹ câu : « *mọi thứ đều do duyên sinh* » (nhân + duyên). Tuy nhiên có một thứ không do duyên sinh, đó là *bản thể* của vạn pháp, đó là *Pháp tánh, Phật tánh*. Cái ấy là *tuyệt đối*, không thể dùng ngôn ngữ thường ngày mà diễn tả ra được.

8 - Đức Phật là *y-vương*, chữa bệnh khổ cho chúng sinh. Đạo của ngài là *đạo thoát khổ, đạo giải thoát*. Không cần nêu lên rằng ngài đi trước các nhà khoa học, nhìn thấy vi trùng trong bát nước từ 25 thế kỷ nay mà không dùng đến kính hiển vi!

Nếu có ai chê rằng kinh nói « thân người do tứ đại giả hợp » là thiếu sót quá thì đạo hữu trả lời vẫn tắt rằng; « không nên hiểu tứ đại (đất, nước, gió, lửa) theo nghĩa đen mà phải hiểu đất là những thứ dãy, nước là những thứ lỏng, gió là hơi thở, lửa là thân nhiệt v.v... ».

9 - Trước khi gặp đức Phật Thích-Ca, hai ngài *Xá-Lợi-Phật* và *Mục-Kiền-Liên* đã tu theo ngoại đạo. Hai ngài hẹn với nhau rằng ai tìm được chân sư trước thì phải về rủ người kia. Một hôm, ngài Mục-Kiền-Liên gặp ngài *At-Bệ* (*Asvajit*) là một nhà hoằng pháp của đức Phật Thích-Ca, ngài được chỉ dạy bốn câu sau này : « *Chư pháp do nhân duyên mà sinh ra, Cũng theo nhân duyên mà diệt灭, Đức Phật của ta, ngài Đại Sa Môn, Thường hay chỉ dạy lý thuyết như vậy* ». Ngài Mục-Kiền-Liên giác ngộ ngay, báo cho ngài Xá Lợi Phất. Hai ngài quy y Tam Bảo.

[Ngài Mục-Kiền-Liên, gọi ngắn là Mục-Liên, có nơi vì tôn xưng mà ghi là Đại Mục-Kiền -Liên hay Ma-ha Mục-Kiền-Liên (sanskrit : *Maudgalyāyana, Moggalāna*) là bậc *thần thông đệ nhất* trong 10 đệ tử lớn của đức Phật. Ngài Xá-Lợi-Phất (sanskrit : *Sariputra*, pali : *Sariputta*) là bậc *trí huệ đệ nhất* trong 10 đệ tử lớn của đức Phật].

Điều quan trọng nhất mà ta học ở chỗ này là bốn câu in chữ nghiêng trên đây, lý *duyên sinh* là một lý hết sức đặc biệt của Phật giáo

10 - 1/ Nói rằng : « *Pháp môn Tịnh độ* dựa vào *tha lực* để cầu giải thoát thì cũng chẳng khác gì phương pháp nhờ tha lực để cầu được cứu rỗi như Thiên chúa giáo » đúng một phần, nhưng phải nhớ rằng vẫn cần *tự lực* đấy chứ! Không chuyên cần và tinh tấn thì làm sao mà thành công được. Tu thiền cũng cần tha lực chứ, lúc nhập thất, ai mang cơm cho ? *Tự lực và tha lực* là nói một cách tương đối thôi. Dù sao, thanh niên và người Tây Phương ngày nay có khuynh hướng về Thiền nhiều hơn, có

lẽ họ nhận thấy ít nghi thức, nhất là gần đây có người « sáng chế » ra vài thứ « là lạ » (và buồn cười như *thiền ôm* chẳng hạn)

2/ Đạo hữu nói : « Kinh kệ có chõ mē tín dị đoan », thật ra phải nêu ra chõ nào là mê tín dị đoan, rồi tìm lời giải thích thỏa đáng. Khi nói « niệm đức Quán Âm thì nhảy vào lửa, mà không bị lửa đốt » thì phải hiểu lửa này là lửa ham muốn, tham dục đang thiêu đốt trong lòng ta, nếu biết tu thì lửa ấy xẹp đi, đấy là một thí dụ thôi, còn nhiều điều cần bàn lăm.

11 - 1/ Đạo hữu làm tôi ngạc nhiên : đạo hữu nói « tu về môn tụng kinh » nghe đã lạ tai rồi, « sáng tụng Địa Tạng, tối tụng Pháp Hoa » lại lạ tai hơn. Tôi đề nghị : đạo hữu cố gắng đến một chùa nào gần nhất, tìm gặp một vị sư rồi thỉnh ý về thể thức tu tập một cách đơn giản, rồi xin thỉnh vài cuốn kinh do vị sư ấy chỉ dẫn. Thí dụ đạo hữu chọn pháp môn *Tịnh độ* thì dùng kinh chính là *kinh A Di Đà*, trong đó có đủ nghi thức tụng kinh và đạo hữu hãy chịu khó niệm Phật cầu vãng sanh Tịnh độ. Phải có người chỉ dẫn mới được, đừng thực hành bừa bãi, không kết quả mà có khi hại nữa.

2/ *Tam học* khác *Tam Bảo* nhiều lăm : Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng còn *Tam học* là giới, định, huệ. Khi đức Thích-Ca mới thành Phật dưới cây bồ đề thì chỉ có *Nhi Bảo* thôi là Phật và Pháp, lúc đó chưa có Tăng (= Tăng-Già = *Sangha*, đoàn thể chứ không phải cá nhân).

12 - 1/ Có hai đức Phật cùng mang tên là *Thích-Ca Mâu-Ni*. Vị thứ nhất là một vị *cổ phật*, tức là Phật đời quá khứ, cách đây vô lượng kiếp. Vị thứ nhì là đức Phật mà chúng ta thờ trong các chùa, đó là đức Phật hiện hữu trong lịch sử loài người. Ngài là một hoàng tử có vợ con, xuất gia tu thành Phật, ngài là giáo chủ của đạo Phật ngày nay.

2/ Tên đức Phật : họ là *Cồ-Đàm* (Gotama hay Gautama), tên là *Tất-Đạt-Đa* hay *Sĩ - Đạt-Đa* (Siddhartha), thuộc về bộ tộc *Thích-Ca* (Sakya hay Shakya hay Çakya). *Thích-Ca Mâu-Ni* (Sakya Mouni) nghĩa là nhà minh triết của bộ tộc Thích-Ca (le Sage du clan des Sakyas. Ghi thêm : có chõ dịch là « le Parfait de la race des Héros » vì Sakya có nghĩa là Mạnh mẽ, Năng lực, Puissant).

3/ *Năm sinh* và *năm mất* của ngài mỗi sách nói một khác, tuy nhiên Phật giáo thế giới nhận hai năm 623 và 543 trước Tây lịch làm năm đản sinh và năm nhập diệt của ngài. Năm ngài nhập diệt được kể là năm 1 của Phật lịch. Năm 2000 Tây lịch là năm 2544 Phật lịch. Lấy Tây lịch cộng với 544 thì ra Phật lịch.

13 - 1/ Ngài *Huệ Năng* (Hui-neng, 638-713, người Trung Quốc) nhận y bát từ Ngũ tổ, nên ngài là Lục tổ (sơ tổ là ngài *Bồ-dề-đạt-ma*). Sau Lục tổ, không có lệ truyền y bát nữa. Người ta không biết rõ y và bát mà ngài Huệ Năng giữ nay ở đâu.

2/ Ngài *Bồ-dề-dạt-ma* [Bodhidharma, P'u-t'i-ta-mo, 470-543(?)] là tổ thứ 28 của Phật giáo, ngài là người Ấn độ, sang Trung Quốc lập ra Thiền Tông nên được coi là sơ tổ Thiền Tông, còn gọi là sơ tổ Đông độ (Trung Quốc ở phía Đông, Ấn Độ ở phía Tây).

14 - 1/ Vua *Trần Thái Tông* (Trần Cảnh) đúng là *vua đầu tiên* của nhà Trần, do vợ là Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho vào năm 1225. Đạo hữu cho rằng vua đầu tiên thì tên phải là Trần Thái Tổ mới hợp. Xin trả lời : nhà Trần coi thân phụ của Trần Thái Tông như là thượng hoàng nghĩa là coi ông đã làm vua rồi nên dùng chữ Thái Tông mà không dùng chữ Thái Tổ. Nhận xét : đạo hữu dùng chữ « tên » vua. Xin nói rõ : tên húy của vua là Trần Cảnh, lên ngôi lấy *nhiên hiệu* là Kiến Trung 1225-1231, Thiên Ứng Chính Bình 1232-1250, Nguyên Phong 1251-1258. Khi vua băng vào năm 1258, thì *miếu hiệu* là Trần Thái Tông.

2/ Vua Trần Thái Tông là tác giả *Khóa Hư Lục* và nhiều sách về đạo Phật rất hay cả về đạo vị lão văn chương. Nhưng nhà vua không phải là người xuất gia (nhà vua trốn lên núi Yên Tử định đi tu nhưng bị chú là Trần Thủ Độ bắt về tiếp tục làm vua).

15 - 1/ « *Trúc lâm tam tổ* » nghĩa là ba vị tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ba vị là : sơ tổ Hương Vân đại đà tức là Diều Ngự Giác Hoàng (vua Trần Nhân Tông, tên húy là Trần Khâm, 1258-1308), nhị tổ Pháp Loa (Đồng Kiên Cương, 1284-1330) và tam tổ Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254-1334).

2/ Thiền phái này hoàn toàn do người Việt Nam lập ra và điều khiển, đó là một điều hanh diện của chúng ta. Thiền phái này không nhận y và bát từ đâu cả.

16 - 1/ « *Vắng bên tai một tiếng chày kình* », tiếng chày kình là tiếng chuông chùa. Chày là đồ dùng để giã, như chày giã gạo. Trong trường hợp mà chúng ta đang nói đây thì chày là cái dùi đánh chuông trong chùa. Kình là con cá kình. Có lời truyền sự tích rằng : con *bồ lao* ở biển rất sợ con cá kình, khi thấy cá kình là nó kêu to lên. Người ta đúc quai để treo chuông chùa theo hình con bồ lao và đeo dùi chuông theo hình con cá kình. Làm như thế với dụng ý sau này : Khi đánh chuông thì chuông kêu to, hệt như lúc con bồ lao gắp con cá kình vậy.

2/ Thắp ba nén nhang, thỉnh ba tiếng chuông, lạy ba lạy... các con *số ba* đó dính líu đến Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng. Le Bouddha, sa Doctrine et sa Communauté). Thường, thì nói *đánh chuông*. Vào chùa, nói *thỉnh chuông*. Có một ông bảo tôi rằng mình phải lịch sự, mời (thỉnh) cái chuông nó kêu. Nói xong, ông đó cười cho nên tôi không biết có đúng không ! Cũng có người nói *đầm chuông*, thí dụ « *đem chuông đi đầm nước người* » nhưng riêng tôi thì ít nghe nói *đầm chuông*.

3/ Bây giờ đến lượt tôi hỏi đạo hữu nhé. Hai câu « *Một dàn thằng ngọng đứng xem chuông, Chúng bảo nhau rằng ấy ái uông* » là của ai ?

17 - 1/ *Bồ-dề* phiên âm từ chữ pali và sanskrit *bodhi*, nghĩa là giác ngộ (éveillé, illuminé, awakened).

2/ Cây bồ-dề là một cây lớn tên là cây *pippala*, phiên âm thành *tất-bát-la*. Thái tử Tất-Đạt-Đa ngồi thiền dưới cây đó, sau thành đạo. Từ đó cây này được gọi là cây bồ-dề. Ngày nay cây này vẫn còn sống. Nhiều người đi hành hương các Phật tích hay nhặt lá bồ đề về làm quà cho bà con.

3/ Tâm bồ-dề dịch chữ sanskrit *bodhicitta*, cũng viết là *bodhichitta*, cœur d'éveil, awakened mind. *Phát tâm bồ-dề* là phát tâm cầu được giác ngộ, được thành Phật. *Đắc bồ-dề* nghĩa là diệt hết phiền não, chứng Niết bàn. *Đắc Vô thương bồ-dề* nghĩa là thành Phật.

18 - Mấy cuốn sách mà tôi biết đều ghi thân phụ của thái tử Tất Đạt Đa là vua *Tịnh Phạn*, hay *Tịnh Phạn vương*, tên sanskrit là *Suddhodana* (người Pháp viết là *Souddhodana*) Chữ ấy có nghĩa là bố thí một cách trong sạch nên người ta *dịch* là Tịnh Phạn. *Phiên âm* thì Suddhodana thành ra *Thủ-dồ-dà-na*. Vua Tịnh Phạn lấy hai chị em : bà Ma-gia và bà Ba-xà-ba-đề. Hoàng hậu Ma-gia chết sau khi sinh thái tử Tất-Đạt-Đa. Thái tử được đì ruột nuôi, coi như con. Bà Ba-xà-ba-đề là nữ đệ tử xuất gia đầu tiên. Sau, bà cầm đầu Giáo hội tỳ-kheo-ni. [Ngài A-nan phải năn nỉ đức Phật mấy lần mới được đức Phật thuận cho phái nữ đi tu. Trong số các tỳ-kheo-ni, có cả bà Da-du-đà-la là vợ của thái tử Tất Đạt Đa].

19 - *Đạo tràng* hay *đạo trường* (sanskrit : *bodhimandala*) nghĩa đen là khoảng đất đạo, nghĩa rộng là nơi đức Thế Tôn thành đạo, dưới cây bồ-dề (còn gọi là *đạo thụ* hay *đạo trường thụ*, *đạo tràng thụ*), nơi rừng Già-da (*Gaya*), gần sông Ni-liên-thiền (*Nairanjana*). Mấy đạo hữu đi thăm Phật tích bên Ấn Độ về, nói rằng hiện nay địa điểm ấy có tên là Bodh Gaya. Chúng ta thường nghe nói rõ hơn : *Bồ đề đạo tràng*. Tự điển Đoàn Trung Cửn ghi thêm : Về sau, người ta dùng chữ *đạo tràng* mà gọi những chỗ dưới đây : 1/ Chánh điện của nhà chùa. 2/ Chỗ tụng kinh hàng ngày. 3/ Chỗ pháp sư giảng đạo, truyền đạo. 4/ Chỗ thanh tịnh nơi ấy vị sư tu luyện, tham thiền.

20 - 1/ Chủ trương của « tòa soạn » chúng tôi là *tránh bình luận* việc làm của cá nhân và của các chùa khác. Điều mà đạo hữu kể đó, chúng tôi cũng đã coi trong video. Đạo hữu chỉ cần tự nhủ rằng : mình và gia đình con cái mình nếu gặp cảnh tung tiền lúc Tết đó thì đừng có cúi nhặt, hay tranh cướp, mất tư cách.

2/ « Bát công đức thủy » tức là « nước có tám công đức », xin thưa tám công đức ấy là : lắng sạch, trong mát, ngọt ngon, nhẹ dịu, nhuần trơn, an hòa, trừ đói khát, bổ khỏe.

3/ Cuốn *A Di Đà sớ sao giải thích kinh A Di Đà* tường tận từng chi tiết một, coi mấy tháng chưa hết ! Phật học viện Quốc tế ở California, USA, xuất bản năm 1983.

21 - « Nguyện tiêu tam chướng, trừ phiền não » . *Chướng* là chướng ngại, ngăn che. *Tam chướng* là ba chướng. Hiểu đơn giản thì đó là tham, sân, si. Tuy nhiên, tham sân si thường được gọi là *tam độc*, nên phải hiểu *tam chướng* kỹ hơn. Đó là : 1/ *Phiền não chướng* gồm tham sân si và mọi thứ tùng theo tham sân si. 2/ *Nghiệp chướng* tức là những chướng ngại do ác nghiệp gây ra. 3/ *Báo chướng* (báo là quả báo) như bị đọa ba đường ác : địa ngục, ngã quỷ, súc sinh. Cũng có thể sinh ở cõi nhân hay cõi thiên nhưng không có đức tin, khiến cho bị chướng ngại, che bít cái thiện căn thành đạo thì cũng gọi là báo chướng.

22 - Chữ phiền não (sanskrit : *klesa*. Passions. Pain, afflictions, distress) rất thông dụng trong đạo Phật. Theo nghĩa thường thì phiền não là buồn phiền, sầu não, thí dụ : phiền não vì làm ăn thất bại luôn. Trong Phật học, nghĩa rộng hơn : phiền não là đau khổ, buồn phiền, tất cả những gì làm cho thân, tâm người ta xao xuyến, sầu muộn, lo lắng, không yên. Chữ đồng nghĩa : *cẩu, lậu, nhiễm, kết, sứ, hoặc, triền, cái, ách*... Chữ đối nghĩa : *bồ-đề, niết-bàn*. Ba phiền não chính là tham, sân, si. Có sách kể 6 phiền não : tham, sân, si, mạn (kiêu căng), nghi (nghi ngờ không có căn cứ), ác kiến (ý kiến sai trái, xấu xa, bất thiện). 10 phiền não là những gì ? Là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến hay ngã kiến (chấp tấm thân này là *ta*), biên kiến (ý kiến cực đoan), tà kiến (ý kiến sai lệch, không nhận lý nhân quả chẳng hạn), kiến thủ kiến (khư khư giữ ý kiến của mình), giới thủ kiến (giữ những giới sai lầm hay giữ giới một cách cứng nhắc).

23 - Đạo hữu tưởng tôi là quyển tự vị hay sao mà hỏi « dữ » quá vậy ! Lần sau tôi chẳng dại gì mà chua thêm chữ đồng nghĩa và phản nghĩa nữa, quý đạo hữu lấy « cớ » mà « truy » thêm, lại phải ngồi tra cứu, có khi quên cả bữa cơm... mặn ! May mà tôi không nói 108 phiền não, 84000 phiền não. *Cẩu* (saleté, crasse, impureté, souillure) là dơ bẩn, các thứ phiền não làm cho thân tâm dơ bẩn ... *Lậu* (suinter, couler) là rò rỉ, làm cho dơ dáy, các phiền não làm cho dơ dáy thân, tâm. *Nhiễm* (imbiber, tacher, contaminer) là thấm, thí dụ ô nhiễm. *Kết* (entraves, chânes, lier, unir) là trói buộc, các thứ phiền não trói buộc con người ta vào vòng luân hồi. *Sứ* (donner l'ordre, commander, conduire) là sai khiến, các phiền não sai khiến người ta phạm tội lỗi, gây nghiệp. *Hoặc* (erreur, illusion) là lầm lẫn, các phiền não dẫn người ta đến các sai lầm. *Triền* (lier, encercler) là trói buộc, bao vây. *Cái* (obstruer, cacher) là che lấp. *Ách* (joug, contrainte, esclavage) ví phiền não như cái ách mà trâu bò phải đeo.

24 - Tam xa là ba cỗ xe : xe do dê kéo, xe do hươu kéo, xe do bò kéo. Nói gọn là xe dê, xe hươu, xe bò. Đó là để gợi lại ý trong kinh Pháp Hoa, nói về « tam xa xuất

trạch », ba xe ra khỏi nhà lửa. Ba xe ấy tượng trưng cho ba thửa : thanh văn thửa, duyên giác thửa, bồ tát thửa. Sau rút lại thành một thửa thôi, gọi là Phật thửa. (thửa hay thặng có nghĩa là cỗ xe, véhicule. Đại thửa, Tiểu thửa dịch là Grand Véhicule, Petit Véhicule, nhưng nay người ta để nguyên chữ sanskrit Mahayana và Hinayana). « *Tam thú độ hà* » nghĩa là ba con thú qua sông. Con thỏ, con ngựa và con voi cùng qua sông. Con thỏ vờn vờn trên mặt nước, con ngựa vẫy vùng giữa nước nhưng sâu hơn, con voi đạp xuống tận đáy sông. Ý nói có sự khác biệt, nông sâu khác nhau. Câu này cũng dùng để nói ba thửa kể trên.

25 - *Tự* nghĩa là chùa. Về nguồn gốc của chữ này thì Phật học Từ điển Đoàn Trung Còn viết : « Nguyên thuở đời vua Minh Đế nhà Hán, năm 68 dương lịch, Thích Ma Đằng dùng con ngựa trắng chở kinh Phật từ Tây Vực (Ấn Độ) về triều, ban sơ đậu đỗ tại *Hồng lô tự* (tòa quan Hồng lô). Sau nhân tòa Hồng lô cất lên làm viện tàng kinh, bèn lấy chữ *tự* đặt tên là Bạch mã *tự* (chùa Ngựa trắng). Bởi đó, đời sau, nơi thờ Phật hay là nơi tăng, ni ở tu đều gọi là *tự* ».

Từ điển Phật học Hán Việt, mục *Bạch mã tự*, chép theo sách cũ Lạc Dương lam ký của Dương Huyền như sau : « Chùa Bạch mã do Hán Minh Đế dựng nên, lúc đạo Phật mới bắt đầu vào Trung Quốc.. Vua nằm mơ thấy người vàng cao một trượng sáu, cổ có hào quang tựa như nhật Nguyệt. Đó là vị thần của người Hồ (Ấn), gọi là Phật. Vua bèn sai sứ sang Tây Vực cầu Phật, mới được kinh Phật và tượng Phật. Bấy giờ dùng ngựa trắng thồ kinh mang tới, nhân đó đặt tên chùa là Bạch mã... Hòm kinh để trong chùa đến nay vẫn còn... thường tỏa hào quang sáng rực cả chùa... ».

26 - Trong kinh *A Di Đà*, có mấy dòng như sau : « Tại sao đức Phật ấy có hiệu là A – Di-Đà ? Vì Ngài có vô lượng quang minh soi khắp mươi phương, không gì chướng ngại, nên Ngài có tên hiệu là A-Di-Đà... Vì thọ mệnh của Ngài và cả nhân dân vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp nên Ngài có tên hiệu là A-Di-Đà ». Tôi đồng ý với đạo hữu rằng lời giải thích đó « không ổn ». Phải đi sâu hơn thì mới hiểu. *Amitabha* là Vô Lượng Thọ Phật. *Amitayus* là Vô Lượng Quang Phật. Đó là hai trong số 13 danh hiệu của đức Phật Amita tức là A-Di-Đà. Vậy muốn cho dễ hiểu thì phải nói đại khái như thế này : « Vì Ngài có ánh sáng soi khắp nơi nên Ngài có hiệu là Vô Lượng Quang Phật. Vì Ngài sống lâu vô lượng nên Ngài có hiệu là Vô Lượng Thọ Phật ». [Đã có người đề nghị đổi chữ A-Di-Đà thành A-Mi-Đà, nhưng thói quen ăn sâu rồi, đổi chắc khó].

A-tăng-kỳ là phiên âm chữ sanskrit *Asamkhyā*, trong đó *A* nghĩa là không, *samkhyā* là số, vậy *asamkhyā* là vô số (innombrable, innumerable, numberless). Rõ hơn, một *a-tăng-kỳ* là số viết với số 1 có 47 số zero sau ! *A-tăng-kỳ* nói ngắn thành *tăng-kỳ*.

Kiếp là do chữ *kiép-ba* nói ngắn, *kiếp-ba* là do chữ sanskrit *kalpa* hoặc chữ pali *kappa* phiên âm mà ra (âge cosmique, world age, world cycle). Dịch là : đại thời, bá vạn niên, một thời gian rất dài, không kể ra năm tháng được. Hàng ngày ta dùng chữ *kiếp người* theo nghĩa *đời người*, khoảng thời gian sống của một người.

Kalpa : term for an endlessly long period of time... Suppose that every hundred years, a piece of silk is rubbed once on a solid rock one cubic mile in size; when the rock is worn away by this, one kalpa will still not have passed... A kalpa is divided into four parts : the arising of a universe, the continuation of the arisen universe, the demise of that universe, the continuation of chaos... (Theo *the Shambala Dictionary of Buddhism and Zen*).

27 - Mười *cảnh giới* là : địa ngục, ngã quý, súc sinh, a-tu-la, người, chư thiên (6 đường này còn luân hồi), thanh văn, duyên giác, bồ-tát, Phật (bốn đường thánh, tức là bốn thánh đạo, đã ra khỏi vòng sinh tử luân hồi). *Tam giới* là : dục giới, sắc giới, vô sắc giới. *Dục giới* gồm 5 cảnh giới kể trước và 6 loại chư thiên, nhiều ham muốn, kể cả dâm dục. *Sắc giới* không cần ăn uống và dâm dục, nhưng còn ham vui, gồm chư thiên. *Vô sắc giới* không có hình tướng gồm có 4 tầng trời. Tất cả vẫn còn luân hồi. Nghĩa là trong tam giới, có 6 đường hay sáu nẻo (*lục đạo*, pali và skt : *gati*) mới kể trên đây.

Sau đây là mấy chữ mà đạo hữu cần. Nói « mấy chữ » mà đủ khó rồi đấy ! Tôi không để gạc ngang lên vài chữ a, vì đánh máy khó quá, đạo hữu ráng chịu vậy nhé.

Nếu đã dịch *tam giới* là trois mondes thì phải tìm chữ khác để dịch *cảnh giới*, tôi nghĩ nên dùng chữ *plan d'existence* hay *forme d'existence*, cũng có người đề nghị *mode d'existence* ; mười cảnh giới : *les dix plans d'existence* hoặc *les dix formes d'existence* ; *the ten forms of existence*.

Địa ngục : sanskrit : *naraka* ; enfers, hells. Kẻ ở địa ngục : damnés des enfers, hell beings. Ngã quý : *preta* ; démons affamés, hungry ghosts. A-tu-la : *asuras* . Chư thiên : *devas* ; habitants des cieux, celestial beings, gods.

Tam giới (sanskrit : *triloka* ; trois mondes, three worlds, three spheres , three realms). Dục giới (skt : *kamaloka*, *kamadhatu* ; monde des désirs, sphere of desire). Sắc giới (skt : *rupaloka*, *rupadhatu* ; monde des formes, sphere of forms). Vô sắc giới (skt : *arupaloka*, *arupadhatu* ; monde des non-formes, sphere of formlessness).

Ghi chú : lần sau, tôi sẽ gửi phắc-tuya tính tiền công đấy đạo hữu ạ, mệt quá xá !

28 - 1/ *Như, Như như, Chân như* là những danh từ để chỉ cái *thực tướng* (tức là cái tướng thực sự, không giả dối) của *vạn pháp* (tức là sự sự vật vật trên thế gian). Những sự vật, những *hiện tượng* mà các giác quan ta cảm nhận đều vô thường cả.

Nhưng cái *bản thể* của chúng là một thứ bất động, thường hằng mà ta không thể nào mô tả bằng ngôn ngữ phàm được, chỉ dùng một loạt phủ định như : *không nhớ, không sạch, không thêm, không bớt, không sinh, không diệt...* Có cả chục danh từ dùng để chỉ cái bản thể đó, nhưng không có danh từ nào thỏa đáng cả.

2/ Đạo hữu đã đọc kinh Kim Cang rồi. Kinh nói : Như Lai có nghĩa là « *không từ đâu mà đến, cũng không đi về đâu* ». Đó chính là chữ để chỉ cái *bản thể* thường trú, vĩnh cửu của vạn pháp, là *Phật tánh* vậy.

29 - Thập sử là mười sự sai khiến (thập = mười, sử = sai khiến), đó là 10 phiền não sai khiến chúng sinh toan tính và hành động bậy bạ nên gây nghiệp và vì thế mà trôi lăn trong vòng luân hồi : *tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến*. Còn gọi là *thập phiền não, thập hoặc* (*hoặc* nghĩa là nghĩ ngờ), *thập tùy miên* (*tùy miên* là còn tiềm ẩn, chưa bộc lộ).

Tiểu thừa xếp từ thấp lên cao (từ dễ trị đến khó trị) theo thứ tự sau này : 1/ thân kiến. 2/ nghi. 3/ giới thủ kiến. 4/ tham. 5/ sân. 6/ sắc ái. 7/ vô sắc ái. 8/ mạn (kiêu ngạo). 9/ trạo (tâm trạng lăng xăng không yên). 10/ vô minh. Như vậy thì hơi khác trên đây một chút, đây gọi là *thập kết* (*kết* là trói buộc, chaînes, fetters ; pali và skt : *samyojana*). Dứt hoàn toàn mười thứ ấy thì đắc quả *a-la-hán* (pali : *arahat*, skt : *arhat*), nói ngắn là *la-hán*.

Đây là 10 chữ dịch theo thứ tự : 1/ belief in individuality (*drishti*). 2/ scepticism (*vichikit sà*). 3/ clinging to rites and rules. 4/ craving or desire (*trishnà, kàma*). 5/ hatred. 6/ craving for refined corporeality. 7/ craving for incorporeality. 8/ conceit. 9/ excitability. 10/ ignorance (*avidyà*).

30 - A-tu-la gọi ngắn là *tu-la* do chữ phạt (sanskrit) *asura* phiên âm ra. Người Tây phương để nguyên chữ, không dịch. Tàu dịch là *phi-thiên* hay *thần*. Loại chúng sinh này là một trong *thiên long bát bộ* thường đến nghe Phật thuyết pháp. Họ có thần lực nhưng kém chư thiên ở các cõi trời. Không biết so sánh với loài người thì họ hơn hay kém nhưng sách bảo rằng ta chẳng nên cầu vãng sinh thành a-tu-la vì họ hay nổi sân, nổi nóng khó tu (phái nữ thì đẹp !). Một ông bạn tôi bàn rằng xưa kia vua còn phong chức tước cho các thần vậy thì a-tu-la phải kém người ! Ông lý luận đúng chăng ? Cụ Đoàn Trung Còn nói rằng : a-tu-la chịu khó tu hành thì sanh làm người danh giá hay chư thiên... còn nếu mê muội thì bị đọa xuống ba ác đạo tức là địa ngục, ngã quỷ, súc sinh. Như vậy thì đúng là a-tu-la xếp hạng dưới người rồi !

Còn một ý kiến khác lấy trong *the Shambala Dictionary of Buddhism and Zen* : *In the sense of a higher or good mode of existence, asura refers to the lower gods who dwell on the slopes or summit of the world mountain Sumeru or in castles of air. Seen as a lower or evil mode of existence, the asuras are the enemies of the devas (gods)... In*

the classification of many southern Buddhist schools, the asuras are entirely omitted.

Tạm dịch là : Nhìn theo khía cạnh cảnh giới cao hay lành, a-tu-la là loại thần sống ở sườn hay đỉnh núi Tu Di hoặc là trong các lâu đài không khí... Nhìn theo khía cạnh cảnh giới thấp hay xấu thì a-tu-la là kẻ nghịch của chư thiên... Theo sự phân loại của nhiều môn phái Nam tông, người ta không đề cập chút nào đến a-tu-la cả.

31 - Ngũ thừa Phật giáo gồm có : nhân thừa, thiên thừa, thanh văn thừa, duyên giác thừa và bồ-tát thừa. Tu *nhân thừa* thì theo tam quy ngũ giới, kiếp sau trở lại làm người. Tu *thiên thừa* thì thực hành thập thiện, kiếp sau được lên cảnh giới của chư thiên. Hai thừa này, vẫn còn sinh tử luân hồi. Tu *thanh văn thừa* thì theo tứ diệu đế, quả vị cao nhất là *a-la-hán*. Tu *duyên giác thừa* thì theo thập nhị nhân duyên, quả vị là duyên giác. Tu *bồ-tát thừa* thì theo lục độ ba-la-mật, quả vị là bồ tát. Các vị la-hán, duyên giác, bồ tát là các bậc *thánh*, ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Chú thích. Bích-chi-Phật đồng nghĩa với *Độc-giác-Phật*, đó là các vị ra đời không đúng vào lúc có Phật tại thế nhưng tự mình tu hành theo thập nhị nhân duyên mà được giác ngộ nên các vị đó cũng được gọi là duyên giác. Về thân thông, duyên giác cao hơn thanh văn.

32 - Khi nói *chư thiên* là nói đến các chúng sinh ở trên các tầng trời. Chư thiên sung sướng hơn loài người nhưng cũng chia ra rất nhiều bậc và bậc nào cũng phải luân hồi sau khi phước báo đã hết. Có bao nhiêu tầng (tầng) trời ? Trong *dục giới*, trừ ra địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, a-tu-la, người, có tầng trời *Tứ thiên vương thiên* cộng thêm *Đao ly thiên*, *Dạ ma thiên*, *Đâu suất thiên*, *Hóa lạc thiên* và *Tha hóa tự tại thiên*, tất cả là 6. Trong *sắc giới* : *Sơ thiên thiên* có 4 tầng, *Nhị thiên thiên* có 3 tầng, *Tam thiên thiên* có 3 tầng, *Tứ thiên thiên* có 3 tầng và *Tịnh phạm địa* có 7 tầng, cộng tất cả là 20. *Vô sắc giới* có *Không vô biên xứ*, *Thức vô biên xứ*, *Vô sở hữu xứ*, *Phi tưởng phi phi tưởng xứ*, cộng là 4. Vậy chư thiên ở 30 tầng trời khác nhau, phước báo khác nhau, sinh hoạt khác nhau.

33 - « Cành dương nước tịnh, biến sai *tam thiên*, tính không bát đức, lợi lạc nhân thiên... ». Đạo hữu hỏi « *tam thiên* ấy là gì ? Ba ngàn hay ba trời ? ». Theo ý tôi thì đó là « *tam thiên* đại thiền thế giới ». Phải nói từ đầu mới rõ. Theo quan niệm của đạo Phật, vũ trụ có những gì? Một thế giới gồm : 1 núi Tu Di, 1 mặt trời, 1 mặt trăng, 4 châu ở quanh núi Tu Di, 4 Thiên vương thiên ở lưng chừng núi Tu Di, 1 Đao ly thiền, 1 Dạ ma thiền, 1 Đâu suất thiền, 1 Hóa lạc thiền, 1 Tha hóa tự tại thiền, 1 Sơ thiền thiền.

1000 thế giới như thế làm thành một *tiểu thiền thế giới*.

1000 tiểu thiền thế giới làm thành một *trung thiền thế giới*.

1000 trung thiên thế giới làm thành một *đại thiên thế giới*. Như thế thì một đại thiên thế giới gồm có 1000 x 1000 x 1000 thế giới, tức là ba cái số ngàn nhân với nhau (= 1 tỷ). Khi nói *tam thiên đại thiên thế giới* thì có ý nói : cái đại thiên thế giới này gồm « ba cái số ngàn nhân với nhau » thế giới, chứ không phải tam thiên là ba ngàn.

Các bạn có thể phê bình rằng cách nhìn ấy về vũ trụ không đúng. Đó là cách nhìn xưa rồi, nhưng có một ưu điểm là : xác nhận có nhiều thái dương hệ.

Chú thích. *Bát đức* là nhắc đến *bát công đức thủy*, nước có tám công đức (mát, ngọt v.v..), nước cam lồ. *Nhân thiên* là nhắc đến hai cảnh giới người và trời (chư thiên).

34 - « *Cha lành chung bốn loài* » dịch bốn chữ « Tứ sinh chi từ phụ », đó là chỉ đức Phật Thích-Ca. « *Thày dạy khắp trời người* » dịch ba chữ « Thiên nhân sư », đó cũng chỉ đức Phật Thích-Ca.

Đạo hữu hỏi : « bốn loài là những loài nào? ». Xin thưa : là noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. *Noãn sanh* là sanh bằng trứng, như chim... *Thai sanh* là sanh bằng bào thai, như người... *Thấp sanh* là sanh nơi ẩm thấp như các côn trùng... *Hóa sanh* là sanh ra do nghiệp lực mạnh, như chư thiên, địa ngục. Vãng sanh Tịnh độ thì do trong hoa sen nở mà ra : « Hoa nở thấy Phật (Hoa khai kiến Phật) », đó là hóa sanh vậy.

Chú thích. Tự điển Đoàn Trung Còn ghi : *Thấp sanh* là từ chỗ ướt mà sanh ra như rắn, cá. *Hóa sanh*... những vật đổi lốt cỗi hình như loài bướm bởi sâu mà hóa sanh ra. Riêng tôi, tôi không đồng ý với lời giải thích này.

35 - *Diêm phù đê* là gì? Hãy tưởng tượng ra *núi Tu-Di* đứng ở giữa. Bốn phương có 4 châu: Đông thăng thần châu, Tây ngưu hóa châu, Nam thiệm bộ châu, Bắc câu lưu châu. Nam thiệm bộ châu còn gọi là *cõi Diêm phù đê*, chữ này do chữ Phạn *Jambudvipa* phiên âm mà ra, cây *jambud* là cây *diêm phù*. Cõi này là cõi chúng ta đang ở, kém ba châu kia vì có tật bệnh, làm ăn cực nhọc, nhưng được cái hay là đức Phật Thích-Ca giáng sanh ở đó nên có Phật pháp lưu hành. Cách tưởng tượng về núi Tu-Di này là thuộc cổ Ấn Độ, đạo Bà-la-môn cũng nói tương tự. Tu-Di hay Tu-Mê - Lư phiên âm từ chữ Phạn *Meru*, *Sumeru*, chữ Pháp ghi là Soumérou, Mont Soumérou, chữ Anh để nguyên Sumeru. Đã phiên âm rồi, Tàu lại còn dịch ra mấy chữ nữa (chỉ khổ cho bọn mình !) : Diệu Cao, Diệu Quang...

Chú thích. Khi đọc lịch sử đức Phật, có một đoạn nói rằng khi vua cha và triều thần đang làm lễ hạ điền (vua xuống cây ruộng) thì thái tử Tất-Đạt-Đa ngồi tham thiền dưới bóng cây *diêm phù*.

36 - Bây giờ người ta không dùng danh từ *Dại thừa* và *Tiểu thừa* nữa, thay thế bằng hai chữ *Bắc Tông* và *Nam Tông*. Đó là dựa theo địa lý : Phật giáo một mặt truyền bá về phương Bắc rồi sang phía Đông : Tây Tạng, Trung Quốc, Cao Ly, Mông Cổ, Mãn

Châu, Nhật Bản, Việt Nam. Và một mặt khác, truyền bá xuống phía Nam, sau qua phía Đông : Tích Lan (Sri Lanka), Miến Điện (Myanmar), Thái Lan, Môn, Lào và Nam Dương.

Tóm tắt sự khác biệt giữa hai tông như sau : 1/ *Nam tông* : Trung tâm là Tăng. Kinh sách là bộ A-hàm. Tu chứng : ngã không. Quả vị : La-hán. Thờ phụng : đức Thích - Ca. 2/ *Bắc tông* : Trung tâm là đại chúng. Kinh sách rất nhiều, kể cả bộ A-hàm. Tu chứng : ngã không và pháp không. Quả vị : Bồ-tát, Phật. Thờ phụng : đức Thích-Ca và nhiều vị khác.

Trong một số kinh, chúng ta thấy có vài lời miệt thị tiểu thừa. Chắc chắn đó không phải là lời của đức Phật vì một lẽ rất đơn giản là : thời đức Phật còn tại thế, đã làm gì có Tiểu thừa và Đại thừa ! Chắc là có người thêm vào.

Tối thượng thừa là gì? Theo Từ điển Phật học Hán Việt thì đó là : giáo pháp rốt ráo, cao nhất (chí cực). Các tông phái đều lấy từ này để chỉ vào tông nghĩa của phái mình.

37 - Kệ do chữ *kệ-dà* nói ngắn. *Kệ-dà* do chữ Phạn *Gātha* phiên âm ra. Cách phiên âm khác : *Già-tha, già-dà*.

Có khi kệ là một bài thơ *ngắn* (thường là 4 câu) để : 1/ ca tụng công đức chư Phật, chư Bồ -át. 2/ tóm tắt ý chính một bài kinh hay một đoạn kinh. 3/ nói lên lòng tôn kính Tam Bảo.

Có khi kệ là một bài thơ *dài* để nói lại hay giải thêm một bài pháp. Nói là bài thơ dài hay ngắn nhưng trên thực tế không thấy âm vận rõ rệt. [*Kệ* dịch là strophe, stanza].

38 - Tam giáo là Nho, Lão, Thích tức là Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo. Khi người ta nói « *tam giáo đồng nguyên* » là có ý bảo rằng ba tôn giáo đó cùng một nguồn (nguyên là nguồn). Nhưng nói vậy không có nghĩa là ba tôn giáo ấy là ba ngành của một gốc cây, nghĩa là xuất phát từ một gốc rồi sau tách rời nhau. Thật ra, người ta muốn nói rằng cả ba tôn giáo ấy có một cách lý giải về vũ trụ tương tự với nhau. Đạo Lão dùng chữ *Đạo*, đạo Khổng dùng chữ *Thái cực*, đạo Phật dùng chữ *Phật tánh*, ba thứ đó cùng là *Tuyệt đối* không thể nào dùng ngôn ngữ thông thường mà giảng ra được.

Nôm na như vậy thôi, mời đạo hữu coi thêm sách để đi sâu vào đề. Nói chung, người Việt Nam chúng ta chịu ảnh hưởng hoặc ít hoặc nhiều của cả ba tôn giáo đó. Câu thứ nhì mà đạo hữu hỏi, xin xem tiếp theo đây.

39 - Ở nước ta, đời vua Đinh Tiên Hoàng, Phật giáo đã bắt đầu phát triển. Sang đến triều Lý thì phát triển mạnh và có uy tín lớn, nhiều vị tăng học rộng, đức cao. Đầu

triều Trần, Phật giáo vẫn vững mạnh, nhưng vì phát triển nhanh quá nên mang nhiều nhược điểm. Bắt đầu từ cuối triều Trần thì kém dần. Từ triều Lê (thế kỷ XV) trở đi thì xuống nhiều, đạo Phật chỉ còn là một hình ảnh mờ nhạt của một tôn giáo uy tín của thế kỷ X – XIV. Đầu thế kỷ XX, có phong trào chấn hưng Phật giáo, tạm có kết quả, nhưng vì gặp chiến tranh nên chưa mang lại kết quả mong muốn. Ngày nay ra sao thì đạo hữu thấy rồi.

40 – Pháp ấn là gì ? Pháp có nhiều nghĩa, trong số đó chữ Pháp với chữ Phoa là lời dạy của đức Phật Thích Ca (les Enseignements du Bouddha, the Buddha's Teachings. La Doctrine) nói chung là đạo lý của đức Phật. Chữ pháp còn một nghĩa rất rộng là sự vật hữu hình và vô hình. Ấm là con dấu. Pháp ấn là con dấu Pháp, ý nói những lời dạy thực sự của đức Phật, như là con dấu đóng vào một tài liệu nào đó, một văn bản nào đó để chứng tỏ rằng tài liệu đó, văn bản đó là xác thực. Hiểu rộng thêm, là pháp được thông đạt đến khắp nơi như đã có dấu ấn của quốc vương hay quyền uy chính thức.

Tam pháp ấn là : 1/ Vô thường. 2/ Vô ngã. 3/ Niết bàn.

Ngoài ra, người ta còn nhắc đến Thực tướng ấn (nói về bản thể của vạn pháp, bản thể ấy là Pháp tánh, là Không).

Tam pháp ấn cộng thêm lý về Khổ được gọi là Tứ pháp ấn.

Chú thích. 1/ Bốn điều vô thường, khổ, không, vô ngã được gọi chung là tứ vô thường (vì chữ vô thường đứng trước chữ không phải bốn thứ ấy đều là vô thường). Đó là bốn điều quan trọng nhất của giáo lý Phật giáo. 2/ Có một kinh ngắn nhưng quan trọng, tên là Kinh Pháp Ấn nói về ba pháp môn giải thoát.

41 - 1/ Đạo hữu đã lẵn hai vị Thần Tú và Thần Quang. Thần Tú là vị thượng tọa làm việc nơi chùa Ngũ tổ Hoằng Nhẫn, là người làm bài kệ nhưng bị bài kệ của ngài Huệ Năng (lúc ấy giữ việc giã gạo trong chùa) át đi, sau Huệ Năng được Ngũ tổ truyền y bát. Còn Thần Quang là vị sư đến cầu đạo nơi sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma, sau được truyền y bát thành tổ thứ nhì, với tên là Huệ Khả. Ngài Thần Tú chủ trương tiệm (dần dần), ngài Huệ Năng chủ trương đốn (nhanh), hai phái thiền của hai ngài khác nhau.

2/ Người Bắc đọc là Tuệ, người Nam và Trung đọc là Huệ.

3/ Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng của cả ba tông : Tịnh độ tông, Thiền tông và Mật tông. Tịnh độ tông đông nhất, Mật tông ít hơn nhiều, Thiền tông đang phát triển.

42 - Trước khi thái tử Tất-Đạt-Đà ra đời thì ở Ấn Độ đã có đạo Bà-la-môn (Brahmanisme). Theo đạo này thì đấng Tạo hóa là Brahma (Phạm thiên vương), đó là Thượng đế, là « Dieu » « God ». Đời với đức Phật, không có nguyên nhân đầu tiên (cause première, first cause), chỉ có thuyết duyên sinh hay duyên khởi, theo đó bất cứ cái gì

cũng sinh khởi ra do nhiều nhân và duyên. Đạo của Ngài là *đạo giải thoát* (khỏi mọi khổ đau), không nhầm tìm nguyên nhân sinh ra vũ trụ, trái đất và con người. Nhưng không nên bảo rằng đạo Phật là vô thần. Khi tu hành đạt đến một trình độ tâm linh cao chừng nào đó, hành giả mới nhờ trí huệ bát nhã mà « hiểu » được những vấn đề thuộc về *Tuyệt đối (Absolu)*, sẽ « biết » những điều không nói ra bằng ngôn ngữ phàm được.

Chú thích. Theo *Từ điển Đoàn Trung Còn* thì Phạm thiên vương còn có nhiều tên : Phạm vương, Phạm thiên, Đại Phạm thiên vương, Ngọc Hoàng thượng đế, Ngọc Hoàng đại đế. Ngài làm chúa tể Tam thiên đại thiên thế giới tức cõi Ta-bà này. Đạo Phật cũng công nhận Ngài là chúa tể cõi Ta-bà thế giới. [Nhưng không nói Ngài « tạo » ra thế giới ấy].

43 - Ông A-Nan nhỏ tuổi hơn đức Phật Thích Ca nhiều. Đức Phật thuyết pháp 20 năm rồi ông A-nan mới xuất gia, 10 năm sau mới thành thị giả. Tại sao kinh nào cũng ghi : « Tôi nghe như vậy » với ý nghĩa là ông A-Nan nghe đủ hết ? Sách trả lời : « Khi nhận làm thị giả cho đức Phật, ông A-nan đã xin mấy điều, trong số đó có một điều xin đức Phật nói lại cho ông nghe những kinh nào mà ông chưa được nghe. Ông A-Nan còn nghe lại của các vị tỳ kheo lớn tuổi đã nghe nhiều kinh trước ông ». [Phỏng theo sách *A Di Đà sớ sao*].

Chú thích. Chữ Phạn *Ananda* phiên âm thành A-nan-đà, nói ngắn là A-Nan. Ông A-Nan là em họ đức Phật Thích-Ca. Người ta đặt tên ông là *Khánh Hỷ* bởi vì ông sinh đúng vào ngày đức Phật thành đạo (ngày vui vẻ). Ông A-Nan xuất gia năm 25 tuổi, lúc đức Phật 55 tuổi, từ đó làm thị giả cho đức Phật trong 25 năm [Theo *Từ Điển Phật học VN*, Hà Nội, 1991]. [Thắc mắc : đức Phật thành đạo lúc 36 tuổi, vậy chắc chắn ông A-nan kém Phật 35 tuổi. Nói rằng ông kém Phật 30 tuổi là tính sai rồi !].

[Góp ý : Ông A-Nan sinh : 1 tuổi, Phật : 36 tuổi – A-nan xuất gia : 20 tuổi, Phật : 55 tuổi – A-nan bắt đầu làm thị giả : 30 tuổi, Phật : 65 tuổi. Phật nhập diệt 80 tuổi, vậy thì ông A-nan làm thị giả có 15 năm thôi ! Sao lại nói xuất gia lúc 25 tuổi. Sao lại nói làm thị giả 25 năm? Hai tài liệu trên đây không ăn khớp nhau. Sẽ phải tra cứu thêm].

Tôi đã coi cuốn *Tổ Thiền tông* của HT Thanh Từ, Phật học viện quốc tế xb, 1981, thấy ghi nơi trang 13 : Tổ A-Nan (sinh sau Phật 30 năm), ghi chú chữ Khánh Hỷ như trên đây, và nói : đến 25 tuổi xin theo Phật xuất gia...làm thị giả ngót 25 năm. Vẫn lúng túng về các số như thế !

44 - Vua Đế Thích (sanskrit : *Indra*) là một vị thần của đạo Bà-la-môn, đạo Phật coi Ngài là vua của cõi trời Đao-Ly (cõi này kém cõi trời Dạ-Ma và cõi trời Đâu-suất),

cung điện đèn dài bằng ngọc gọi là Hỷ Kiến thành. [Tự điển *The New Lexicon Webster's Encyclopedic Dictionary* ghi : *Indra*, Vedic god of rain and thunder, thần mưa và sét. Vedic là nói về Vệ-đà hay Phệ-đà, là kinh căn bản của đạo Bà-la-môn]. [Ghi chú : ông tiên thích đánh cờ tên Đế Thích không dính líu gì đến ông Indra này. Từ điển *Trịnh Văn Thành* nói ông tiên ấy tên tục là Lý Chế].

Indra còn có tên khác là Thích đê hoàn nhân hay Thích Ca đê hoàn.

Đạo hữu nào biết về Đế Thiên Đế Thích (Angkor) bên Cao Môn thì xin nói thêm giúp tôi vì tôi không biết Đế Thiên, coi sách chỉ thấy Đế Thích thôi. Đa tạ.

Ngày nay ở Ấn-Độ chỉ còn vào khoảng hơn ba triệu Phật giáo đồ trong số chừng 1 tỷ dân, như vậy là gần 0.3 % dân số. Đạo chính của Ấn-Độ bây giờ là Ấn-Độ giáo, nói tắt là Ấn giáo (Hindouisme, Hinduism), cơ sở triết học là sự đồng nhất cái tiểu ngã với cái Đại Ngã (Tuyệt đối) [cái ta nhỏ của mỗi cá nhân và cái Ta lớn của toàn vũ trụ].

Tiếng nói chính thức của nước Ấn Độ là tiếng Hindi.

Trong nước Ấn Độ, chỉ còn một số ít người theo đạo Hồi, vì đa số người Hồi đã lập một nước riêng gọi là Hồi quốc (Pakistan). Lúc đầu, nước này có hai phần cách rời nhau là Đông Hồi và Tây Hồi. Sau Đông Hồi đứng riêng, đó là nước Bangla Desh. Đạo hữu hỏi : ở bên đó, ai kiêng thịt bò, ai kiêng thịt heo, tôi xin chịu ! Riêng tôi thì không kiêng cả hai thứ ! Đến chùa mới kiêng.

45 - Đức Phật Thích-Ca có 10 danh hiệu (appellations) là : Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ Diều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Như Lai : Đức Phật dùng chữ này để tự xưng, Như Lai là bậc giác ngộ hoàn toàn (*Tathāgata*). Ứng Cúng : xứng đáng được cúng dường (*arhat*). Chánh Biến Tri : biết hết tất cả (*samyak-sambuddha*). Minh Hạnh Túc : có đủ trí tuệ và đức hạnh (*Vidyācarana-sampanna*). Thiện Thệ : đã làm xong các sự lành, không trở lại nữa (*Sugata*). Thế Gian Giải : hiểu hết sự và lý trên thế gian (*Lokavidyā*). Vô Thượng Sĩ Diều Ngự Trượng Phu : bậc cao nhất, dắt chúng sinh vào đường lành như cầm cương ngựa dẫn dắt (*Anuttara-purusa-damya-sārathi*). Thiên Nhân Sư : thày dạy trời (chư thiên) và người (*Sastā-deva-manu-syānām*), Phật : đấng giác ngộ (*Buddha*), Thế Tôn : được cả thế gian tôn kính (*Bhagavat, Lokanātha*).

46 - Đức Phật A-Di-Đà có 13 danh hiệu (appellations) là (sau mỗi danh hiệu, có chữ Phật. Quang là ánh sáng, hào quang) : 1/ Vô Lượng Thọ (*Amitayus*) 2/ Vô Lượng Quang (*Amitabha*) 3/ Vô Biên Quang 4/ Vô Ngại Quang (ngại nghĩa là trớ ngại) 5/ Vô Đối Quang (không gì sánh bằng) 6/ Viêm Vương Quang (tỏa sáng nhất) 7/

Thanh Tịnh Quang 8/ Hoan Hỷ Quang 9/ Trí Huệ Quang 10/ Bất Đoạn Quang (không gián đoạn) 11/ Nan Tư Quang (không thể suy xét cho cùng) 12/ Vô Xưng Quang (khó biết nổi, vì hào quang rời khỏi các tướng) 13/ Siêu Nhật Nguyệt Quang (vượt qua cả mặt trời, mặt trăng).

Chú thích. Không được lầm Di-Đà với Vi-Đà. *Di Đà* do chữ A-Di-Đà nói ngắn. *Vi - Đà* là *thân hộ pháp* (có tướng ở các chùa) [*Vi-đà* : sanskrit *Skanda*, génie protecteur de la Doctrine].

47 - Câu hỏi của đạo hữu khó quá ! Tại sao lại *truyền pháp bằng hơi cơm* ? Tôi phải đi hỏi mãi mới được, đạo hữu phải khen thưởng tôi đấy nhé. Kinh *Tịnh Danh* kể rằng : tại một cõi nước kia, dân chúng có lỗ mũi rất bén nhạy (ty căn phát triển mạnh) cho nên đức Hương Tích Như Lai phải dùng hơi cơm thơm để làm Phật sự, nói rõ ra là thay vì *nghe* pháp như chúng ta đây (nhĩ căn của chúng ta lanh lợi hơn, thí dụ mắt không nhìn thấy hình ở phòng bên cạnh nhưng tai lại nghe được tiếng ở phòng bên cạnh) thì dân ở đó *ngửi* pháp ! Không nên ngạc nhiên bởi vì khoa học cho biết rằng nhiều loại chúng sinh có cách nhận biết khác chúng ta.

Bổ túc. Đạo hữu gọi điện thoại đến chùa vào ngày thường, có ai trực đâu mà « bắt phôn »! Nay xin trả lời tiếp : Kinh *Tịnh Danh* là Kinh *Duy-ma-cật*. Sự thế như thế này : Chữ sanskrit *Vimilakirti* phiên âm thành Duy-ma-la-cật, hay Duy-ma-cật hay Duy-ma. *Vimi* nghĩa là thanh tịnh, *kirti* là danh hay tên, cho nên người ta *dịch* là Tịnh Danh. Cư sĩ *Vimilakirti* là một nhà trưởng giả giàu có, học rộng, biết nhiều, luận về đạo lý rất thông, vượt qua nhiều vị, biện tài ngang với ngài Văn-thù-sư-ly (sanskrit : *Mansjuri*). Kinh Duy-ma-cật, gồm 3 quyển, 14 phẩm, ghi những lời biện luận cao siêu của ngài Duy-ma-cật, đặc biệt nhất là cuộc vấn đáp giữa ngài Duy-ma-cật và ngài Văn-thù-sư-ly.

48 - Chúng ta thường nghe nói « *tùy theo căn cơ* ». Như thế nghĩa là sự học tập hay tu hành không phải ai cũng giống ai, phải tùy sự hiểu biết và khả năng tu tập. Chuyện sau đây rất hay : Có hai đệ tử cầu pháp. Một người được thày dạy phép quán tử thi, một người được thày dạy phép quán hơi thở. Ít lâu sau, hai người có ý xin rút lui vì tu không thấy kết quả. Phật hỏi người thứ nhất : trước khi tu, làm gì ? Người đó trả lời mình là con ông lò rèn. Hỏi người thứ nhì thì người đó nói mình là con ông giám trang, gác nghĩa địa. Phật bèn bảo hai người đổi phép tu cho nhau. Sau, hai người thành công. Con ông quản trang quán tử thi thì rất hợp vì hàng ngày đã biết cảnh đó. Con ông lò rèn luôn luôn quan sát ống bể phì phò nên không xa gì với sổ tức. Vì hợp, nên thành công !

49 - Nếu tôi không lầm thì đó là chuyện liên quan đến ngài Tu-bồ-đề (phiên âm từ chữ Phạn *Subhuti*) là một trong 10 đại đệ tử của đức Phật, rất giỏi về lý *Không*, được

gọi là *Giải Không đê nhất*. Có lần ngài thuyết pháp xong, ngồi ngay ở hú không. Một vị Thiên vương tới giải hoa nơi ngài ngồi. Ngài hỏi thì vị ấy trả lời : Ngài thuyết hay quá, nên đến giải hoa để mừng. Ngài nói : *Không cả mà*. Tôi có nói pháp gì đâu. Vị kia trả lời : Thì tôi có giải hoa nào đâu. Chuyện này làm chúng ta nhớ lại câu chuyện giữa Na-tiên tỳ kheo và vua Mi-lan-đà. Sau khi thảo luận về *vô ngã*, Na-tiên bảo : Tôi có nói gì đâu. Vua trả lời : Thì tôi có trả lời gì đâu. (Tôi nhớ đại khái như vậy, chép ra đây, không giở sách tra cứu được).

50 - Kể ra thì chuyện như thế làm cho mình tức thật, nhưng không có gì phải buồn bực nghĩ ngợi mãi, chỉ thiệt cho mình thôi. Ngay đến các vị tu thật cao cũng còn bị điều nọ tiếng kia cơ mà. Ngài Ca-Diếp (*Kasyapa*) muốn đi tu, nhưng cha mẹ không thuận và tìm một cô thật đẹp tên là *Diệu Hiền* mà cưới cho ngài. Nhưng cô ấy cũng quyết chí đi tu nên hai người thỏa thuận với nhau chỉ sống bề ngoài là vợ chồng thôi, trong phòng kê hai cái giường để ngủ riêng. Khi ngài Ca-Diếp quy y Phật rồi thì bà Diệu Hiền ở nhà đợi lâu quá không thấy nhẫn tin về nên bà tu theo ngoại đạo. Lúc đức Phật thuận cho phụ nữ đi tu thì ngài Ca-Diếp nhờ một ni sư đi tìm bà Diệu Hiền về quy y Phật. Vì bà đẹp quá nên nhiều người nói này nói nọ. Bà không dám đi khất thực. Ngài Ca-Diếp hàng ngày sẻ nửa phần ăn cho bà, để giúp cho bà sống được mà tu; ấy thế là lại có lời xì xào rằng tu rồi mà hai người còn vướng vít với nhau ! Nhưng cả hai vị tâm hoàn toàn thanh tịnh, vì thế tu đạt đạo quả. Còn ngài Tu-bồ-dề bị người ta chê bai tận mặt mà vẫn bình thản, ai hỏi lý do thì ngài đáp rằng hiểu lý *Không* rồi thì áp dụng ngay, thấy *mọi sự là không*, không chấp.

51 - *Độ* nghĩa là đi qua sông, giúp đỡ. Chữ Phạn *Paramita* phiên âm là *ba-la-mật-đa*, nói ngắn là *ba-la-mật*, nghĩa là qua bờ bên kia. *Paramita* dịch là *đáo bỉ ngạn* (qua bờ bên kia), ý nói : bên này là bờ u mê, bên kia là bờ giác ngộ. *Lục độ* là : bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. *Lục độ ba-la-mật* là 6 thứ kể trên, mỗi thứ thêm chữ ba-la-mật ở đằng sau. *Bố thí ba-la-mật* là bố thí một cách tự nhiên như mình thở vậy, không cần biết vật đem cho giá trị chừng nào, người nhận bố thí là ai, mình sẽ được bao nhiêu phước v.v..., tự mình làm không cần ai thúc đẩy, không mong ai khen ngợi, không phải kể công v.v...Năm chữ sau cũng đại khái như vậy. *Tu lục độ ba-la-mật* là *tu bồ-tát thừa*, quả vị là *bồ-tát*.

52 - 1/ *Pháp môn* nghĩa đen là cửa pháp, đó là nói về cách tu học. Lấy lời dạy của đức Phật làm phép tắc, đó là pháp. Do nơi ấy mà vào Đạo, mà đắc đạo, đó gọi là cửa, là môn. Khi nói 84 ngàn pháp môn thì có ý nói là nhiều pháp môn lắm, chứ không phải đếm ra cho đủ. Thí dụ : *pháp môn niệm Phật* cầu vãng sinh Tịnh Độ của đức A-Di-Đà.

2/ Không có kinh nào là « kinh Tứ diệu đế » cả. Chỉ có *kinh Chuyển Pháp Luân* là kinh trong đó đức Phật Thích-Ca thuyết về Tứ diệu đế cho nhóm ông Kiều-trần-như

(*Kaundinya*) gồm năm người (họ đã bỏ Phật trước đó khi thấy Phật thôi không tu ép xác nữa). *Đế* nghĩa là sự thật. *Tứ diệu đế* là bốn sự thật vi diệu. Đó là Khổ đế (nói về khổ), Tập đế (nói về nguyên nhân của khổ), Diệt đế (nói về diệt khổ và Niết bàn), Đạo đế (nói về con đường thoát khổ, bát chánh đạo). *Tứ diệu đế* và *bát chánh đạo* là lý thuyết căn bản của đạo Phật. [*Tứ diệu đế*: les Quatre Nobles Vérités, the Four Noble Truths. *Chuyển Pháp luân* : [Tourner la Roue de la Loi, Rolling the Wheel of the Dharma. *Bát chánh đạo* : la Noble Voie Octuple, the Noble Eightfold Path].

3/ Một đạo hữu xác nhận với tôi rằng : chữ « *đau khổ* » của ta là từ chữ Phạn *dukkha* mà ra. Hiểu đơn giản thì *dukkha* là đau khổ. Có sách trình bày về chữ đó mất cả trang ! [Đau khổ : souffrance, douleur; suffering, pain].

53 - Nhật Liên (*Nichiren*) [1222-1282] là người sáng lập *Nhật Liên tông* tại Nhật Bản. Ông là con một người đánh cá nghèo ở miền Nam nước Nhật. Tục truyền rằng khi sắp sanh ông thì mẹ ông mơ thấy một bông hoa sen và mặt trời nên đặt tên ông là Nhật Liên. Đi tu từ sớm, đến 15 tuổi trở thành nhà sư. Thoạt tiên ông theo Chân Ngôn tông rồi sang Pháp Hoa tông. Ông thắc mắc nhất về câu : « Giáo pháp thật sự của đức Phật là gì? » và nhất quyết tìm giải đáp. Sau nhiều năm ông nghĩ ra rằng tất cả tinh hoa của Phật giáo nằm ở kinh Pháp Hoa. Nơi tu viện của ông, ông chủ trương chỉ cần niệm « Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh » là đủ được giải thoát, vì thế ông bị trực xuất khỏi tu viện. Ra ngoài, ông hoạt động rất mạnh, đả phá rất dữ dội tất cả các tông phái, kết tội họ đã phá hoại Phật giáo và chia rẽ nước Nhật và phương cách duy nhất để cứu đạo và đời là thống nhất tất cả mọi tông phái bằng cách giảng dạy kinh Pháp Hoa và dùng nước Nhật làm trung tâm hoằng pháp, do đó Nhật Liên tông còn có tên là Tân Pháp Hoa tông (New Lotus school). Do các tư tưởng cực đoan cả về tôn giáo và chính trị như trên và do sự hoạt động quá mạnh mẽ của ông, ông bị kết tội tử hình mà vẫn thoát nạn. Sự thoát nạn của ông là do một sự kiện mà mọi người lấy làm lạ : Trời bỗng nhiên vân vũ và thanh đao rớt khỏi tay đao phủ ! Vì thế người ta phải tha ông. Ngày nay, Nhật Liên tông vẫn còn và đã phát triển ra ngoài nước Nhật, vẫn chủ trương niệm « Nam mô Diệu pháp liên hoa kinh ».

55 - Những điều đạo hữu nói đó là mấy chi tiết ở trong kinh Niết-bàn, đạo hữu chịu khó coi cuốn *Kinh Đại Bát-Niết-Bàn* (*Mahaparinibbana*) do HT Tâm Châu dịch sẽ thấy đầy đủ diễn biến trước khi đức Phật nhập Niết-Bàn (pali : *Nibbana*, skt : *Nirvana*) trong đó có nói việc ông Thuần-Đà (*Chunda, Cunda*) cúng dàng bữa cơm rồi sau đó đức Phật tịch diệt. Món ăn mà ông Thuần Đà đang là món gì ? *The Seeker's Glossary of Buddhist* trích dẫn Christmas Humphrey như sau : (Chunda :) the metal-worker who invited the Buddha to the meal after which he died. The food was described as « pig's flesh », but mean truffles on which pigs feed. The whole

story may be symbolic ». Không phải là ông Thuần-Đà mời « thịt heo rừng » đó là một loại *nǎm* mà heo ăn.

56 - Ngũ nhãnh (Phạn : *panca caksumi*, les Cinq sortes d'yeux, the Five kinds of eyes) là nhục nhãnh, thiên nhãnh, huệ nhãnh, pháp nhãnh, Phật nhãnh. Nhục nhãnh là mắt của người thường như chúng ta(*mamsa caksus*). Thiên nhãnh là mắt của chư thiên và của nhà tu cao, nhìn được mà chẳng luận xa gần, sáng tối, trong ngoài (*dyria caksus*). Huệ nhãnh là mắt trí huệ của các bậc Thanh văn, Duyên giác (*prajnā caksus*). Pháp nhãnh là mắt trí huệ của các bậc Bồ-tát (*Dharma caksus*). Phật nhãnh là mắt của chư Phật (*Buddha caksus*). Theo một quan niệm mới, đó chẳng qua là những giai đoạn tiến bộ trên đường tu tập, càng lên cao trí tuệ càng sáng tỏ, cho đến lúc thành Phật. Một người Nhật, ông Nikkyō Niwano, trong cuốn *Buddhism for Today* đã nghĩ rằng năm mắt ấy tượng trưng cho : mắt người thường, mắt nhà khoa học, mắt nhà triết học, mắt nhà nghệ sĩ và cuối cùng là mắt từ bi (material, scientific, philosophic, artistic, compassion).

57 - Phật tâm tông hay *Tâm tông* là tên khác của *Thiền tông*. Tổ của Thiền, phải nói là đức Thích-Ca. Tuy nhiên, các chùa thiền tông đều thờ ngài Bồ-đề-đạt-ma, coi ngài là sơ tổ Thiền tông. Ngài là tổ thứ 28 của Phật giáo (tổ thứ nhất là ngài Ca-Diếp), từ Ấn-Độ sang Trung Quốc lập ra Thiền tông ở đó nên ngài là sơ tổ. Chủ trương của Thiền tông là « *Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật* » (Truyền riêng ngoài giáo lý, Không lập chữ nghĩa, Chỉ thẳng tâm người, Thấy tánh thành Phật) [Nhiều người tu thiền dựa vào mấy câu đó, không học kinh kệ gì cả. Thật ra, phải hiểu là học kinh mà không nệ vào kinh, không chấp vào kinh].

Thiền là một phương pháp tu tập. *Thiền tông* là một tông phái. Thiền, chữ Tàu phiên âm là *Tch'an hay Ch'an* (chữ này mới hơn), Nhật phiên âm là *Zen* (Tây phương biết chữ này nhiều hơn). Thiền tông : *Tch'an-tsoung, Zen-shu*. Về *Yoga*, tôi xin nói một dịp khác, bữa nay không tra sách kịp ! Một thư mà cả chục câu hỏi, cho tôi thở chút xíu, đạo hữu ơi !

Như Lai thiền là thiền do kinh sách từ đức Phật truyền lại. *Tổ sư thiền* là thiền do Sơ tổ truyền. Tôi kém cỏi, không nói được hai thứ đó khác nhau ra sao, chỉ biết thêm rằng có *thiền ngoại đạo* không nhầm giải thoát (vậy không phải Phật giáo) và gần đây có cả thiền gì nữa, người ta bảo là bậy nhưng tôi chưa trông thấy mà chỉ nghe thấy thôi.

Trong chữ *chùa chiền* thì *chiền* có phải do chữ *thiền* mà ra không? Tôi không biết nên không dám nói. May mà hôm nay, lúc đánh máy khúc này vào năm 2000, tôi tra trong cuốn *Tiếng nói nôm na* của Lê Gia, thấy rõ chữ *chiền* là do chữ *thiền* mà ra.

Thích Minh Châu - Minh Chí viết : *Chiền*, gốc từ chữ *caitya* (sanskrit) hay *cetya*, *catyan* (pali), người Việt đọc chệch đi thành *chiền*. Trong văn thơ Nôm cũ, từ *chiền* đôi khi tách khỏi từ *chùa*.

Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sī tiêu dao, *Chiền* vắng am thanh, chỉn thật cảnh đạo nhân du hí (Trần Nhân Tông, Cư trần lạc đạo phú).

Cảnh ở tựa *chiền*, lòng tựa sàng (Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập).

58 - Mới học Phật mà lại xem kinh Pháp Hoa thì « mệt » là phải rồi. Trong kinh Pháp Bảo Đàm, có chuyện nhà sư kia tụng kinh Pháp Hoa cả ngàn lần mà chẳng hiểu gì cả đấy đạo hữu à. Tôi mách câu này : đạo hữu thỉnh quyển *Pháp Hoa huyền nghĩa* của cụ Mai Thọ Truyền về mà coi, sẽ hiểu, rồi suy nghĩ thêm. Còn đối với quý đạo hữu mới học Phật thì cuốn *Phật Học tinh hoa* của Nguyễn Duy Cần rất có ích. Có hai cuốn *Bước đầu học Phật*, một của HT Tâm Châu, một của HT Thanh Từ. Chớ sốt ruột, chớ nản. Học từ từ.

« Cưỡi voi trắng sáu ngà » là nói về ngài Phổ Hiền (Phạn : *Samantabhadra*) cưỡi voi trắng sáu ngà. Chi tiết này được giải thích là *lục độ* của Bồ-tát. Có chỗ nói : sáu ngà tượng trưng cho sự khắc phục được những trói buộc vào sáu giác quan. (The six tusks represent overcoming attachment to the six senses - Theo *The Shambala Dictionary of Buddhism and Zen*).

59 - *Khất thực* là xin ăn. Đức Thế Tôn và chư Tỳ-kheo mang bát đi khất thực hàng ngày, theo thứ tự qua từng nhà, không phân biệt giàu nghèo sang hèn, mục đích để cho người ta bố thí gây phước, đồng thời làm giảm cái tự ngã của mình. Về tinh xá, ăn trước giờ ngọ, người ta cho gì thì ăn nấy, dù chay hay mặn. Bữa đó gọi là *ngọ phạn* (bữa trưa), mỗi ngày chỉ ăn một bữa đó thôi. Quá giờ ngọ (giữa trưa) thì không ăn. Ở Saigon, chúng ta có thấy các vị sư khất thực, đó là Nam tông giữ nguyên lối tu cổ xưa. [chính mắt tôi trông thấy một ông sư đi xích-lô đến chợ, cầm bát khất thực, đến gần trưa lại đi xích-lô về chùa, tôi tự hỏi tu như vậy có nê hình thức quá không. Có người bảo đó là sư giả!].

Khi Phật giáo sang đến Trung Quốc thì do ảnh hưởng đại thừa, nhà sư không khất thực, tự viện có bếp nấu, ăn chay, nhà chùa tự trồng rau cày lo lấy miếng ăn, rất vất vả (*một ngày không làm, một ngày không ăn*, ngài Bách Trượng đã nói). Theo lệ, chỉ ăn bữa trưa, nhưng vì xứ lạnh, ăn một bữa không đủ chống lạnh, nên buổi chiều được phép ăn những thứ còn lại của bữa trưa, nhà bếp không nhúm lò.

Cái bát mà các ngài dùng để đi khất thực có lẽ do tình cờ mà giống chữ *bát* của ta. *Bát* khất thực (lớn chứ không nhỏ như bát ăn cơm, trong Nam kêu là chén) ấy là do chữ pali *Patta*, chữ sanskrit *Patra* phiên âm mà ra. Xin các nhà ngữ học cho ý kiến.

Có ông nói chữ *mít* của ta (nhà ngói cây mít) là do chữ *paramita* (ba-la-mật-đa) mà ra, làm tôi sợ quá.

Ghi chú. Đánh máy đến đây, đầu năm 2000, tôi tra trong cuốn *Tiếng nói nôm na* của Lê Gia, thì tìm được : *Bát* : do chữ « *bát* » là cái tô cái chén của các thày chùa đi xin ăn.

60 - Không phải là đời sống trong *Giáo hội Tăng già* lúc nào cũng yên ổn thoái mái đâu ! Thoi đức Phật còn tại thế, cũng nhiều chuyện lắm. Chúng ta chỉ nghe chuyện Đề-bà-đạt-đa phá hoại Giáo Hội, âm mưu hất đức Phật đi để chiếm chỗ mà đã thấy nhức đầu, huống chi là còn bao nhiêu chuyện lớn nhỏ hết sức phức tạp hàng ngày nữa. Thí dụ như trong kinh *Kalacūpama*, thuộc Trung Bộ Kinh, ta thấy có một vị tỳ kheo sống liên hệ quá mật thiết với các tỳ kheo-ni, ai chỉ trích thì ông ta nổi giận. Phật phải dạy bảo ông ta về việc quan hệ mật thiết nói trên và sự nóng tính. Trong kinh *Kosambiya* cũng thuộc Trung Bộ Kinh, ta thấy các tỳ-kheo sống ở Kosambi không những cãi lộn nhau mà còn « thương cẳng chân hạ cẳng tay » nữa !. Đức Phật phải đến quả trách và giảng cho họ thế nào là *lục hòa*.

Ghi chú. Lục hòa : 1/ *Giới hòa* : cùng giữ giới, phải hòa thuận. 2/ *Kiến hòa* : cùng học giáo pháp, kiến thức phải hòa. 3/ *Lợi hòa* : bá tánh cúng dàng thì cùng hưởng. 4/ *Thân hòa* : chổ tu hành thường chật chội, nên nhường nhịn nhau. 5/ *Khẩu hòa* : nhường nhịn nhau về lời nói. 6/ *Ý hòa* : hòa thuận về ý tứ, chia sẻ vui buồn.

61 - Thế nào là *Long Hoa hội*, *Long Hoa tam hội* ? Phải nói dài một chút mới đủ rõ. Hiện nay, có một vị đại bồ-tát tên là Di-Lặc (sanskrit : *Mâtreya*, Tàu phiên âm là Milei, dịch là Từ Thị), trụ trên cung trời Đâu-suất (*Tushita*), gọi ngắn là Đâu-suất. Đức Phật Thích-Ca cho biết rằng ngài Di-Lặc sẽ thành Phật và là vị Phật kế ngay sau đức Thích -Ca. Ngài sẽ ngồi đại định và thành Phật dưới cội cây Long hoa. Gọi là cây Long Hoa vì cây đó hình con rồng và trổ hoa màu vàng. Tại đó ngài thuyết pháp ba hội. Do đó có tên Long Hoa hội hoặc rõ hơn, Long Hoa tam hội. Dưới thời Phật Di-Lặc, đời sống sung sướng lắm nên người ta mong mỏi tới hội Long Hoa mà hưởng phúc.

Chùa bên này cũng nhận được thư nói về hội Long Hoa như bên đạo hữu, thư ấy xác nhận rằng sắp tới hội Long Hoa rồi. Thời buổi này thiếu gì người đâu óc lệch lạc ! Chúng tôi coi như thư đó không có, vì theo kinh sách thì còn lâu lắm, cả triệu năm nữa, mới tới hội Long Hoa.

Chú thích. Ngài Di-Lặc (Lặc chứ không phải Lạc) còn có một tên khác nữa là A Dật đa (*Ajita*). Hiện nay, ngài là một đại bồ-tát, tuy vậy chúng ta vẫn quen gọi ngài là Phật. thời vị lai, mới là Phật. *Nam mô đương lai hạ sanh Di-Lặc tôn Phật.*

62 - Tượng ngài *Di-Lặc* rất dễ nhận : mập mạp, tươi cười, phanh bụng, có 5 hay 6 đứa trẻ bám quanh. Nhiều người lầm ngài với ông Địa, nhưng cần nhận xét rằng ngài có 5 hay 6 đứa trẻ bám quanh, ông Địa thì không. Trong chùa, đó là tượng cười duy nhất, tất cả các tượng khác đều nghiêm trang, ở thế nhập định. Người ta thấy ngài cười nên gọi ngài là *ông Vô lo*. Cũng có người thấy ngài mập mạp mà phanh bụng nên gọi ngài là « *ông nhịn mặc mà ăn* », còn tượng đức Thích-Ca gầy trơ xương sườn được gọi là « *ông nhịn ăn mà mặc* » (ít chùa có tượng đức Thích Ca gầy gò trơ xương, đó là *tượng Tuyết sơn*, nhắc lại một kiếp trước của Phật Thích Ca khi ngài ngồi tu khổ hạnh trên Hi mã lạp sơn tức Tuyết sơn).

6 đứa bé tượng trưng cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tức là *lục căn* (vì ý là thứ vô hình nên có chỗ bớt đi 1, chỉ còn 5 trẻ thôi). Lục căn tiếp xúc với *ngoại cảnh*, làm cho con người « động tâm », tham sân si nỗi lên, gây ra ba nghiệp thân khẩu ý, do nghiệp đó mà bị luân hồi. Ngài *Di-Lặc* không bị ảnh hưởng của ngoại cảnh, mắt không vướng hình, tai không vướng tiếng, v.v... nên ngồi cười ! *Ngài tượng trưng cho hạnh xả*. Xả hết, không chấp bất cứ cái gì do lục căn mang lại.

Mồng một Tết là *ngày vía* đức *Di-Lặc*. Phật tử chúc nhau « *hưởng một mùa Xuân Di-Lặc* », lúc nào cũng tươi, cũng cười, sự đời không ảnh hưởng nổi.

63 - Tối nào cũng *sám hối* thì rất tốt. Nhưng phải tránh việc làm hình thức. Cần đứng trước bàn thờ Phật, sám hối việc sai trái của mình một cách thành khẩn và nguyên không tái phạm nữa. Nếu tái phạm, lại sám hối kỹ hơn. Sám hối gồm *hai việc* : bộc lộ sai trái và nguyên không tái phạm. Muốn biết sự sai trái thì phải tự xét mình, đấy là một việc khó, vì thông thường người ta hay thấy lỗi của người khác chứ không thấy lỗi của mình. Xét mình, thấy lỗi của mình, là một việc can đảm. Trước bàn thờ, nhận lỗi ấy, lại can đảm hơn. Nhất định không tái phạm, lại càng can đảm. Vậy gọi là *chân sám hối*.

Nếu chỉ tụng *kinh Thủ sám* hay *kinh Lương hoàng sám* mà không thấy lỗi của mình, không sửa, thì tụng vô ích, việc làm chỉ có hình thức, không ích lợi gì cho sự tu tập.

Nên sám hối cả những ác nghiệp gây ra từ trước dù rằng mình quên chi tiết, như thế để xóa nghiệp hay ít nhất là để làm nhẹ cái nghiệp. Ác nghiệp *có thể* là một nguyên nhân gây ra bệnh tật mà ngày hôm nay mình đang chịu đựng, cho nên có một điều là sám hối có thể làm nhẹ bệnh hay hết bệnh. Điều này có vẻ khó tin, nhưng không phải là không có.

64 - *Tam cương, ngũ thường* là những điều căn bản của Nho giáo. *Tam cương* là quân thần, phụ tử, phu thê. *Ngũ thường* là : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. *Tam quy, ngũ giới* là những điều căn bản của Phật giáo. *Tam quy* là : quy y Phật, quy y Pháp, quy

y Tăng. Ngũ giới là : không sát sinh, không ăn trộm, không nói dối, không tà dâm, không uống rượu

Dựa vào hai cái *tam* và hai cái *ngũ* đó mà bảo rằng Nho giáo và Phật giáo cũng như nhau thì quả là quá « bạo miêng »! Tôi không dám chia sẻ ý kiến ấy với ông bạn của đạo hữu đâu.

Tái bút. Hết sức hoan nghênh đạo hữu đã dạy các con và các cháu buổi sáng vái Phật và tổ tiên trước khi đi làm hay đi học.

65 - Từ năm 580, vị sư người Ấn là Tì-ni-đa-lưu-chi (*Vinitaruci*) đến ở chùa Pháp Vân (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) lập ra *Thiền phái thứ nhất* ở nước Nam, truyền được 19 đời (580-1216) trong có các vị Pháp Hiền (tịch 626), Đỗ Pháp Thuận (tịch 990), Vạn Hạnh (tịch 1018), Từ Đạo Hạnh (tịch 1122). Dòng thiền này còn có tên là dòng thiền Nam Phương.

Từ năm 820, vị sư người Tàu tên là *Vô Ngôn Thông* đến ở chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh) lập ra Thiền phái thứ hai, truyền được 14 đời (820-1221) trong có các vị Ngô Chân Lưu (tịch 1011) và vua Lý Thái Tông (1000-1054). Dòng thiền này còn có tên là dòng Quan Bích.

Thế kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là *Thảo Đường* được phong làm quốc sư, lập ra *Thiền phái thứ ba* truyền được 5 đời (1069-1205) trong có các vị vua nhà Lý : Thánh Tông (1023-1072), Anh Tông (1136-1175), Cao Tông (1173-1210). [theo Dương Quảng Hàm, Việt Nam văn học sử yếu].

Phái *Trúc Lâm Yên Tử* do vua Trần Nhân Tông lập ra, ngài làm sơ tổ, tiếp đến nhị tổ Pháp Loa, tam tổ Huyền Quang.

66 - Khi nói « 12 bộ kinh » thì không nên hiểu chữ *bộ* theo nghĩa thông thường, mà phải hiểu là « 12 thể thuyết pháp của đức Phật ». Đó là : 1/ *Khế kinh* tức là các kinh thấy hàng ngày ở chùa, gọi ngắn là kinh, chữ *khế* nghĩa là thích hợp với (khế lý, khế cơ). 2/ *Üng tụng* tức là các bài kệ nói sau lời giảng. 3/ *Thợ ký*, trong đó Phật báo trước vị nào sẽ thành Phật. 4/ *Phúng tụng* là các bài kệ. 5/ *Tự thuyết* tức là những kinh mà Phật tự ý thuyết, không đợi ai thưa thỉnh hay nêu câu hỏi. 6/ *Nhân duyên*, giảng về nhân duyên quả báo. 7/ *Thí dụ*, nói về kiếp trước của một số chúng sanh, cho thấy nghiệp báo luân hồi. 8/ *Bổn sự*, nói về những việc làm trong các đời trước của đức Phật 9/ *Bổn sanh*, nói về những kiếp trước của đức Phật. 10/ *Phương quảng* tức là các kinh Đại thừa, ý nghĩa rộng lớn. 11/ *Vị tăng hưu*, nói về những chuyện chưa từng có, khó tin. 12/ *Luận nghị*, trong có các lời bàn luận cao siêu.

67 - Tại sao gọi vua Trần Nhân Tông (sau khi xuất gia) là *đầu đà* ? Đạo hữu viết không rõ nên lúc đầu tôi tưởng rằng đạo hữu viết « *đầu đàn* », nếu viết « *đầu đà* »

thì chắc chắn là sai rồi, dù rằng ngài Hương Vân là sơ tổ của phái Trúc Lâm Yên Tử. Đầu đà là danh từ để nói về tu khổ hạnh, cốt diệt trừ phiền não, giải thoát thân tâm. Người tu hạnh đầu đà nguyện giữ đúng 12 hạnh đầu đà khó khăn lăm, thí dụ như : chỉ có ba bộ y, chỉ ăn một bữa, sống một mình, ngủ ngoài, ở dưới gốc cây, không giữ tiền v.v... Trong số 10 đại đệ tử của đức Phật, ngài Ca-Diếp là « giữ hạnh đầu đà đệ nhất ». Vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia, cũng giữ hạnh đầu đà, nên ngài là Hương Vân đại đầu đà. Hiệu khác của ngài là Điều Ngự Giác Hoàng. Tôi hiểu Giác Hoàng là : nhà vua giác ngộ, có lẽ đúng.

Người ta thích thu và giữ nhiều tiền thì mặc người ta, sao lại gọi người ta là « cuối đà »? Theo đạo Phật, luật phổ biến nhất trong vũ trụ là luật nhân quả, ai gieo nhân thì hái quả, không sai chay đâu. Lợi dụng đạo, tội báo nặng lăm.

68 - Câu chuyện mà đạo hữu nói đó liên quan tới ngài *Mục-Kiền-Liên*. Mỗi khi có lễ Vu-Lan (Rằm tháng bảy) thế nào người ta cũng nhắc đến việc ngài Mục-Kiền - Liên dùng thần thông xuống tìm mẹ đang bị đọa nơi ngạ quỷ, dâng cơm cho mẹ ăn, nhưng bà ăn không nổi vì cơm vừa tới miệng đã hóa ra cục than hồng v.v... Ngài Mục - Kiền-Liên là một trong mươi đại đệ tử của đức Phật, « thần thông đệ nhất », thế mà không cứu được mẹ, phải về cầu xin với đức Phật. Đức Phật dạy rằng phải nhờ đến sự chú nguyện của chư tăng đang tập trung ngày rằm tháng bảy thì mới cứu nổi mẹ... Chuyện khác : Khi dòng họ Thích bị quân địch vây chặt, sắp chết đói chết khát, ngài Mục-Kiền-Liên dùng thần thông bay vào thành, hóa phép bỏ năm trăm người họ Thích vào bình bát rồi bay ra khỏi vòng vây, khi mở bát ra thì chỉ thấy một bát máu mà không thấy người ! Thịt ra những người đó không thể thoát khỏi nghiệp nặng của họ; có thần thông mà ngài Mục-Kiền-Liên cũng không cứu được họ. Lại nữa, chính ngài Mục-Kiền-Liên khi đang đi trên đường núi thì bị lũ ngoại đạo lăn đá như mưa từ trên cao xuống để giết ngài. Ngài không tránh kịp, chết dưới tay những kẻ ghen ghét ngài. Bao nhiêu người tiếc thương than khóc. Đức Phật cho biết : ngài Mục-Kiền - Liên đã trả nghiệp một cách bình thản và vẫn giữ chánh niệm ngay khi nguy khốn, an ổn nhập Niết-Bàn đúng như nguyện của ngài. Nghiệp của ngài là gì ? Kiếp trước ngài làm nghề chài lưới, sát hại vô số cá nên ác nghiệp quá nặng, nay phải trả cho hết. Mấy chuyện này cho thấy : không thể qua cái nghiệp. [Tuy nhiên, phải nhớ thật kỹ rằng có thể tu để chuyển nghiệp, mấy chuyện trên đây chỉ cốt nói đến quả báo thôi].

69 - *Kinh Kim Cang* tuy ngắn nhưng là một kinh khó, cần phải có người giảng cho mới hiểu ra dần dần. Có nhiều sách giảng giải kinh ấy. Riêng tôi, tôi thấy cuốn *Kim Cang giảng giải* của HT Thanh Từ dễ hiểu hơn cả (nói đúng ra là dễ hiểu hơn trong số mấy cuốn mà tôi có, chứ tôi có coi hết đâu mà dám dùng chữ « cả »). Khi tôi

được hầu chuyện một hòa thượng, tôi nghe ngài nói : rút lại chỉ còn hai chữ là *phá chấp*. Hay thật!

Trong kinh, có cả mươi mấy câu kiểu như câu này : « Vi trần, không phải là vi trần, cho nên gọi là vi trần ». Muốn cho dễ, chúng ta tạm nói : « cái bàn, không phải là cái bàn, nên gọi là cái bàn ». Muốn hiểu thì phải nghe nói dài như sau này : Cái bàn do nhiều thứ như gỗ, đinh, công thợ... hợp lại với nhau mà thành. Cái bàn tự nó đâu có, nó nhờ vào nhiều thành phần mà có. Riêng cái đinh không phải là cái bàn, riêng tấm gỗ không phải là cái bàn v.v... Vậy cái mà chúng ta gọi là cái bàn thật ra không có. Nhưng thiên hạ vẫn cần đến danh từ cái bàn để chỉ đồ vật ấy để cho hiểu nhau, nên cứ gọi nó là cái bàn cho tiện.

Lúc còn ở Saigon, nghe giảng xong, một ông bạn già của tôi lẩm bẩm nói đi nói lại : « bánh mì, không phải là bánh mì, nên mới là bánh mì ». Ai cũng tưởng ông ấy đùa, ai ngờ ống suy nghĩ suốt ngày rồi « vỡ » ra, hiểu ra!

70 - Khi Phật giáo du nhập Trung Quốc thì *Lão giáo* và *Khổng giáo* đã bắt rẽ sâu cả năm thế kỷ rồi vào tâm hồn người Trung Quốc rồi. Về phương diện tâm linh, *Phật giáo* gần gũi với *Lão giáo* hơn, trong khi *Khổng giáo* nặng về phần tổ chức sinh hoạt chính trị, đạo đức, tinh thần trong xã hội. Đúng là Phật giáo có mượn chữ « *vô vi* » của *Lão giáo*, nhưng dùng với nghĩa khác hẳn. *Vô vi* trong *đạo Lão* là không can thiệp vào sự vận hành của tự nhiên (chứ không phải *lười không làm gì* như người ta thường nói đùa). *Vô vi* trong *đạo Phật* là không tạo tác, không có nhân duyên tạo tác, không có ý tạo tác. Hữu vi là có tâm ý, có sắc tướng, vô vi là không có tâm ý, không có sắc tướng. Nói một thí dụ cho dễ hiểu : bố thí mà nghĩ đến phước là hữu vi, bố thí mà không nghĩ gì hết, tự nhiên như hơi thở, là vô vi. Làm bảng vàng thật lớn « ghi tên ai cúng bao nhiêu » là hữu vi, ai làm phước mà mong được khen là hữu vi...

71 - Ở Gia Định, có chùa *Già Lam*, tôi cũng đã có dịp tới lễ. Như thế, *Già Lam* coi như là một tên riêng. Tra cứu ra thì *già lam* là một tên chung để chỉ các chùa chiền. *Già-lam* là chữ nói tắt từ chữ *tăng-già-lam-ma* hay *tăng-già-lam*, mà chữ này lại phiên âm từ chữ Phạn *Sanghārāma*. Lấy nghĩa mà dịch thì dịch là *chúng viên*, nghĩa là cảnh vườn (hay cảnh rừng) nơi đó các nhà sư tu hành, vậy chính là chùa chiền vậy. Danh từ *lam* vũ gồm có chữ *lam* (lấy từ chữ già lam ra) và chữ *vũ* (ngôi nhà) có nghĩa là cảnh chùa. Như thế, chữ đó do một chữ Phạn và một chữ Hán ghép lại, giống như chữ *sám hối* vậy. [Chữ sanskrit *Ksamayati* (trong có chữ *sám*) nghĩa là hối lỗi, chữ *hán hối* là ăn năn về tội lỗi đã phạm].

72 - Nói về *quả báo*, chính đức Phật cũng không tránh nổi. Chuyện như thế này : Một ông vua thỉnh Phật và 500 vị tỳ kheo về cúng dâng một thời gian. Khi Phật và chư tăng nhận lời tới, thì ông vua bị Thiên ma ám, ham mê tảo sắc, mà quên lời mời.

Phật và chư tăng bị bỏ đói. Có người đề nghị ra ngoài lo liệu, Phật ngăn lại vì đã có lời hứa nhậm với nhà vua rồi. Có một người buôn thóc dùng cho ngựa ăn, đi qua thấy tình cảnh đói như vậy, vội xin tạm lấy thóc ấy dùng ngay. Phật đồng ý. Khi ông vua tỉnh lại thì hối hận, xin cúng dàng. Để cho mọi người hiểu, đức Phật dạy rằng : Từ kiếp xa xưa có một người Ba-la-môn cùng năm trăm đệ tử thấy quốc vương cung kính Phật thì ghen ghét và nói : Bọn đầu trọc ấy chỉ đáng lấy thóc dành cho ngựa đem cho ăn mà thôi. Bây giờ đây kẻ Ba-la-môn ấy chính là ta, 500 đệ tử là các tỳ-kheo đây. Phải ăn thóc dành cho ngựa là trả quả báo đấy, nay xong rồi ! [Chuyện nhiều chi tiết hơn, tôi chỉ kể theo trí nhớ già nua của tôi mà thôi].

73 - Thiền do chữ Thiền-na nói ngắn, và Thiền na là tiếng phiên âm từ tiếng sanskrit *Dhyāna* (pali : *jhāna*). Tàu : Ch'an-na hay Ch'an (cũ : Tch'an). Nhật : Zenna hay Zen. Thực hành Thiền là tập trung tư tưởng liên tục vào một đề tài vật chất hay tinh thần, để đạt đến một trạng thái vắn lặng của tâm. *Thiền tông* là một tông phái dùng phương pháp thiền; nói vậy thì chưa hết ý vì tu Phật, đại đa số phải thiền. Thiền tông lấy tông chỉ ở bốn câu : « *Truyền riêng ngoài giáo lý, Không lập chữ nghĩa, Chỉ thẳng tâm người, Thấy tánh thành Phật* ». Đạo hữu muốn thiền thì phải tìm thầy dạy và chú ý rằng có thứ thiền không phải Phật giáo, ví dụ như xuất hồn, chữa bệnh...

Yoga là một chữ sanskrit nghĩa đen là cái ách, nghĩa là cột mình vào với Thượng đế, với Thiên chúa, tìm cách hòa mình với Thần linh, mục đích đạt được Chân lý. Vậy chữ Yoga có nghĩa rất rộng. Trước thời đức Phật, đó là sự hòa nhập của cái ngã nhỏ (*atman*, cái tôi, cái ta, cái hồn) vào cái Ngã lớn (*Brahman*) của toàn thể vũ trụ. [Chú ý : lý thuyết của Phật giáo là *không có ta, anatman*]. Phái Số luận (*Samkhya*) của Ấn Độ chủ trương kết hợp tiểu ngã (hay mạng ngã, *Jivatma*) với Đại ngã (*Paramatma*) của vũ trụ.

Du-già kinh (*Yoga Sutra*) không phải là kinh của Phật giáo, mà là kinh của ngoại đạo, có thể do Patanjali soạn vào khoảng hơn một trăm năm trước Tây lịch.

Du-già sư địa luận [theo truyền thuyết bộ này do ngài Di-Lặc từ trên cung trời Đâu - suất dạy cho ngài Vô Truớc, tức là luận sư *Asanga*] ngài Huyền Trang dịch, đây là một bộ luận nổi tiếng của Phật giáo. *Du-già phái* (*Yogacara*) là môn phái tu hành theo bộ luận này, còn có tên là *Du-già tông* hay *Duy thức tông* (*Vijnanavada*).

[Chúng ta nghe đến Yoga, không hiểu, nên cứ nghĩ đến thế tập *trồng cây chuối* !]

74 - Ở đây, xin nói về *Kinh* (không nói Luật và Luận) như đạo hữu đã hỏi.

Nam tông, Kinh viết bằng *Pali* gồm có :

1/ Trường Bộ Kinh (trong có kinh Phạm Võng, kinh Đại bát niết bàn...)

2/ Trung Bộ Kinh (trong có kinh Tứ niệm xứ, kinh Trạm xe...)

3/ Tương Ưng Bộ Kinh (có kinh Thiền định, kinh Bọt nước...)

4/ Tăng Chi Bộ Kinh

5/ Tiếu Bộ Kinh (trong có kinh Pháp Cú, kinh Na Tiên...)

Bốn bộ đầu tiên đã được dịch ra tiếng Việt.

Bắc tông, Kinh viết bằng chữ *sanskrit*, đã dịch ra chữ Hán, gồm có :

1/ Trưởng A-hàm

2/ Trung A-hàm

3/ Tạp A-hàm

4/ Tăng Nhất A-hàm

Một số kinh đã được dịch ra tiếng Việt.

Nikàya (pali & skt) : collection of the Pali canon. The Pali term *Nikàya* is essentially synonymous with the sanskrit term *Àgama*. The Pali canon consists of five *Nikàyas* : *Digha-nikàya*, *Majjhima-nikàya*, *Samyutta-nikàya*, *Anguttara-nikàya*, *Khuddhaka-nikàya*.

Àgama (skt) : Mahayana name for collections of writings of the Sanskrit canon. *Four Àgamas* are distinguished : *Dirghagama*, *Madhyamagama*, *Samyuktagama*, *Ekottarikagama* (Long Collection, Medium Collection, Miscellaneous Collection, Numerical Collection).

75 - *Giáo điêu* là một điêu do tôn giáo dạy nhưng tín đồ cứ việc chấp nhận, không đem ra chứng minh được, thí nghiệm được. Nói chung tôn giáo nào cũng có giáo điêu. Xác nhận rằng « đạo Phật không có giáo điêu », có đúng hay chăng ? Câu trả lời sau đây của tôi chỉ là tạm vì tôi không được học triết học và thần học, ngay cả giáo lý đạo Phật, tôi cũng chỉ mới chỉ vờn vờn bề ngoài thôi. Tôi nghĩ rằng mệnh đề « Ai ai cũng có Phật tánh » là một giáo điêu của đạo Phật, và « tu đến khi thực chứng Niết bàn » là một giáo điêu khác, rồi « thuyết Tam thân : báo thân, ứng hóa thân, Pháp thân » lại là một giáo điêu nữa. Người học cao nói : Phải tu đến một mức nào đó thì « thấy, biết » chứ làm sao mà chứng minh ra được. Không chứng minh, ấy là giáo điêu. Nhưng tu đến nơi sẽ biết, lại không phải là giáo điêu !

Chúng ta nghĩ sao ? Hãy chia thành hai giai đoạn : chưa tu đến nơi thì đó là giáo điêu. Tu đến nơi, hết giáo điêu !

76 - Đạo hữu nghe người ta nói chuyện rằng có thể nhờ *tu hành mà hết bệnh* và đạo hữu không tin. Có lẽ người kể không kể hết hoặc là đạo hữu không nghe hết. Trong số tất cả các nguyên nhân gây ra bệnh thì không kể nguyên nhân vi trùng xâm nhập cơ thể, còn có một nguyên nhân là tú đại mất thăng bằng hay nghiệp báo tác động [xin các đạo hữu y sĩ tha cho tôi vì tôi không học y khoa mà dám múa mép ! Tôi chép trong sách Phật học ra đấy]. Tại sao một bậc tu cao như ngài *Tu-Bồ-Đề*, « nhà giải Không đệ nhất », một hôm bị mệt mỏi ? Thật ra, sắc thân do nghiệp báo chiêu

cảm là *pháp hữu vi* cho nên không tránh khỏi khổ, vô thường, phải chịu sinh lão bệnh tử, chỉ có tinh thần là đã giải thoát thôi. Ngài nghĩ : « Nguyên nhân đưa đến thân bệnh này, hoặc là do nghiệp báo quá khứ đến thì phải chịu, hoặc là chướng duyên của thời đại, thuốc men chẳng trừ được tận gốc, chỉ có tin sâu lý nhân quả, sám hối tội nghiệp, tu tập thiền quán, từ tâm không khổ để khiến thân không khổ ». Ngài thiền quán và chánh niệm, thấy thân tâm nhẹ nhàng.

[Chuyện này lấy trong tiểu sử ngài Tu-Bồ-Đề, một trong 10 đại đệ tử của đức Phật. Người phàm như chúng ta, phải hết sức thành tâm sám hối liên tục mới mong có kết quả].

77 - Đạo hữu nói : tôi chỉ hỏi hai chữ thôi. Một trong hai chữ ấy cũng mất ăn mất ngủ rồi đạo hữu ơi ! *Không* là gì ? *Bất nhị* là gì ? Bữa nay tôi chỉ đủ sức nói một chữ « *không* » mà thôi. À, tôi chỉ tra sách rồi chép ra thôi nhé, chứ tôi chẳng nói gì đâu, vì không đủ sức (kể cả sức học và sức khỏe) ! *Từ điển Phật học Việt Nam* của Minh Châu và Minh Chí cho biết : KHÔNG Sanskrit : *sunya*; Anh : empty, void, vacant, non-existent. Rỗng không, không tồn tại. Theo đạo Phật, mọi sự vật trong thế giới hiện tượng, to hay nhỏ, giản đơn hay phức tạp, đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, cho nên chẳng có thực thể, chẳng thể tồn tại tự bản thân chúng. Do đó có nghĩa là *không*, chứ không có nghĩa là không có gì hết. Nếu hiểu lầm là không có gì hết, chỉ là hư vô, thì đó cũng là mê chấp (chấp không).

Không còn có nghĩa là siêu việt, tuyệt đối, phi nhị nguyên, mọi mâu thuẫn đều xóa bỏ, là cảnh giới của các bậc Thánh. Đây là một cái *Không* mà chẳng có danh từ nào hay thuộc tính nào có thể diễn tả được.

[*Chú thích*. Siêu việt : transcendent. Tuyệt đối : absolu. Nhị nguyên : dual. Phi nhị nguyên : non-dual].

78 - Đứng về phương diện trần tục, ở vào địa vị cha mẹ, người ta có thể trách đức Phật bỏ cha và vợ con mà đi tu là làm một chuyện quá đáng. Nhưng đức Phật quan niệm rằng cái *hạnh phúc chân thực* mà ngài có thể mang lại cho cha, vợ và con là sự giải thoát khỏi tất cả mọi khổ đau, và ngài đã làm được việc ấy. Về chi tiết, việc đi tu của bà *Da-du-dà-la* và chú bé *La-hầu-la* (vợ và con thái tử Tất-Đạt-Đa, sau là Phật Thích-Ca) không phải là không có chông gai. Khi La-hầu-la, theo lời khuyên của mẹ, nhiều lần xin Phật chia gia tài nghĩa là xin của báu thì Phật nhờ ngài Mục - Kiền-Liên cắt tóc cho chú bé và nhờ ngài Xá Lợi Phất làm thày và truyền giới cho chú sa di đầu tiên của Tăng đoàn. Chú bé này ở trong hoàng cung với nhà vua là ông nội nên được chiều chuộng quá, có nhiều tật xấu, đặc biệt là ngỗ nghịch, hay nói dối, lừa các bậc trên và khách quý. Đến nỗi đức Phật phải đích thân răn dạy, nay còn ghi lại trong kinh, kinh ấy bắt đầu bằng chậu nước mà La-hầu-la bưng tới cho Phật rửa

chân; đạo hữu nêu tìm coi cuốn kinh rất hay : *kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Ambà-la*, thuộc Trung Bộ Kinh. Xem những chi tiết chú sa di đói vì thiếu ăn và bị khách chiếm mất phòng ngủ phải vào ngồi trong cầu tiêu, chúng ta thương cảm vô cùng. Lớn lên, sa di đổi tính dần dần và trở thành một trong mươi đại đệ tử của đức Phật, « mật hạnh đệ nhất ».

Khi La-hầu-la xuất gia rồi, bà Da-du-đà-la buồn larmor. Đến khi dì mà cũng là mẹ nuôi của đức Phật xuất gia thì bà đi theo. Tuy vậy, ở trong ni đoàn vắng lặng, bà không quen vì đời sống cũ của bà là đời sống của một công chúa trong cung điện. Sau, nhờ đức cảm hóa của đức Thế tôn, bà được khai ngộ và đắc quả Thánh. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho bà sau sẽ thành Phật.

79 - Có hai kinh dùng để tụng Sám hối. Thứ nhất là *kinh Thủy Sám*. Kinh này bắt nguồn từ chuyện sau đây : Thiền sư Ngộ Đạt đời nhà Đường bên Tàu là một cao tăng, được nhà vua phong cho chức vụ trọng yếu. Nhân vì một tạp niệm mà bị đau : một cái nhọt hình mặt người mọc ra ở chân, đau nặng, mãi không khỏi, sau nhở dùng nước do một vị tăng chỉ cho mà trị nên khỏi. Nhân đó sư Ngộ Đạt soạn ra bộ *Tứ bi Thủy sám pháp*.

Thứ nhì là *kinh Lương Hoàng sám*. Vua Vũ đế nhà Lương bên Tàu (trị vì từ 502 đến 549) có một bà hoàng hậu tai ngược, hay hành hạ các cung phi, ghen quá đâm đầu xuống giếng, thác thành ra con trăn to tác yêu tác quái trong hoàng cung. Rồi về báo mộng cho nhà vua xin tìm phép giải cứu. Vũ đế thỉnh chư tăng về soạn kinh Sám hối để giải thoát cho bà ta. Tên kinh là *Tứ bi Đạo tràng Sám pháp*, gọi ngắn là *kinh Lương Hoàng sám*. Lương là nhà Lương, hoàng là chỉ vua Vũ đế, sám là sám hối.

80 - *Tứ y* nghĩa là bốn điều để dựa vào mà theo. Trong Phật học, có mấy thứ *tứ y* nhưng chúng ta dùng nhiều nhất *tứ y* sau đây gọi là « *pháp tứ y* » :

1/ *Y pháp, bất y nhân*, nghĩa là y theo pháp mà không y theo người (người có thể làm sai, làm bậy còn Pháp là lời dạy của đức Phật. Người ngoại đạo mà y theo Pháp để hành, để sống thì vẫn tốt. Người trong đạo mà không hành và sống theo Pháp thì không tốt).

2/ *Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh*, nghĩa là y theo kinh liễu nghĩa mà không y theo kinh bất liễu nghĩa. Kinh liễu nghĩa là kinh đại thừa nói về những điều cùng tột như pháp tánh, Phật tánh. Kinh bất liễu nghĩa là kinh tiểu thừa chỉ nói về các vấn đề nhỏ. [Nói vậy thì không công bằng, miệt tiêu thừa quá!]

3/ *Y nghĩa, bất y ngữ*, nghĩa là y theo nghĩa mà không y theo lời. Lời chỉ là phương tiện, nên để thì giờ suy nghĩ về đạo lý.

4/ *Y trí, bất y thức*, nghĩa là y theo trí mà không y theo thức vì thức chỉ là vọng tâm chạy theo trân cảnh không thật bên ngoài.

81 - Khi thi sĩ Bạch Cư Dị hỏi : « Thế nào là đại ý Phật pháp? », thì thiền sư Ô Sào trả lời như sau : « Các điều ác thì chớ làm, hãy làm những việc lành » (*Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành*). Thi sĩ nói : « trẻ lên ba cũng biết » (có lẽ ống nghĩ rằng đạo nào chẳng dạy những điều dễ dàng như vậy, riêng gì đạo Phật). Thiền sư Ô Sào trả lời: « Trẻ lên ba cũng biết, nhưng ông già tám mươi làm cũng không xong ! ». Thật ra, bài kệ lấy trong kinh ra có bốn câu, mà ngài Ô Sào mới dùng có hai (hay là ngài dùng cả bốn mà người ta chỉ kể ra có hai). Kinh nói rằng ngài Ca-Diếp hỏi ngài A-Nan : « Bài kệ nào mở ra 37 phẩm trợ đạo và mọi pháp ? ». Ngài A-Nan trả lời : « Chớ làm các điều ác, Hãy làm các điều lành, Giữ tâm ý trong sạch, Đó là lời Phật dạy » (*Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành, Tự tịnh kỵ ý, Thị chư Phật giáo*). Biển rộng Phật giáo thu nhiếp cả vào trong bài kệ này !

82 - *Hành* là đi, như bộ hành, hành hương, hành khách. Đó là nghĩa dễ nhất, chúng ta biết cả. Nhưng chữ *hành* trong đạo Phật thì rộng nghĩa quá cho nên trở thành khó. Thứ nhất, hành là tạo tác của thân, khẩu và ý. Thứ nhì, hành là nội tâm hướng ra ngoại cảnh. Thứ ba, hành là khởi dậy theo nhân duyên. Thứ tư, hành là chữ dùng trong hành uẩn hay hành ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Tôi chép từ Từ điển Phật học Hán Việt ra như vậy, mà bản thân tôi cũng không « nắm » được, chắc phải đợi nghiên ngẫm vài ba năm nữa, đạo hữu ạ. Xin thông cảm ! Đạo hữu hãy nhớ kỹ nghĩa thứ nhất đã.

HÀNH pali : *Sankhara*. Skt : *Samskara*. Anh : act, action, conduct. Hành là tạo nghiệp. Mọi hành động nơi thân, khẩu, ý đều gọi là hành. Hành uẩn chỉ tất cả hành tương tạo nghiệp trong tâm thức chúng sinh. Hành là một mục trong 12 nhân duyên. *Vô minh duyên hành* nghĩa là vì có vô minh, si mê, nên mới sinh ra tạo nghiệp (hành). Đó là lời giải thích của hai ông Minh Châu - Minh Chí trong Từ điển Phật học Việt Nam. [hai ông dùng thêm chữ *hành tướng* và *tâm thức*, mệt quá ! Chữ Pháp là formations mentales, volitions, 3 chữ Anh ghi trên đây có vẻ thiếu].

Trong *L'enseignement du Bouddha* của W. Rahula, Ed. du Seuil, Paris, 1981, ta thấy : « Formations mentales » est une expression généralement employée maintenant pour représenter le sens large du terme *samkhara* dans la liste des Cinq Agrégats. *Samkhara* dans d'autres contextes peut signifier n'importe quelle chose conditionnée, n'importe quelle chose dans le monde; dans ce sens là, tous les Cinq Agrégats sont *samkhara*. (p.42).

Le terme *samkhara* a différentes significations dans différents contextes. (p.83). [Ni cô Thích nữ Trí Hải đã dịch sách này với đầu đề *Con đường thoát khổ*, Vạn Hạnh, Saigon, 1966. Chùa Pháp Vân, Pomona, Calif., in lại 1983].

Samskara (skt) ; (pali : *sankhara*) lit. « impression, consequence » generally translated « formations » « mental formational forces » or « impulses », *samskara* refers both to the activity of forming and the passive form of being formed. .. Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action (physical, verbal, mental)...Their presence is the condition for a new rebirth... (Theo the *Shambala Dictionary of Buddhism and Zen*).

82 - Không nên lầm *vi trân* với *vị trân*, hai cái đó khác hẳn nhau. *Vi* là cực nhỏ, *trân* là bụi. *Vi trân* là hạt bụi rất nhỏ, không thể phân chia nhỏ hơn nữa, tạm nói theo bấy giờ là nguyên tử. Có nơi dùng chữ *lân trân* hay *lân hư trân* với nghĩa giống như thế. *Kim trân* là hạt bụi lớn gấp 7 lần *vi trân*.

Mắt là một *căn*. Đối tượng của mắt gọi là *sắc trân*...

Lưỡi là một *căn*. Đối tượng của lưỡi gọi là *vị trân*...

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là *sáu căn* (lục căn).

Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là *sáu trân* (lục trân). Tại sao dùng chữ *trân* ? Vì coi chúng như bụi dơ làm nhơp chân tánh người ta.

Sáu căn và sáu trân gọi chung là *12 xứ*.

Căn gặp *trân* tạo điều kiện sinh ra *thức* (thức là biết). *Sáu thức* là nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. 6 căn, 6 trân, 6 thức gọi chung là *18 giới*.

83 - *Phu nữ* mà được xuất gia, nhận vào cửa Phật tu hành cũng là nhờ ngài A-Nan. Khi nhiều vương tôn công tử họ Thích theo Phật xuất gia, thì bà *Ba-xà-ba-dề* làdì mà cũng là mẹ nuôi của đức Phật cũng xin xuất gia. Thưa thỉnh nhiều lần, nhưng đức Phật từ chối và cùng tăng đoàn đi thật xa. Bà Ba-xà-ba-dề cùng năm trăm phụ nữ dòng họ Thích dắt díu nhau đi theo, đường xa rất vất vả, cực nhọc, trông thật là thiểu não. Tới nơi thì gặp ngài A-Nan, ngài thấy cảnh tội nghiệp, nên nhận lời vào xin với đức Phật. Ngài từ chối nhiều lần, nhưng trước lời khẩn cầu tha thiết của ngài A-Nan, đức Phật đành chấp thuận. Về sau, bà Ba-xà-ba-dề lãnh đạo các tỳ-kheo-ni. [Ghi chú : Bà Ba-xà-ba-dề (*Prajāpati*) còn tên khác là Kiều-đàm-di hay Kiều-đàm (*Gotamide*). Người ta còn thêm chữ *Ma-ha* nghĩa là *lớn, đại*, ở trước tên của bà].

84 - Ngài A-Nan là một vương tử, oai nghi và đẹp đẽ, ăn nói điềm đạm, là một người rất dễ thương. Vì thế, các cô gái bên ngoài và ngay cả mấy vị ni đang tu cũng « cảm mến » ngài lắm. Ngài cũng hay giúp đỡ cho phụ nữ nhưng với tâm trong sáng, không vướng chút gì gọi là nghiêng về đường tình ái. Tuy vậy, thỉnh thoảng ngài cũng bị tiếng oan. Đây là một thí dụ : Khi một thí chủ cúng dàng rất nhiều bánh, đức Phật nhờ ngài A-Nan đem phân phát cho dân chúng bên ngoài. Mỗi người một chiếc, nhưng khi tới lượt một cô gái thì đúng vào lúc hai cái bánh dính chặt với nhau. Tiện tay, ngài cho luôn hai cái cho cô gái ấy, thế là có tiếng đồn ngay là ngài « ngả » về

phụ nữ ! Thế mới biết đi tu khó thật, phải giữ gìn từng chút một mới tránh khỏi miệng tiếng của thiên hạ.

85 - Tỳ-kheo hay **tỷ-kheo** hay **tỳ-khưu** do chữ pali *bhikku* hoặc chữ skt *bhiksu*, nghĩa là khất sĩ, cầm bình bát đi xin ăn mỗi buổi sáng. Người nữ là *tỳ-kheo-ni* (pali : *bhikkuni*; skt : *bhiksuni*). Ngày nay, chỉ có tu sĩ Nam tông mới giữ lệ đi khất thực. Tuy vậy, tăng sĩ Bắc tông cũng vẫn tự gọi mình là tỳ-kheo khi đã thọ đủ 250 giới luật.

Ưu-bà-tắc do chữ skt & pali *upasaka* là nam cư sĩ, người đã thọ tam quy và ngũ giới, tu hành tại gia. Còn nhiều tên gọi khác : cận sự nam, thiện nam. Người nữ cư sĩ là **Ưu-bà-di**, do chữ pali & skt *upasika*, còn gọi là cận sự nữ, tín nữ.

Sa-môn do chữ skt *sramana*, là chữ dùng để chỉ tu sĩ tu theo đạo Phật (người tu theo đạo Bà-la-môn thì gọi là Bà-la-môn). Tiêu chuẩn của sa-môn là tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành, còn xuống tóc, khoác y chỉ là bề ngoài.

86 - Giáo hội không phải lúc nào cũng bình an. **Đề-bà-đạt-đa** (*Devadatta*) không những phá Giáo hội, lập giáo hội riêng mà còn âm mưu giết đức Phật nữa ! Ông ta là anh ruột của ngài A-Nan, là em họ của đức Phật, tu hành lên đến một trình độ cao nhưng vì kiêu ngạo nên muốn cầm đầu Giáo hội, thay thế đức Phật. Lòng sân hận của ông làm cho bao nhiêu thần thông của ông tan biến hết. Một lần, ông ta xin đức Phật ban thêm năm điều giới luật mà ông biết trước rằng ngài không chấp thuận, ông ta làm như thế để tỏ ra rằng tu theo đức Phật không được, phải theo ông ta. Có một số tỳ-kheo mới xuất gia, a-dua với ông ta, lập một giáo hội riêng. Ông ta xui thái tử A-xà-thế (*Ajatasattu*) cướp ngôi của vua cha. Mấy lần ông tìm cách ám hại đức Phật như lăn đá từ trên núi xuống hay cho voi uống rượu say đến húc đức Phật, nhưng Phật không hề hấn gì. Những hành động ấy làm cho người ta xa lánh ông dần dần, kể cả vua A-xà-thế. Sau, ông ta lâm bệnh nặng, hối hận, mong được yết kiến đức Phật nhưng không được gặp và chết trong đau đớn, tái sanh vào cảnh giới khổ cực.

87 - Các vị tu đến bậc cao có thể có *thần thông* nhưng không dùng thần thông đó vào những việc phù phiếm. Truyện kể rằng : Khi đức Thế tôn cùng các đệ tử đến một bờ sông nọ thì gặp một tu sĩ nói rằng đã tu luyện được mấy chục năm. Đức Thế tôn hỏi tu sĩ ấy đã đạt được những điều gì. Ông ta bèn đứng dậy, đi trên mặt nước, qua bờ sông bên kia, rồi trở lại, ngồi yên. Đức Thế tôn bảo : Tu luyện mấy chục năm mà kết quả có vậy thôi sao ? Ta chỉ cần bỏ ra một đồng tiền là bác lái đò chở ta sang bên kia sông ngay !

Mục đích của đạo Phật là giác ngộ và giải thoát, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Dù có được thần thông, thì đó cũng không phải là mục đích của đạo Phật.

88 - *Lục thông* hay lục thần thông là sáu phép thần thông sau đây : 1/ *thiên nhẫn thông*, có thể nhìn khắp nơi chốn không trở ngại. 2/ *thiên nhĩ thông*, có thể nghe hết thảy âm thanh từ khắp mọi nơi. 3/ *túc mạng thông*, biết được các đời quá khứ, đời này và các đời về sau của mình và của chúng sinh. 4/ *tha tâm thông*, biết được tâm người khác đang cảm gì, nghĩ gì, lành ác ra sao. 5/ *thần túc thông*, có thể đi tới bất cứ đâu trong chốc lát. 6/ *lại tận thông*, hoàn toàn trong sạch, không còn vướng mắc gì cả. [Ngài Mục Liên Liêm là bậc « thần thông đệ nhất » trong các đại đệ tử của đức Phật].

89 - Cuốn *You have been here before* của bác sĩ Edith Fiore và cuốn *Life after life* của bác sĩ Raymond Moody đã được dịch ra tiếng Pháp dưới tựa đề *Nous avons tous déjà vécu* và *La vie après la vie*, do nhà Robert Laffont xuất bản. Hai cuốn đó chỉ ghi lại một số chuyện *tái sinh* do các thân chủ kể lại cho hai bác sĩ tác giả nói trên. Họ xếp thành hồ sơ rồi đem in, không có ý đặt ra một lý thuyết nào cả cho nên sách chỉ là tài liệu sắp xếp mà thôi. Vài chi tiết giống như trong Tử thư Tây tang, *The Tibetan Book of The Dead*. Tôi đề nghị đạo hữu coi cuốn *Liệu sinh thoát tử* của thày Quảng Phú, đã mất công tìm tòi xa.

90 - Bạn nói « cho hỏi chút xíu », chút xíu gì mà phải tìm « bở hơi tai ». *Tam giáo* thì dẽ rồi nhưng *Cửu lưu* thì bí quá ! *Tam giáo* là Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo – gọi ngắn là Nho Lão Thích. *Cửu lưu* là chín dòng tư tưởng ở Trung Hoa thời xưa, chín học phái lớn đó là : Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia. Muốn biết mỗi học phái đó chủ trương những gì thì phải coi Trung quốc triết học sử. Một ông bạn tôi chỉ cho tôi cuốn đó, dày cộm, tôi sợ quá bèn ... chạy thẳng.

91 - Trong tập san Liên Hoa, có đăng bài thơ mừng chùa Phật Ân ở Minnesota, ký tên đạo hữu Nguyễn Văn Phú và trong đặc san Xuân của chùa Quán Âm Montréal, có mấy bài ký tên Nguyễn Văn Phú. Xin thưa ngay cho rõ : đạo hữu Nguyễn Văn Phú ở tập san Liên Hoa và Pháp Âm có pháp danh là Hoằng Hữu, khi viết bài cho tập san Phật giáo thì ký pháp danh kèm theo tên.

92 . Tra cứu trong Phật học phổ thông, khóa thứ 5, trang 144-145, thì thấy nói về *hai phái năm dòng* : Ngài Huệ Năng không truyền y bát và các Tổ cũng không ấn chứng riêng cho một vị nào. Hai vị đệ tử nổi tiếng là Hoài Nhượng và Hành Tú lập ra hai phái là phái Nam Nhạc và phái Thanh Nguyên. Phái Nam Nhạc có hai dòng là Lâm Tế và Quy Ngưỡng. Phái Thanh Nguyên có ba dòng là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhã. Hai phái năm dòng là như thế.

Ngũ gia thất tông thì như sau : Ngũ tổ truyền y bát cho Lục tổ Huệ Năng. Lục tổ đi về phương Nam, phái Thiền Nam tông của ngài chia thành *ngũ gia*, đó là : Lâm Tế,

Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhã. Một đệ tử của Ngũ tổ là Thần Tú lập ra phái Thiền Bắc tông. Nói *ngũ gia* thì hiểu được; gộp hai phái với *ngũ gia* rồi gọi là *thất tông* thì khó hiểu vì *ngũ gia* nằm trong Nam tông rồi !

93 - Trí Khải đại sư của tông Thiên Thai cho rằng đức Phật « tùy bệnh mà cho thuốc » « tùy căn cơ mà thuyết pháp » và đại sư đưa ra *giả thuyết* rằng 45 năm hoằng pháp của đức Phật có thể chia ra làm năm thời kỳ như sau : 1/ Thời Hoa Nghiêm, 21 ngày. 2/ Thời A-hàm (hay Lộc Uyển), 12 năm. 3/ Thời Phương Đẳng, 8 năm. 4/ Thời Bát Nhã, 22 năm. 5/ Thời Pháp Hoa, 8 năm. Đó gọi là *ngũ thời thuyết pháp*. Tuy là giả thuyết nhưng nhiều người chấp nhận vì hợp lý. Có người chỉ chia làm ba thời kỳ thôi.

94 - *Sa-môn* phiên âm từ chữ phen *Sramana*, theo nghĩa mà dịch thì dịch là *công lao*, *cần túc* (chăm làm việc thiện, dứt bỏ nghiệp ác). Chữ sa-môn chỉ người xuất gia tu Phật, vậy chữ này nghĩa khá rộng. Gọi một cách dễ dàng là *nha sư*. *Tì-kheo*, *tì-khutu*, *tì khiêu* phiên âm từ chữ phen *bhiksu*, nghĩa là nhà sư đã thọ cụ túc giới (giữ 250 giới). *Tì-kheo-ni*, *tì-khutu-ni*, *tì-khiêu-ni* phiên âm từ chữ phen *bhiksuni* là sư nữ đã thọ cụ túc giới (giữ 348 giới). Thông thường, gọi là *sư ông*, *sư bà*.

Sa-di là người con trai mới đi tu, giữ 10 giới. Hay được gọi là *chú tiểu* hay *chú điệu*. Chữ chú tiểu hay chú điệu cũng không hoàn toàn rõ ràng, có khi dùng để chỉ những chú ít tuổi mới xuất gia, thọ *tam quy ngũ giới*, làm việc quét dọn, lau chùi, thỉnh chuông, thắp nhang v.v...ở trong chùa. *Sa-di-ni* chỉ cho phái nữ mới đi tu, giữ 10 giới.

Xuất gia rồi, mỗi khi tham dự một kỳ *an cư kiết hạ* thì kể là một tuổi đạo. Đầu 20 tuổi đạo thì được gọi là *thượng tọa* (sư ông). Đầu 40 tuổi đạo thì được gọi là *hòa thượng* (sư cụ). Chưa tới thượng tọa thì gọi là *đại đức* (sư bác). (Bên Nam tông, chữ *đại đức* chỉ địa vị thật cao). Thứ tự sắp xếp cao thấp ở trong chùa dựa vào tuổi đạo chứ không dựa vào tuổi đori.

95 - Hiểu « cõi Sa-bà » là trái đất chúng ta đang ở là hiểu thiếu sót nhiều lắm. Theo quan niệm của đạo Phật thì cả thái dương hệ là một *thế giới*, 1 tỉ thế giới ấy gọi là *tam thiên đại thiên thế giới*, do đức Phật Thích Ca cai quản, đó mới là cõi *Sa-bà* (hay *Ta-bà*, chữ này do chữ phen *Saha* phiên âm ra).

1000 thế giới làm thành 1 *tiểu thiên thế giới*.

1000 tiểu thiên thế giới làm thành 1 *trung thiên thế giới*.

1000 trung thiên thế giới làm thành 1 *đại thiên thế giới* (gồm 1000 x 1000 x 1000 thế giới).

Đại thiên thế giới còn gọi là *tam thiên đại thiên thế giới*.

Chữ *tam thiên* phải hiểu là $1000 \times 1000 \times 1000 = 1$ tỉ.

96 - Người Phật tử đứng đắn không chấp nhận *kỳ thi Tiếu thừa Đại thừa*. Về vấn đề này, T.T. Thích Trí Đức đã viết : « Sau khi nghe tụng kinh Kim Cang, ngài Lục tổ Huệ Năng đã chứng ngộ và khi trả lời một câu hỏi của Ngũ tổ, ngài nói một câu rất siêu việt : Con người có Nam có Bắc chứ Phật tánh không có Nam Bắc. Với câu đó nếu được đem áp dụng vào việc nghiên cứu kinh điển thì tự nhiên ta biết rõ điều chi đáng thủ, điều chi đáng xả, để đi sâu vào tinh thần chung của Phật giáo mà cái quan niệm Đại thừa Tiếu thừa không làm cách ngại được ».

97 - Khi coi kinh sách, đạo hữu nên để ý rằng một số sự việc, một số chi tiết chỉ có ở xã hội Ấn Độ cách đây trên 25 thế kỷ. Vì thế ta nên bỏ qua, không nên chấp. Thời đó, có tục ném thây người chết vào rừng (rừng ấy gọi là *thi lâm*, rừng tử thi). Nay không có thế nữa, chẳng nên « kêu ca » rằng làm như thế là... mất vệ sinh !

« Ngày vía là ngày gì ? » . Đó là ngày để nhớ đến, để nhắc đến, ta có thể hiểu là ngày kỷ niệm. Chư Bồ-tát, chư Phật không phải là những nhân vật của lịch sử loài người, làm sao ta biết sinh nhật hay kỵ nhật được. Tuy nhiên, vừa rồi HT Huyền Tôn cho biết ba ngày vía của đức Quán Âm tương ứng với ngày đản sinh, ngày thành đạo, ngày tịch diệt của ngài.

98 - Nếu đạo hữu hỏi ý kiến riêng của tôi thì tôi xin trả lời như sau : Tôi cũng có đi chùa, có tụng kinh Pháp Hoa mà chẳng hiểu gì cả. Lúc đó, có lẽ là sau Tết, chùa tụng kinh Pháp Hoa, tôi nghe nói Pháp Hoa là vua của các kinh nên cũng tò mò, và cũng đánh bạo (tuy bụng thấy lo lo) vì mẹ tôi nói rằng tụng kinh Pháp Hoa hay bị « đổ nghiệp » nghĩa là nghiệp kéo đến nhanh cho chóng hết (nhưng mình phải chịu đựng nhiều). Vì không hiểu nên tôi tìm tôi. Tôi được cuốn *Pháp Hoa huyền nghĩa* của cụ Mai Thọ Truyền. Tôi rất « ưng bụng » vì mấy lý do sau đây : 1/ Mỗi phẩm đều có tóm tắt, nên người đọc nắm được ý chính. 2/ Giải thích các nghĩa ẩn đằng sau nghĩa đen, lời giải thích hợp lý nên người đọc dễ chấp nhận. 3/ Lời văn mới, sáng sủa, thích hợp với thời nay. 4/ Cuối cùng có phần tổng kết. [Ngay trong phần mở đầu, cụ Mai có nói đến sách nghiên cứu về kinh Pháp Hoa của tác giả người Pháp E. Burnouf, chắc chắn cụ chịu ảnh hưởng].

Cuốn *Buddhism for ToDay* của tác giả người Nhật Nikkyo Niwano là một cuốn sách nổi tiếng, vừa dịch kinh Pháp Hoa, vừa giảng đạo Phật. Tôi nghĩ rằng mục tiêu của tác giả nhằm trình bày Phật pháp khi dịch kinh Pháp Hoa, thí dụ ông ta nói cả về Tứ diệu đế, Nhân duyên quả báo, Thập nhị nhân duyên, .. cho đến Thập như thị, giảng một số danh từ như pháp, ngũ nhã..., giới thiệu một số đại sư như các ngài Trí Khải, Nhật Liên... Tôi không thấy có ý kiến gì độc đáo, nhưng sách nổi tiếng (mới dịch ra tiếng Việt năm 99) vì thanh niên đỡ phải tìm tôi nhiều và đỡ lạc vào rừng danh từ (thí dụ : tác giả dịch tên bồ-tát Phổ Hiền là Universal Virtue thay vì giữ chữ phạn Samantabhadra). Thật ra cuốn đó dịch ba kinh là Đại thừa Vô lượng nghĩa, Pháp

Hoa, và Quán Phổ Hiền bồ tát. Nay có cuốn khác, cũng của Nhật, cũng dịch ba cuốn kinh vừa nói, tựa đề là *The Threefold Lotus Sutra* : The Sutra of Innumerable Meanings, The Sutra of the Lotus Flower of The Wonderful Law, The Sutra of Meditation on the Bodhisattva Universal Virtue.

99 - Bạn đọc thư người khác, bạn không hiểu vì ổng đánh máy chữ mà không bỏ dấu, nay « đổ lên đâu » chúng tôi, nhờ giải thích. « Tòa soạn » (!) vừa uống rượu chay, vừa bàn : chữ tam xa của bạn nếu hiểu là *tầm xa* của súng thì không nên, chiến tranh mãi rồi nhớ đến súng làm chi ; hiểu là *tam xà* thì e phạm giới vì rượu ngâm ba con rắn (*tam xà* đại hội) tuy không uống mà chỉ nghĩ thèm không thôi cũng gây ý nghiệp ; thôi phải hiểu theo tự điển Phật học, *tam xa* là ba cỗ xe, đó là ba thừa : thanh văn thừa, duyên giác thừa và bồ tát thừa. Còn nữa : hay là *tâm xả* đấy, vì trong *tú vô lượng tâm* từ bi hỷ xả, rõ ràng có tâm xả.

100 - Câu hỏi này « hóc búa » thật. *Vô vi* là gì ? Đó là một danh từ của đạo Lão. Khi đạo Phật truyền bá tới Trung quốc thì đạo Lão đã có mặt từ lâu. Dịch kinh Phật, người ta đã dùng danh từ của đạo Lão, đó là trường hợp chữ *vô vi*. Đại khái, *vô vi* trong *đạo Lão* là không can thiệp vào sự vận chuyển của thiên nhiên (chứ không phải là « ngồi chơi sơi nước » - sơi rượu chay – như bạn nói đùa) [he (man) is to be still, quiet and passive, so that the Way, ultimate Reality, the universe of being, may act through him without let or hindrance, R.B.Blakney, *The Way of Life, Lao Tzu*, p.39]. Tra tự điển Đoàn Trung Côn, ta thấy : « *Vô vi* (non agir). Vi là tạo tác. *Vô vi* là không tạo tác, không có nhân duyên tạo tác, không cố ý tạo tác, tự nhiên không tạo ra bốn tướng : sinh, trụ, di, diệt. *Vô vi* tức là Chân lý, tức là Niết-bàn, Vô tướng, Thật tướng, Pháp giới. *Vô vi* trái với hữu vi. Những cái chi có tâm ý, có sắc tướng là hữu vi. Còn không tâm ý, không sắc tướng là hư không, là vô vi. Hữu vi là vô thường, vô vi là thường. Bố thí một cách vô vi là bố thí mà không dòm móng đồ mình thí, không dòm người mình thí, không tính cho sự bố thí ấy thành quả phước... ».

101 - *Cúng dàng trai tăng* nghĩa là gì ? *Trai* nghĩa là không ăn thịt cá, chỉ ăn rau quả, đọc chêch đi thành *chay*. *Thụ trai* là ăn chay. *Trai tăng* là mời chư tăng (ni) thụ trai. *Cúng dàng trai tăng* là làm cơm chay, cỗ chay, mời chư tăng (ni) đến ăn. Người đứng mời cơm chay, cỗ chay, là *trai chủ*. *Trai đường* là phòng ăn của chư tăng, ni. Chớ lầm với *trai phòng* (*phòng* ở đây là đề phòng, không cho điều ác len vào) là nói về người tu hành ăn chay và sống thanh tịnh.

102 - Sau khi đọc thư của đạo hữu, tôi có hỏi mượn được cuốn *A Buddhist Bible*. Quả thật, trong đó có dịch *Đạo đức kinh* của Lão tử. Mời đạo hữu coi lại lời giải thích của cuốn sách đó, người ta nói rằng Đạo đức kinh không phải là kinh của Phật giáo nhưng vì Phật giáo Trung Hoa có liên hệ nhiều với Lão giáo nên người ta đặt Đạo đức kinh vào đó cho tiện tra cứu mà thôi.

Chúng tôi không biết cách phiên âm chữ Hán ra chữ Anh. Chỉ xin đạo hữu lưu ý rằng cách phiên âm mới gọi là *pin yin* tức là *bính âm* (Liên Hiệp quốc công nhận) khác với cách phiên âm cũ. Bắc Kinh nay là Beijing không phải là Peking hay Pékin nữa.

Hai chữ *vô minh* và *vô danh* cùng phiên âm là *wu míng*, thế mới phiền ! Lối phiên âm này có cả dấu sắc, dấu huyền ! Thí dụ *mệnh danh* là *mìng míng*. Vô minh (ignorance) là chữ của đạo Phật, còn vô danh (nameless, without a name) là chữ của đạo Lão.

Tôi hỏi mấy vị cao niên thì biết Mo-Ti là Mặc Địch.

103 - Trong cuốn *The Buddha and What Buddhists believe* của đại đức Narada, do Phạm Kim Khánh dịch ra tiếng Việt, có đoạn nói về *Niết-bàn*, xin chép ra đây : « ...Niết bàn có thể thành tựu trong chính kiếp sống này. Đứng về phương diện luân lý, Niết bàn là hoàn toàn tận diệt tham, sân, si. Về phương diện tâm lý, Niết bàn là tận diệt tự ngã, cái được gọi là Ta. Về phương diện siêu hình đó là sự chấm dứt tiến trình « trở thành » hay hoàn toàn giải thoát ra mọi hình thức đau khổ... ».

Bát-niết-bàn do chữ phen *parinirvana*, nghĩa là tịch diệt, nhập diệt (nói về một vị Thánh chết đi). Người ta thường nói *nhập Niết bàn*, nói vậy có thể gây cảm giác rằng Niết bàn là một nơi chốn nên người ta có thể « vào ». Thật ra, Niết bàn là một trạng thái của tâm với ba điều do Narada trình bày trên đây.

Dai Bát-niết-bàn là tên quyển kinh mà đức Phật thuyết trước khi tịch diệt (*Mahaparinirvana Sutra*).

104 - 1/ *Credo* là tiếng la-tinh, nghĩa là *tôi tin*. Credo viết với chữ C hoa, là các tín điều căn bản của Thiên chúa giáo, về sau nghĩa rộng ra, credo là tóm tắt các niềm tin của một tôn giáo.

2/ Không có ai là ông Khổng Minh Không cả. Có ông Khổng Minh (Gia Cát Lượng) ở bên Tàu. Bên ta có ngài *Nguyễn Minh Không*, cao tăng đời nhà Lý, pháp danh là Không Lộ. Người ta nói ngài có nhiều pháp thuật. Nghề đúc đồ đồng thờ ngài làm tổ vì ngài đã đúc quả chuông lớn gọi là chuông Phả Lại ở chùa Phả Lại thuộc huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Tự điển Trịnh Văn Thanh nói rằng chuông đó là một trong « An Nam tứ đại khí », nhưng tôi nghĩ rằng trong *tứ đại khí*, đó là quả chuông Quy Điền đúc vào thời chùa Một Cột (tức là chùa Diên Hựu) nhưng to quá không treo lên được.

3/ Câu « *Duy tuệ thi nghiệp* » nghĩa là lấy trí tuệ làm sự nghiệp của mình, trích trong kinh *Bát đại nhân giác*, nghĩa là *Tám điều giác ngộ của bậc đại nhân*. Đạo hữu nhớ trường đại học Vạn Hạnh hay sao ? đó là mấy chữ mà trường chọn. Nay trường ấy đã đi vào quá khứ rồi và ông viện trưởng được đồng đạo gọi là « duy danh thi nghiệp ». Tôi nghĩ rằng mỗi người có tự do chọn lối đi chính trị của mình và chịu

trách nhiệm về cái nghiệp mà mình gây ra. Riêng tôi thì nghĩ chỉ đến các kinh tạng pali mà ông đã có công dịch ra tiếng Việt (dù rằng chưa thật hay).

105 - Không nên lắn hai chữ *Phật sống* (hay *Hoạt Phật*) và *sinh Phật*. Chữ *Phật sống* hay *Hoạt Phật* dùng để chỉ đức Đạt-lai Lạt-ma là giáo chủ Lạt-ma-giáo Tây Tạng. Lạt-ma-giáo là hình thức Phật giáo ở Tây Tạng. Theo cụ Đoàn Trung Còm thì tiếng Tây Tạng Đạt-lai là người trỗi thăng, Lạt-ma là nhà sư. Hiện nay, đức Đạt-lai Lạt-ma lưu vong ở Ấn Độ sau khi Trung Cộng dùng vũ lực chiếm nước Tây Tạng mà họ nhận là đất của họ.

Chữ *sinh Phật* rất ít thấy (riêng tôi thì chưa nghe bao giờ, lúc mới nghe tôi cũng hiểu là *Phật sống*), có lẽ chỉ các nhà nghiên cứu mới biết. Tôi hỏi một giáo sư Việt văn thì được biết : « *vạn gia sinh Phật* » nghĩa là « ông *Phật sống* của mọi nhà » là tên đặc biệt mà dân chúng dành cho ông tế tướng Tư Mã Quang bên Tàu sau khi ông chết, vì ông trị dân khéo nên mọi nhà được an vui. Theo nghĩa rộng, « *vạn gia sinh Phật* » là người có đức độ lớn.

106 - 1/ Tôi không tán thành dịch *tâm* là lòng và *thể* là vóc. Trong các bài về Phật học, nên giữ nguyên hai chữ tâm và thể. « Thưa quý đạo hữu, hôm nay tôi xin nói chuyện về cái lòng » nghe hơi kỳ ! Trong « bản thể » và « thể, tướng, dụng » thì nên để chữ thể. Tâm = Mind, Esprit. Thể = Nature, Essence. Quý độc giả có ý kiến khác, xin cho biết.

2/ Đạo Phật quan niệm rằng đời sống bắt đầu từ khi bào thai hiện hữu, nên Phật tử tránh *phá thai* để giữ giới thứ nhất.

3/ *Lục tổ* có hai nghĩa : một là *sáu vị tổ* của Thiền tông, hai là *vị tổ thứ sáu* của Thiền tông, tức là ngài Huệ năng. Hành trạng của ngài Huệ năng được ghi trong phần đầu của kinh Pháp Bảo Đàm (đã có bản dịch tiếng Anh và tiếng Pháp). Đạo hữu nên coi cuốn *Lục tổ* Huệ Năng do TT Trí Quang viết, Phật học viện Quốc tế ở Ca-li in lại.

107 - 1/ Một thứ mà nhiều tên nên thật là khổ. Núi *Gṛdhṛakūṭa* phiên âm là Kỳ-xà-quật. Núi này có nhiều chim đại bàng (con ó), đỉnh núi giống đầu con đại bàng nên người ta gọi là Thủ sơn, Thủ Phong, Thủ đầu, Linh Thủ, Linh Sơn, Linh Thủ Sơn (Mont des Vautours). Đức Phật Thích-Ca thuyết pháp ở đó. Ta vẫn nghe « Nam mô... Linh Sơn hội thượng Phật, Bồ tát ». Còn một tên nữa là Kê Túc Sơn, vì chân núi hình giống như chân gà (Từ điển Minh Châu-Minh Chí). Có sách nói rằng đỉnh núi có ba ngọn chót vót như chân gà (Thích Tịnh Vân, dịch giả Như Đức, sách Thập đại đệ tử, ấn tống 1997, tr.190) Đạo hữu nào hành hương Phật tích về, xin cho chi tiết, tôi đang ngồi đáy giếng !

2/ *Đếm hơi thở* được đức Phật dạy trong *kinh Quán niệm*. Phương pháp đơn giản nên người mới tu cũng như người tu lâu rồi thường áp dụng. Xin đạo hữu tìm kinh đó để coi và thực hành, chép ra đây dài quá.

3/ Theo Phật học từ điển Đoàn Trung Còn thì : *tổ sư thiền* là phép thiền do chư vị tổ sư truyền thụ, còn *Như Lai thiền* là phép thiền nương theo các Kinh, Luật, Luận đã thuyết. Muốn biết sự khác nhau, phải hỏi các vị đã thực hành thiền rồi.

108 - 1/ *A-lại-da* (phạn : alaya) là thức thứ tám, tham dự vào sự tái sinh. Còn rất nhiều tên nếu kể hết ra thì ... sơ lăm : a-lại-da-thức, bát thức, đệ bát thức, tạng thức, căn bản thức, hàm tàng thức, Như Lai tạng thức ...

2/ Tam tạng (pali : *tipitaka*, skt : *tripitaka*, Trois Paniers, Three Baskets) gồm có Kinh, Luật và Luận. Nhớ ba chữ đó dễ hơn, tìm nữa mệt lăm. *Luận* là *Abhidhamma* (pali), *Abhidharma* (skt), phiên âm là A-tì-đạt-ma, A-tì-đàm. Còn chữ hán việt là đại pháp, vô tỷ pháp, đối pháp. Người ta nói rằng có nơi dịch là Métaphysique tức là Siêu hình học, Hình nhì thượng học, Huyền học. Đạo hữu ơi, « bơi » vô biển danh từ làm gì cho mệt cái thân già. Một nhà sư già tại một chùa nghèo gần Saigon bảo tôi rằng : « Mấy ông dùng trí nhiều quá, hãy dùng tâm đi ».

109 - Kinh A Di Đà đã nói đến 1250 vị tỳ kheo. Chuyện ấy như sau : Khi đức Phật đi dọc theo sông Ni-liên-thuyền, gặp tín đồ phái thờ Thần Lửa, ngài hóa độ được ba anh em ông Ca-Diếp (không nên lẫn với ngài Đại Ca-Diếp, sau sẽ làm tổ thứ nhất, thay Phật cầm đầu Giáo hội) cùng với 1000 đệ tử. Rồi đức Phật tới thành Vương Xá, thủ đô nước Ma-kiệt-dà, hóa độ vua Tần-bà-sa-la. Nơi này, có hai ông Xá-Lý-Phật và Mục-Kiền-Liên là người ngoại đạo nổi tiếng vì thông minh tài trí. Một hôm, ông Xá-Lý-Phật gặp và hỏi chuyện một đệ tử của đức Phật. Sau khi nghe một bài kệ ngắn, ông Xá-Lý-Phật tỏ ngộ, về báo tin cho ông Mục-Kiền-Liên rồi hai ông cùng nhau xin quy y Phật, cùng chứng quả A-la-hán. 250 đệ tử của hai ông cũng xin quy y Phật luôn. Do đó, có con số 1250 (1000 + 250).

Ghi chú. Bài kệ mà ngài Xá-Lý-Phật được nghe như sau : « Các pháp do nhân duyên sanh, Cũng theo nhân duyên mà diệt, Nhân duyên sanh diệt này, Như Lai hằng tuyên thuyết. » Và : « Các hạnh vô thường, Là pháp sanh diệt, Sanh diệt diệt rồi, Tịch diệt là vui. »

110 - Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên cho nhóm ông Kiều-Trần-Như gồm năm người. Theo đại đức Narada Maha Thera thì năm vị đó là : Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahanama và Assaji (sách Cuộc đời đức Phật, chùa Bửu Môn, Port Arthur, TX, USA, ấn tổng, PL.2534, tr. 48).

Theo Từ điển Đoàn Trung Còn, *Ngũ tỳ-kheo* đó là : Ajnata Kaundinya, Asvajit, Bhadrika, Dasabala-Kasyapa (hoặc là Vashpa) và Mahamanna-Kulika [chữ ghi khác

nhau có thể là vì trên ghi theo pali, dưới ghi theo sanskrit] tức là A-nhã Kiều-Trần-Như, Át-Bê, Bạt-Đề, Thập-lực Ca-Diếp (hoặc là Bà-sa-ba) và Ma-nam Câu-ly.

Từ điển Phật học Hán Việt ghi trong mục *Ngũ tỳ-khiêu* : Kiều-Trần-Như, Ngạch-Bê, Bạt-Đề, Thập lực Ca-Diếp, Ma-nam-câu-ly.

Trong sách Đường xưa mây trắng, quyển 1, trang 225, tác giả Nhất Hạnh ghi tên năm vị ấy là : Kondanna, Mahanama, Bhaddiya, Vappa, Assaji (Vậy là giống Narada).

[Ghi chú : Kiều-Trần-Na cũng là Kiều-Trần-Như].

111 - Tôi hết sức đồng ý với đạo hữu là phải có một cơ quan nào đó đủ thẩm quyền để *diễn chế* các danh từ, thuật ngữ Phật giáo cho thống nhất, ngõ hầu các thế hệ sau tiến vào dễ dàng và hoằng dương Phật pháp hữu hiệu. Còn dùng cả « đồng » danh từ cho một ý thì chỉ có hại mà thôi. Vấn đề là tổ chức nào lo ? đoàn thể nào có đủ người ? Các vị học rộng tài cao *ra đi* dần dần, các vị còn lại thì sao ? Nói thẳng ra là còn nhiều vướng mắc lắm, đặc biệt là về .. chính trị.

Đạo Phật có khá được hay không là do tăng ni và Phật tử.

Có một câu chuyện như sau này : « Một con sư tử kia, già ốm rồi chết. Không một con thú nào trong rừng dám đến ăn thịt chúa sơn lâm đó vì chết mà nó vẫn oai. Thế mà xác nó rồi cũng tan. Vì sao ? Vì chính vi trùng trong xác ấy đục khoét nó, phá tan nó. Nó tan do từ trong phá ra chứ không phải từ ngoài đánh vào! ». Đạo hữu thấy áp dụng chuyện ấy vào Phật giáo Việt Nam có được không ?

112 - 1/ Tôi cũng nghe nói rằng : Duy thức học là tâm lý học của Phật giáo. Kinh Lăng Nghiêm là luận lý học của Phật giáo. Điều thứ nhì này không chắc đâu vì Phật giáo có luận lý học riêng gọi là *Nhân minh học*.

2/ Không nên xếp chung Phật giáo nguyên thủy và Tiểu thừa. Có Phật giáo nguyên thủy trước đã. Sau chia nhiều bộ phái gọi chung là Tiểu thừa, rồi mới đến Đại thừa. Bộ sách mà HT Quảng Độ dịch từ tiếng Nhật (qua chữ Hán) gồm 3 quyển : Nguyên thủy Phật giáo, Tiểu thừa Phật giáo, Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận.

113 - Đạo hữu thắc mắc : Vũ trụ rộng lớn bao la như vậy, làm sao xác định phương hướng mà kinh Di-Đà lại nói là *Tây phương* Cực lạc quốc ? Tôi nghĩ tạm như vậy : Nói đơn giản, phương Tây là đối với người ở trái đất, phía mặt trời lặn. Nói tượng trưng, phương Tây hình dung cho một cái gì đang tàn như là ngày đang hết, ánh sáng đang tắt. Người sắp chết là đời sắp hết, nên đi về hướng Tây. Còn phương Đông, mặt trời mọc, tượng trưng cho một thứ gì mới sinh, đang lớn. Phía Đông đó, có đức Phật Dược Sư tức là Đông Phương giáo chủ cũng có tịnh độ của ngài, chúng sinh có thể xin vãng sanh về đó được, nhưng người ta có thói quen xin về với đức Di-Đà, chỉ

khi nào đau yếu mới cầu xin đức Được Sư để mau lành bệnh. Đó là một cách nghĩ thô thiển, độc giả có ý kiến gì thêm, xin vui lòng lên tiếng.

[Các phi hành gia giữ phuơng hướng bằng cách dùng các định tinh trên trời, ấy là một bạn nói với tôi vậy, chứ tôi thuộc loại « cổ lai hy rồi », khỏi học cách tìm phuơng hướng vì làm đơn xin vô đoàn phi hành gia vũ trụ tốn sức lắm !]

114 - Câu chuyện *người mù sờ voi* rồi mỗi người nói một cách, đúng là chuyện trong kinh Phật (lấy ở Tiểu bộ kinh, phần Udàna). Người mù sờ chân voi, nói con voi nó như cái cột, người mù khác sờ tai voi, nói con voi nó như cái quạt... « Thế rồi bọn họ ai cũng cho mình là phải. Con voi nó như thế này, con voi nó như thế nọ. Họ cãi nhau om sòm. Sau cùng, không anh nào chịu anh nào, họ quay ra ẩu đả nhau. Nhà vua thấy vậy lấy làm đắc ý và cười nhiều »

Chúng ta coi chuyện ấy, nghĩ rằng mỗi người chỉ nắm được một phần sự thật, mỗi người nói đúng nhưng chưa đủ. Bài học rút ra là cần phải biết sự thật toàn vẹn, đừng nghĩ rằng mình nắm sự thật, người nói khác mình là sai. Tuy nhiên, linh mục Trần Thái Đỉnh của viện Đại Học Huế lại viết đại khái như sau: Nhà vua trên đây chính là đức Phật, ngài « nhìn thế sự mà buồn cười », thái độ của Phật trước những tranh biện là : « cười ». Cười là thái độ bất can thiệp. Linh mục trích dẫn kinh : « Các tỳ khưu ơi, ta không tranh luận với người đời. Nhưng người đời lại cứ đòi tranh biện với ta. Hỡi ai noi theo Pháp của ta, thì cũng không tranh biện với người đời » (Samyutta Nikàya, III, 138).

Tôi nghĩ rằng đức Phật có tranh luận nhiều với các ngoại đạo.

115 - Khi viết về cuộc đời các vị thánh, người ta hay thêm các chi tiết có vẻ hoang đường, đọc lên thấy ý vị, hư hư thực thực, nhưng chúng ta có thể bỏ qua nếu thấy không hợp với thời đại này. Thí dụ : Khi đức Phật nhập diệt, ngài Ca-Diếp đang đi hoằng pháp nơi xa, được tin thì vội về nơi làm lễ trà tỳ. Lúc ấy nhục thể đức Phật đã được quấn kỹ, thế mà khi ngài Ca-Diếp về tới, có một bàn chân Phật thò ra ngoài cho ngài Ca-Diếp thấy.

Sau đây là một chi tiết liên quan đến ngài Ca-Diếp : Ngài Ca-Diếp nhận y bát từ Phật Thích-Ca, đảm nhận việc điều khiển Giáo Hội lúc tuổi đã cao, khoảng trên bảy, tám chục tuổi. Khi ngài trên một trăm tuổi, cảm thấy đến lúc nhập Niết-bàn, ngài bèn giao phó mọi việc cho ngài A-Nan rồi bay lên hư không, tới tám chỗ thờ xá-lợi Phật để lễ bái. Sau đó ngài đến từ biệt vua A-xà-thế nhưng gặp lúc vua đang ngủ, ngài bèn lên núi Linh Thưu. Núi tách ra, ngài bước vào trong, tức thì núi khép lại. Vua A-xà-thế và ngài A-Nan cùng đi tới núi Linh Thưu tìm ngài. Núi lại tách ra, hai người thấy ngài Ca-Diếp ngồi nhập định, chung quanh rắc đầy hoa. Khi hai người đánh lỗ xong thì núi khép lại.

Ta nên nhớ rằng đức Phật hết sức quý trọng ngài Ca-Diếp. Ngài Ca-Diếp tu hạnh đâu đà, nên ăn mặc rách rưới. Khi ngài đến thăm đức Phật, nhiều người có ý coi thường ngài. Đức Phật dùng tha tâm thông biết được điều ấy, bèn ngồi xích sang một bên, lên tiếng mời ngài Ca-Diếp tới ngồi bên cạnh. Nhưng ngài Ca-Diếp không dám. Đức Phật nói cho đại chúng hiểu công phu tu tập của ngài Ca-Diếp và bảo rằng dù không có Phật tại thế, ngài Ca-Diếp cũng thành đạo quả.

116 - Chữ phạt *Sùnyatà* và *Sùnya* dịch là *tánh không* và *không*.

Chữ *Không* có hai nghĩa : 1/ các pháp duyên khởi (nói nôm na cái gì do nhiều thứ hợp lại) thì chẳng có bản thể, ta gọi chúng là *không*). 2/ toàn thể các pháp trong vũ trụ cùng chung nhau một bản thể, cái bản thể đó gọi là *Không*.

Chớ hiểu *không* là không có gì. Nhưng có thể hiểu *không* là *chẳng có bản thể* theo nghĩa thứ nhất.

Nay người Anh và người Pháp để nguyên chữ *Sùnyatà* mà không dịch, trước đây họ dùng Void, Emptiness ; Vide, Vacuité.

117 - *Pháp sư* không phải là thày pháp làm bùa ngải, thày cúng ! *Pháp sư* là do chữ thuyết pháp sư nói gọn lại, có nghĩa là người giảng kinh sách. *Luật sư* trong đạo Phật không phải là ông thày cãi mà là người tinh thông, giảng giải giới luật. *Luận sư* là người am hiểu, giảng giải Luận. Tinh thông cả ba thứ gọi là *Tam tạng pháp sư*.

118 - Trong các danh từ sắc, thọ tưởng, hành, thức tức là ngũ uẩn thì chữ *hành* khó hơn cả. *Hành* (ở ngũ uẩn) có nghĩa là những sự tạo tác của tâm thức, bao gồm tất cả các hoạt động của ý chí, xấu hay tốt, chính chúng gây ra nghiệp. Còn theo nghĩa rộng thì *hành* là bất cứ cái gì do nhân duyên hợp lại mà thành, đó là chữ *hành* trong « chư hành vô thường ». (coi lại số 82).

119 - Tại sao gọi là *Bát thập tụng luật* ? Sau khi đức Phật nhập Niết bàn khoảng tám tháng thì ngài trưởng lão Ca-Diếp triệu tập cuộc *kết tập pháp* để định rõ những lời đức Phật đã dạy, tránh tình trạng làm sai lạc đi. Ngài A-Nan thuyết phần Kinh, ngài Uú-Bà-Ly đọc phần Luật và ngài Ca-Diếp tụng phần Luận (khơng chắc lắm), không ghi chép trên giấy tờ gì cả. Ngài Uú-Bà-Ly đọc đi đọc lại các điều giới luật tới 80 lần, khiến cho mọi người thuộc lòng. Vì thế gọi là Giới Luật đã được đọc 80 lần, tức *Bát thập tụng Luật*.

Chúng ta nên biết rằng ngài Uú-Bà-Ly là một trong mươi đại đệ tử của đức Phật, mệnh danh là « trì giới đệ nhất ». Ngài xuất thân từ giai cấp thủ-đà-la là giai cấp thấp nhất của Ấn-Độ thời bấy giờ, làm nghề thợ cạo. Vì lành nghề nên được ở ngay trong hoàng cung để cắt tóc cho các vương tôn công tử. Khi mấy công tử, trong số ấy

có ngài A-Nan, xuất gia theo Phật thì ngài Uú-Bà-Ly theo luôn và tu hành tinh tấn, trì giới rất nghiêm, trở thành một đại đệ tử của đức Phật.

120 - Tại Trung Quốc, có bốn ngọn núi nổi tiếng gọi là *Tứ đại danh sơn* : núi Phổ Đà là một hòn đảo nhỏ ở phía Đông (tượng trưng Thủy, nước) thờ ngài Quán Âm, núi Nga Mi ở phía Tây (tượng trưng Hỏa, lửa) thờ ngài Phổ Hiền, núi Ngũ Đài ở phía Bắc (tượng trưng Phong, gió) thờ ngài Văn Thù, núi Cửu Hoa ở phía Nam (tượng trưng Địa, đất) thờ ngài Địa Tạng. Đất, nước, gió, lửa là *bốn đại* nói trong Phật học.

(Ghi chú : *tứ sơn, bốn núi*, là nói về sinh, già, bệnh, chết).

An Nam tứ đại khí là : tháp Báo Thiên ở Hà Nội, chuông Quy Điện ở Hà Nội, đỉnh Phổ Minh ở Tức Mạc, Nam Định và Tượng Quỳnh Lâm ở Đông Triều, nay không còn.

121 - *Mâu Bác* hay *Mâu Tử* là người Tàu, trước theo Lão giáo, bỏ nước loạn, chạy sang Giao Chỉ, học đạo Phật và trở nên một Phật tử thuần thành. Ông đã viết tác phẩm đầu tiên (về Phật giáo) bằng chữ Hán, đó là cuốn *Lý Hoặc luận* vào cuối thế kỷ II. Vì lẽ đó, người ta nghĩ rằng đạo Phật được truyền vào Việt Nam trễ lăm là trong thế kỷ đó.

Lý thuyết cho rằng Phật giáo đến Việt Nam trước khi đến Trung Quốc có thể tin được vì các tăng sĩ Ấn Độ theo thuyền buôn đến nước ta rất sớm.

122 - *Văn-Thù-Sư-Ly* cũng là *Mạn-Thù-Thất-Ly*, hai chữ ấy phiên âm từ chữ phạn *Mansjuri*. Lấy nghĩa mà xét thì tên ngài dịch là Diệu Cát Tường, và nhiều nữa! Xá - Ly - Phất phiên âm từ chữ pali *Sariputta*, chữ skt *Sariputra*. Lấy nghĩa mà xét thì sari là một loài chim có mắt đẹp, mẹ ông Xá - Ly - Phất có mắt đẹp như mắt chim sari nên được đặt tên là Sari, cònputta nghĩa là con. Vì thế tên ông cũng là *Xá-Lỵ-Tử* tức là *con bà Sari*. Thật là rắc rối, chỉ có một cái tên mà vừa phiên âm vừa dịch nghĩa !

Tại sao lại đọc là *Văn-Thù-Sư-Lợi*, *Xá-Lợi-Phất*? Bởi vì vị anh hùng đất Lam Sơn có tên là Lê Ly nên khi ngài đuổi được quân Minh và lên ngôi vua (vua Lê Thái Tổ) thì phải kiêng chữ Ly, đổi tất cả thành Lợi. [Italia là Ý đại ly đổi thành ra Ý đại lợi, sau nói gọn lại thành nước Ý, tiện quá chừng chừng !]. Xin coi chú thích số 171, trang 238, cuốn *Quốc Triều Hình Luật* của Nguyễn Ngọc Huy, Viet Publisher, 1989.

123 - Theo sách vở thì người ta xếp tượng ngài Ca-Diếp và ngài A-Nan đứng ở hai bên đức Phật Thích Ca. Ngài Ca-Diếp già, ngài A-Nan trẻ. Riêng tôi, không được coi nhiều chùa, nhưng những chùa mà tôi đã coi thì không thấy hai tượng ấy.

Trong các hình và tượng, người ta thấy ngài Văn Thù ngồi trên lưng một con sư tử, ngài Phổ Hiền ngồi trên một con voi, ngài Địa Tạng ngồi trên một con lân. Trong

một cuốn từ điển, tôi thấy hình đức Phật A-Di-Đà ngồi trên tòa sen, tòa sen đặt trên bệ, dưới bệ có mấy con công.

124 - Thuở nhỏ, còn « đi sói con », tôi đã có dịp lên chùa Non Nước ở Ninh Bình, trên núi Dục Thúy sát bờ sông Đáy. Về sau, khi ở Saigon, tôi có dịp ra Đà Nẵng nên được đi thăm chùa Non Nước cách thành phố không xa. Vậy là có hai chùa Non Nước. Đạo hữu nào biết chùa Non Nước khác, xin cho biết ngay, đa tạ.

TB. Vị sư nào đó cho gửi thư đi khắp nơi nói rằng « đã đạt đại trí huệ vượt 28 tầng trời », tôi không tin đâu, đạo hữu ơi.

125 - *Dế* nghĩa là sự thật, chân lý. Trong giáo pháp của đức Phật, có hai tầng chân lý là *chân đế* và *tục đế*. Chân đế là tầng cao dành cho hàng thánh. Tục đế dành cho hàng thiên, nhân, phàm. Cần hiểu như vậy mới không bỡ ngỡ, thí dụ trong Tâm kinh có nói « không đắc » rồi ở dưới sau đó vài dòng lại nói « đắc a-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề ». Ở trên là chân đế (không đắc), ở dưới là tục đế (đắc).

Chân đế còn gọi là *dệ nhất nghĩa đế, thắng nghĩa đế*. Tục đế còn gọi là *thế đế*.

Ghi chú. A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề (*anuttara-samyak-sambodhi*) là quả vị Phật, vô thượng chánh đẳng chánh giác.

126 - Đó là câu chuyện « *chổi quét* » đầy đạo hữu ạ. Có một vị (tên là *Suddhipanthaka*, Châu-ly-bàn-đặc-ca, gọi tắt là Bàn-Đặc) mới xuất gia, rất tối dã, chỉ có mấy câu kệ mà học ba năm không thuộc, bị anh ruột (cũng là tăng) mắng và khuyên hoàn tục. Ông buồn quá, đứng khóc. Đức Phật thấy vậy, nắm tay dắt vào nhà, cho ở gần để ngài dạy, và chỉ dạy hai chữ thôi, là « *chổi quét* ». Thuộc chữ chổi thì quên chữ quét, thuộc chữ quét thì quên chữ chổi. Sau, đức Phật giảng cho hiểu : về sự, cầm cây chổi hữu hình quét nhà thì sạch rác ; còn về lý, dùng cây chổi pháp vô hình mà quét hết phiền não thì tâm thanh tịnh. Vì tăng ngộ ngay, đắc quả la-hán, đủ sáu phép thần thông. Khi đến lượt ngài phải giảng pháp, người nghe lấy vạt áo cà-sa che miệng cười vì trước kia đã biết tăng Bàn-Đặc là người tối dã, nhưng ngài giảng « *chổi quét* » quá rõ nên người nghe được ngộ !

Chỉ có đức Phật mới biết tại sao ông Bàn-Đặc tối dã : đời trước, ông ta học khá lăm nhưng giữ riêng cho mình, không giảng dạy cho ai cả. Ông bị quả báo là tối dã. Nhưng khi cái ác nghiệp hết rồi thì đúng là lúc Phật khai ngộ cho ông, nên chỉ trong có một sát-na, ông trở thành la-hán.

127 - 1/ Trên đường từ Saigon ra Vũng Tàu, cách Saigon chừng 70 km, có chùa tên là *Đại Tùng Lâm* (xã Phú Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Phước Tuy). Chùa rộng đến trên 100 mẫu, do HT Thích Thiện Hoa khai phá rừng hoang lập nên từ năm 1958. Chỗ này phong cảnh đẹp, sau lưng là núi, trước mặt là sông.

[*Ghi chú* : nơi rừng có cây to, chư tăng tu học thì gọi là *tùng lâm*. Lớn hơn là *dại tùng lâm*].

2/ *Thích-Ca Phật Dài* ở Vũng Tàu dựng trên sườn núi Lớn, vào khoảng năm 1969. Tượng đức Thích-Ca ngồi kiết già, cả bệ lẵn tượng cao trên 10 m, màu trắng. Đặc biệt có một cây bồ-đề mang từ Tích Lan sang, nay đã lớn nhiều.

TB. Đó là nói các chi tiết cũ, đạo hữu nào có chi tiết mới hơn, xin cho mọi người cùng biết.

128 - Tôi không biết về Mật tông, nên chỉ tra *Phật học từ điển* Đoàn Trung Còn giúp đạo hữu : Theo phái Mật giáo, đức *Dại Nhật Như Lai* bao gồm và thay thế cho tất cả các đức Phật. Đức Thích-Ca Như Lai cũng là một với đức Đại Nhật Như Lai. Theo chữ Phạn, tên ngài viết là *Mahavairocana*, phiên âm thành Ma-ha-tù-lô-già-na, dịch nghĩa là Đại Nhật Như Lai. Căn cứ vào hai tên khác của ngài là Biến Chiếu Như Lai và Thường Trụ Tam Thế Diệu Sắc Thân Như Lai thì ta hiểu rằng tên ngài mang nghĩa cả về không gian lẫn thời gian. Vậy không khác gì đức Phật A-Di-Đà của Tịnh độ tông (Phật A-Di-Đà có hai danh hiệu là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, ý nói về không gian và thời gian).

Có một quan niệm về *một đức Phật ban đầu*, gọi là A-Đề Phật (*Adi-Buddha*) hay Tối Thắng Phật, hay Tối Thượng Phật, thống lãnh hết thảy chư Phật và chư Bồ-Tát vì tất cả đều do ngài mà phát hiện ra. Đức A-Đề Phật hóa ra năm vị Phật ở năm phương : Trung ương là Đại Nhật Phật, phương Đông là Bất Động Phật tức A-súc-bệ Phật, phương Nam là Bảo-Sanh Phật, phương Tây là Vô Lượng Thọ Phật tức A-Di-Đà Phật, phương Bắc là Bất Không Thành Tựu Phật. Năm vị Phật ấy gọi là *Thiền-na Phật* vì liên quan đến thiền định.

There are five *Dhyani Buddhas* who symbolize the various aspects of enlightened consciousness. The five are distinguished for the purposes of meditation, but basically they are manifestations of a single buddha principle. They are : *Vairocana, Akshobya, Ratnasambhava, Amitabha, Amoghasiddhi*. [theo *từ điển Shambala*].

129 - Chữ *Nirvana* (sanskrit) và *Nibbana* (pali) phiên âm là *Niết-bàn*, dịch là tịch diệt, nói ngắn là tịch. Tịch nghĩa là vắng, diệt nghĩa là dứt, tịch diệt nghĩa là dứt hết phiền não, tâm được vắng lặng, xa lìa hết thảy các pháp hữu vi (nghĩa là pháp còn tạo ra nghiệp). Như vậy Niết-bàn là một trạng thái của tâm, không phải là một nơi chốn để đi đến. Phải nhập Niết-bàn rồi hay chứng ngộ thật cao rồi mới biết chứ phàm phu chúng ta thì chịu.

Có sách nói rằng : Khi chúng ta biết đi xe đạp, thì cái biết ấy nó ở chỗ nào trong thân chúng ta, ở tay, ở chân, ở mắt, ở óc ? Cũng có chỗ nói : cọ hai cây gỗ khô vào nhau, lửa bật ra. Trước đó, lửa ở chỗ nào trong thanh gỗ ?

130 - 1/ Lương Thế Vinh đỗ trạng nguyên năm 23 tuổi, làm quan giữ nhiều chức lớn, nhiều lần đi sứ sang Tàu. Ông viết sách có giá trị như Thích điển giáo khoa, Phật kinh thập giới và Đại thành toán pháp (sách về Phật và Toán). Người ta nói rằng tên ông không được khắc vào bia ở Văn Miếu là vì ông theo đạo Phật và viết sách về đạo Phật (những nhà Nho thời đó nấm chính quyền và không ưa đạo Phật).

2/ Tống Nho là Nho giáo đời Tống bên Tàu (Tống, 420 - 479), đó là thứ Nho giáo chỉ còn ưa chuộng hình thức, quên hết cái gốc đạo của đức Khổng tử.

131 - Lá bối là lá của cây bối (gọi cho đủ là cây bối-đa-la). Lá này dài, rộng, sáng, mịn nên thuở xưa người ta chép kinh chữ Phạn lên đó. Dùng theo nghĩa rộng thì lá bối hay bối diệp là chữ dùng để chỉ kinh điển nhà Phật. Bối-đa-la-thọ : latanier, palmier à sucre, một loại với cây dừa nước, cây thốt nốt.

Lá bồ-đề là lá của cây bồ đề, nơi đó đức Thích-Ca thành đạo. Thật ra cây ấy là cây *pippala* (tất-bát-la), sau khi đức Phật giác ngộ (bodhi, bồ-đề) thì cây đó được gọi là cây bồ-đề. Cây này ngày nay hãy còn.

Đức Thích-Ca nhập diệt tại rừng cây *sa-la* (sanskrit : Sàla). Cây này có gốc sinh đôi, mọc như hai sừng trâu nêu mắc vũng dê dàng (nên mới có tên là *sa-la song thợ*).

132 - Chắc còn phải bàn luận nhiều về vấn đề « *Phật giáo có mê tín hay không ?* ». Đạo hữu nêu vấn đề kinh Được Sư với nhiều chi tiết như dùng chỉ ngũ sắc, lập đàn, kéo dài mạng sống v.v.. Tôi đồng ý với đạo hữu là « thấy kỳ kỳ làm sao ấy ». Chúng ta lên tiếng ở đây rồi chờ các vị « có thẩm quyền » có ý kiến.

Tôi trích ra đây đoạn đầu của bài *Nghiệp báo và tự do qua truyện Kiều* của Nguyễn Thị Sông Hương (tập san Làng Văn số 25, tháng 9 - 86) : « Nói đến tôn giáo, người ta thường nghĩ đến thần quyền và giáo điều. Phật giáo trái lại, không chấp nhận thần quyền và giáo điều vì Phật đã dạy rằng : ‘Nhất thiết chúng sinh giao hữu Phật tánh, nhữ thị đương thành Phật, ngã thị dĩ thành Phật’ (ghi chú : hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh, chúng sanh là Phật sẽ thành, ta là Phật đã thành). Căn bản giải thoát của đạo Phật là tự lực, là phá trừ kiến chấp, là nấm vũng tinh thần vô trước. Nói cách khác, Phật giáo chủ trương một tinh thần khai phóng hoàn toàn trên căn bản tự do, ngay cả với lời dạy của đức Phật ; đức tin chỉ có sau khi mình đã thấu triệt điều mình tin. Người con Phật là người có ý thức, biết tư tưởng và có tự do nên ta chịu trách nhiệm hoàn toàn về tất cả những gì liên hệ đến cuộc sống của chúng ta ».

Lý thuyết đúng như vậy. Trên thực tế, khi tới bất cứ chùa nào, chúng ta thấy bao nhiêu phần trăm Phật tử biết và theo điều nói trên đây ?

133 - Đọc pháp danh của đạo hữu, tôi bỗng nhớ đến bóng dáng của thày Tuệ Hải tại chùa Pháp Hoa gần cầu Trương Minh Giảng và hồi tưởng lại lúc thày lão đảo đứng

dậy trong khi đang tụng kinh Dược Sư, sau đó vô bệnh viện và mấy ngày sau thì thày tịch. Đám tang của thày đông người dự đến nỗi kéo dài từ chùa Pháp Hoa sang tới chùa Vĩnh Nghiêm.

Ngài *Phổ Hiền Bồ-tát* không phải là một nhân vật lịch sử như đức Phật Thích Ca. Phật và Bồ-tát nào cũng đủ hai đức Bi và Trí, đức Phổ Hiền hiển nhiên cũng thế, tuy nhiên ngài tượng trưng cho Hạnh (hay Hành : làm, đi, thực hành). Vì thế chúng ta mới niệm « Nam mô đại hạnh Phổ Hiền Bồ-tát ». Các kinh lớn như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Viên Giác ở những phẩm cuối đều cập đến ngài Phổ Hiền ; điều đó chứng tỏ rằng đạo Phật là đạo để thực hành chứ không phải để nghiên cứu xuông. Trong chữ *tu hành*, rõ ràng là có chữ *hành*. Hành là *di*, đi trên con đường, đường nào ? Phật đạo !

Tên ngài theo chữ Phạn là *Samantabhadra*, phiên âm là Tam-man-đa-bat-dà-la. Theo nghĩa thì Samanta là Phổ, Bhadra là Hiền.

134 - May quá, tôi tìm được chữ *Huệ nhã*n trong cuốn sách nhỏ hơn 20 trang, *Giáo huấn cao thượng của đức Phật* do hòa thượng Mahasi soạn, thiền sư Kim Triệu hiệu đính, Khánh Hỷ dịch, ấn tống 1994, chép ra đây để thay cho câu trả lời đạo hữu : Đức Phật dạy chúng ta thực hành Bát chánh đạo để mở huệ nhã và tự mình thành tựu thánh trí. Huệ nhã ở đây là sự hiểu biết, được gọi là con mắt trí tuệ vì Huệ nhã thấy rõ như thấy bằng mắt. Huệ nhã thấy rõ mọi tác động thấy, nghe, ngửi, nếm. xúc chạm và hiểu biết, bất kỳ kinh nghiệm gì cũng chỉ là những hiện tượng tâm-vật lý cùng nhân quả mà thôi. Huệ nhã cũng đồng thời tự kinh nghiệm, nhận biết rằng chẳng có cái ta trường tồn vĩnh cửu ; tất cả chỉ là sự biến đổi liên tục của hiện tượng tâm-vật lý vô bản thể. Chứ không phải là sự tin tưởng mù quáng thâu nhận từ một vị thày nào, cũng không phải là sự nhầm lẫn cần những lời dạy của đức Phật. Bởi thế lời dạy của đức Phật được tán dương là Sanditthiko có nghĩa là « Pháp tự mình ngộ lấy qua thực hành ».

135 - Thuyết *tam thân* (ba thân, phạn *trikāya*) là một thuyết của đại thừa nói rằng Phật có ba thân. Một là *pháp thân* (*dharma-kāya*), bao trùm khắp pháp giới, đó là bản thể của sự sự vật vật. Hai là *báo thân* (*sambhogakāya*) với 32 tướng đẹp và 80 vẻ đẹp khác (mà chỉ các vị bồ-tát tu chứng cao mới thấy), đó là do công đức tu hành. Ba là *hóa thân* hay *ứng thân* (*nirmānakāya*), hiện ra thân theo ý muốn để cứu độ chúng sinh. Đó là nói đại khái như vậy, nếu đi sâu vào các tông phái, thì còn nhiều chi tiết.

Trong cuốn Ngộ tánh luận, ngài Bồ-đề-đạt-ma viết : « Nếu chúng sinh thường làm điều lành là hóa thân. Đương tu trí huệ là báo thân. Hiện giác ngộ vô vi là pháp

thân » (bản dịch của HT Trí Tịnh, chùa Vạn Đức ở Thủ Đức ấn tống, PL 2517, tr. 57), đó là một cách nhìn thật hay.

Trikaya (three bodies) refers to the three bodies possessed by a buddha according to the *Mahayana* view. The basis of this teaching is the conviction that a buddha is one with the absolute and manifests in the relative world in order to work for the welfare of all beings. (Từ điển *Shambala*).

136 - Chữ Nho của tôi là số không, điển cố càng kém hơn, khi các đạo hữu hỏi mà tôi bí, thì tôi « phôn » tìm mấy ông bạn xưa kia dạy môn Văn để cầu cứu. Đa thư loạn mục, “đa thư loạn tâm” thì dẽ hiểu rồi, nhiều sách quá thì rỗi mắt, rỗi tâm. Còn cái điển « con dê » như đạo hữu hỏi thì hỏi mãi mới ra (cầm đùa nghe, người ta đang tu đây nè). Có anh chàng kia mất một con dê, huy động cả nhà đi kiếm, và sang mượn cả người làm của ông hàng xóm. Ông ta hỏi : « Có một con dê thõi mà sao kéo l้า người đi tìm vậy ? ». Trả lời : « Mỗi ngã ba, mỗi ngã tư, lại phải chia người ra mà tìm dê, cho nên phải đi cho đông ». Rốt cuộc vẫn chẳng thấy dê đâu vì quá nhiều ngã rẽ!

Bài học rút ra là : Học mà theo nhiều nẻo quá thì khó thành.

Đạo hữu có nhớ chuyện *La chèvre de Mr Séguin* của Alphonse Daudet không? Chẳng giống chuyện trên một tí ti nào nhỉ !

137 - *Trúc Lâm* (phạn *Venuvana*) còn có tên khác là Trúc Viên. Nghĩa đen là rừng trúc, rừng tre hay vườn trúc, vườn tre. Khi đức Phật mới thành đạo và tới thành Vương Xá (*Rājagriha*) thì vua Tần-bà-xa-la (*Bimbasara*) dâng cúng một vườn tre để đức Phật yên trụ nơi đó mà hoằng pháp. Đó chính là Trúc Lâm hay Trúc Viên.

Môn phái *Trúc Lâm Yên tử* là một môn phái thiền do người Việt Nam sáng lập. Núi Yên tử ở vùng Đông Triều, gần đường số 18, ở Mao Khê quẹo vào, ngày nay có nhiều du khách. Trên núi còn nhiều di tích. Nghe nói đang sửa sang.

138 - Đạo hữu thắc mắc : Phật thọ 80 tuổi, ngài A-Nan là em Phật. Ngài Ca-Diếp làm tổ thứ nhất, rồi mới đến ngài A-Nan làm tổ thứ nhì, thế thì chắc là ngài A-Nan phải sống lâu lăm ? Xin trả lời : Ngài A-Nan là em họ đức Phật, sinh ra vào lúc Phật thành đạo, nên ngài kém Phật 35 tuổi. Khi đức Phật bát-niết-bàn thì ngài A-Nan 45 tuổi. Tạm cho là ngài Ca-Diếp làm tổ trong 30 năm thì khi ngài A-Nan nối sự nghiệp tổ vào lúc gần 80 tuổi. Theo sách thì ngài A-Nan thọ 120 tuổi.

139 - Đạo hữu nói rằng : Niết-bàn có bốn đức là thường, lạc, ngã, tịnh. Đạo hữu không thắc mắc gì về thường, lạc và tịnh nhưng còn thắc mắc về chữ ngã. Tại sao tới Niết-bàn rồi lại còn ngã ? Xin thưa : đấy là *chân ngã*, không phải là cái ta, cái ego,

cái *le moi, the self* như ta nghe hàng ngày. Chân ngã cũng là thực ngã, đối với giả ngã, tục ngã. Đó chính là Phật tánh.

140 - Tuy bộ sách đó gọi là *Phật học phổ thông*, nhưng tôi nghĩ rằng trình độ đã cao lắm. Bộ này có nhiều quyển, trong những quyển cuối HT Thiện Hoa giảng các kinh Lăng Nghiêm, Viên Giác, Kim Cang và Luận Đại thừa Khởi tín, toàn là kinh và luận « hạng nặng » cả. Nếu đạo hữu mới học thì tôi đề nghị coi cuốn Phật học tinh hoa của Nguyễn Duy Cần trước đã rồi mới vào mấy cuốn đầu của Phật học Phổ Thông, mấy quyển về kinh và luận thì từ từ đã, chớ vội, « dục tốc bất đạt » mà !

141 - Đạo hữu nói đúng lắm. Trên các bức hình Phật, các chữ Nho ghi là *Nam vô*, thí dụ Nam vô A Di-Đà-Phật. Mấy nhà Nho muốn bài bác đạo Phật, thường nói : rõ ràng nhé, Nước Nam không có Phật A-Di-Đà, theo làm chi ! Phải đọc là *Nam mô*, do chữ pali *Namò* và chữ sanskrit *Namah* phiên âm ra. « *Nam mô* nghĩa là quy y, quy mạng, chí tâm hướng về (Phật), tức là quyết chí vâng theo (Phật), cung kính mà nương theo (Phật), tôn kính Phật mà gửi đời mình cho Phật » (theo *từ điển Đoàn Trung Còn*).

Ghi chú. Chữ Nho ghi là *ban nhược*, phải đọc là *bát nhã* mới đúng là phiên âm chữ *prajna*, tức là trí huệ.

142 - Hoan nghênh em chịu khó chép kinh để xin công đức. Thứ nhất, em tự ý sửa *Vi Đà* thành *Di-Đà* là không được đâu, sách in đúng đấy. Vi Đà là thần hộ pháp (bảo vệ Phật pháp) còn Di-Đà là do chữ A-Di-Đà nói gọn. Thứ nhì, theo ý riêng tôi, thời nay có máy in, máy photocopy, em khỏi chép, để thì giờ tìm hiểu và thực hành thì hơn. Chúc em tinh tấn.

143 - *Thường tịch quang tịnh độ* nghĩa là gì ? Thường, trái với vô thường, là còn mãi mãi. Chữ này dùng để chỉ Phật tánh tức Pháp thân Phật. Tịnh là vắng lặng. Chữ này dùng để chỉ sự giác ngộ. Quang là sáng. Chữ này dùng để chỉ trí huệ bát-nhã (thật ra bát-nhã là trí huệ, nhưng phải nhấn mạnh trí huệ bát-nhã để khác biệt với trí huệ của người phàm). Vậy Thường Tịch Quang là ba chữ để chỉ Pháp thân, Giác ngộ và Trí Huệ. Đó là ba đức của cõi Cực lạc.

144 - Về sự tích của đức Thế Tôn, có những chi tiết cần phải kiểm lại. Nói về việc xuất gia của Ngài, sách *Phật học tinh hoa* của HT Thiền Tâm, Viện Phật học Quốc tế xuất bản 1984, tr.127 có trích dẫn kinh *Quá khứ hiện tại nhân quả*, nói rằng thái tử Tất Đạt Đa xuất gia năm 19 tuổi khi công nương Da-du-đà-la mới có thai. Đa số các tài liệu, kể cả lời của HT Thiền Tâm ngay trang đó, đều chép rằng ngài xuất gia năm 29 tuổi khi mới có con tên là La-hầu-la.

Suivant une bonne tradition, au moment où Gôtama quitta sa maison pour embrasser la vie religieuse, il était âgé de vingt-neuf ans (H. Oldenberg, *Le Bouddha, sa vie, sa doctrine, sa communauté*, Librairie Félix Alcan, Paris, 1921, p.106).

145 - Khuyển nho là thế nào ? (Khuyển nghĩa là chó) . Chữ này không dính líu gì đến đạo Khổng mà cũng chẳng liên can gì đến đạo Phật. Câu chuyện như thế này : vào thế kỷ thứ tư, thứ năm trước Tây Lịch, tại Hy Lạp, có một phái triết học gọi là Cyniques (Anh : Cynic School). Các đối thủ của phái này ghen ghét nên đặt tên như vậy (cynique : thuộc về chó, đê tiện, mặt dạn dày dà). Phái này do một môn đệ của Socrate (Anh : Socrates) là Antisthène (Anh : Antisthenes) lập ra, chủ trương sống hết sức sơ sài và chỉ chấp nhận cái thiện, bao nhiêu hình thức bỏ hết. Antisthène có một môn đệ rất nổi tiếng là Diogène (Anh : Diogenes), sống trong một cái thùng. Có lần ông cầm đèn giữa ban ngày, gặp ai cũng đưa đèn lên soi mặt, « để tìm xem có kẻ nào là người quân tử không ». Tục truyền rằng *A-lich-son* *dai* *dé* (Pháp : Alexandre la Grand, Anh : Alexander the Great) đến thăm ông và hỏi rằng ông có muốn nhà vua giúp gì không. Diogène trả lời : « Có, xin đừng tránh ra, đừng che mặt trời của tôi ». Một hôm, trông thấy một người nghèo xuống sông vực nước uống bằng hai bàn tay khum lại, Diogène nghĩ rằng cái bát của mình là dư nên đập bể bát luôn.

146 - Đạo Phật du nhập vào nơi nào thì uốn theo phong tục của nơi đó nhưng vẫn giữ nguyên tinh túy. Cũng có lúc, vào những thời « thụt lùi », có thể Phật giáo bị coi như một mớ giáo điều yếm thế và một số nghi thức mê tín dị đoan, ngay cả bị coi là « buôn thần bán thánh ». Vì thế trong lịch sử nước ta, đã có lúc các nhà sư « trốn việc quan đi ở chùa », bị chính quyền bắt đi thi, kém thì bắt hoàn tục !

Đối với nhiều người Việt chúng ta, thì đi chùa, tin Phật nhưng vẫn cho Trời là ở trên Phật, « nhờ ơn Trời Phật.. » hay « nhờ ơn Trời Phật, Tổ tiên .. ». Theo lối suy nghĩ và cảm xúc từ bao nhiêu ngàn năm nay, thì Trời là đấng Tạo Hóa, sinh ra tất cả, nhưng chúng ta quan niệm về Trời nhẹ nhõi, khỏi đặt vấn đề tranh cãi, đi sâu vào thần học làm chi. Còn phải kiểm sống trên mảnh đất hẹp, còn phải để phòng quân Hán, quân Tống, quân Minh, quân Thanh và .. chứ ! Trời có thường có phạt (ngã đau như Trời giáng, Trời ra tai, Trời đánh còn tránh miếng ăn..) trong khi ấy Phật là từ bi, cứu khổ cứu nạn. Các nhà nghiên cứu nêu ra vấn đề : đạo Phật không công nhận có một đấng Tạo Hóa, thế mà người Việt mình vẫn nói Trời trong khi vẫn đi lễ Phật, mâu thuẫn nhỉ. Đạo Phật không công nhận có một linh hồn trưởng cửu và bất biến, thế mà ở nhà vẫn có bàn thờ, thờ cúng tổ tiên ! Chúng mình vẫn sống như vậy cả mấy ngàn năm nay rồi , đâu có sao ! Ai nghiên cứu thì cứ việc. Tin lẽ nhân quả, nghiệp báo, tái sinh, làm lành tránh dữ, niệm Phật cầu vãng sinh Cực lạc quốc, thế là đầy đủ lăm với người « bình thường ». Tết đến, đi chùa, đến trước bàn thờ ngài Quán Âm xin

xâm, van vái một cách thành kính và tự nhiên. Vào đền, trước khi lên đồng, cũng niệm « Nam mô A-Di-Đà Phật » ! Đức Phật có ở đó mà thấy vậy chắc cũng chỉ nhập định thôi. Tại sao ? Vạn sự gai không ! Khi thầm nhuần Phật pháp, sẽ hay. Làm lành tránh dữ, tin nhân quả và tái sinh, hiếu thảo với ông bà cha mẹ, thành kính với tổ tiên, từ bi và hiền hòa, thế chẳng là đáng quý đáng phục lắm sao !

147 - Tôi cũng không hiểu cái lệ *cài hoa lên áo* nhân ngày lễ Vu Lan có từ bao giờ. Chắc chắn một điều là đó không phải là một phong tục cổ truyền của dân tộc ta. Một ông bạn tôi nói rằng : có một bài viết gọi là Bông hồng cài áo, trong đó nói đến phong tục ấy ở bên Nhật bản ; bài này văn hay và gây được mối xúc động khi nhớ đến cha mẹ. Có lẽ mấy em trong gia đình Phật tử lấy ý kiến ở đó, mà làm hoa để cài vào áo vào ngày rằm tháng bảy. Ai được gài hoa cũng góp chút đỉnh vào thùng mà không nghĩ ngợi gì cả.

148 - *Bích quán Bà-la-môn* là tên để chỉ ngài Bồ-đề-đạt-ma khi ngài sang Trung Quốc quay mặt nhìn vách trong nhiều năm. Bích quán nghĩa là nhìn vách, nhìn tường. Bà-la-môn là giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ, chuyên lo việc tế lễ. Đạo Bà-la-môn hiện hữu trước cả thời đức Phật. Gọi ngài là Bà-la-môn không đúng hẳn vì ngài là tổ thứ 28 của Phật giáo và là sơ tổ của Thiền tông, có lẽ thấy ngài là người Ấn nên người ta gọi như vậy. Nói « nhìn vách » thì ta hiểu là thiền định, không nêu chấp vào nghĩa đen. Trong cuốn Thiền luận, D.T. Suzuki đã giải thích, đại khái bích quán là thiền định vững như tường vách, không gì lay chuyển nổi, với một ý chí vững bền như sắt đá. Thiền sư là người dùng ý chí mãnh liệt nhất. Thiền là gì ? « Là nấu dầu trên lửa hực » như một thiền sư đã nói.

TB. Về Thiền và các vấn đề liên quan đến tu Thiền và Thiền tông, tôi đề nghị đạo hữu liên lạc với làng Cây Phong ở Montréal.

149 - Đạo hữu khó tính quá. Tôi kể chuyện con sư tử chết, đạo hữu đòi biết kỹ hơn, hỏi cả xuất xứ. Mệt thật. Lần sau, tôi chẳng dại gì mà kể nữa ! Thì may sao, một ông trong « tòa soạn » (tòa soạn, mà không phải là tòa soạn, ấy mới là tòa soạn !) đưa cho tôi tài liệu in « đàng hoàng ». Một hôm, thấy nét mặt ngài A-Nan buồn rầu, đức Phật hỏi lý do, ngài trả lời rằng ngài mộng thấy bảy việc. Sau đây là *giác mộng thứ sáu* : « Bạch Thế tôn, con thấy voi lớn bỏ rơi voi con, sư tử là chúa loài thú chết, hoa thơm rơi trên đầu, cầm thú kinh sợ bỏ chạy, chẳng bao lâu trong thân sư tử sinh trùng bọ, trở lại cắn rỉa thịt sư tử ». Phật chỉ còn biết lắc đầu nói : « Voi lớn bỏ voi con, đó là điềm báo hiệu các trưởng lão đời sau, tự lo lợi riêng, không nâng đỡ lớp thanh niên hậu bối. Trùng trong thân sư tử ăn thịt sư tử, đó là ám chỉ không phải ngoại đạo phá hoại Phật pháp, mà chính hàng đệ tử xuất gia tại gia phá hoại pháp của ta ».

Nhân tiện có sách trong tay, tôi ghi luôn vài giấc mộng khác. *Giấc mộng thứ ba* : « Bạch Thế tôn, con thấy các tỳ kheo không theo lời Phật dạy mà cũng đắp cà-sa, chúng xuất gia rớt dưới hầm, còn hàng tại gia thì đi trên cầu ». Phật thốt nhiên thở dài nói : « A-Nan, điều ấy ám chỉ kheo đời sau, mở đại hội giảng kinh, chỉ nói ngoài miệng, chẳng phụng hành, họ lại tật đố hại nhau, rốt cuộc bị đọa lạc, hàng cư sĩ thừa cơ lên tòa cao, khinh chê tăng bảo, xâm chiếm chùa chiền, phỉ báng tỳ kheo, hủy hoại tháp miếu ».

Giấc mộng thứ tư : « Bạch Thế tôn, con thấy tỳ kheo pháp y không đủ, bị mắc kẹt trong đám gai ». Phật lại cảm xúc nói : « A-Nan, điều ấy nói rằng các tỳ kheo sau này bỏ pháp y không mặc, xả giới luật, ưa thế tục, nuôi nấng vợ con, đó thật là bất hạnh cho Phật pháp ».

Giấc mộng thứ năm : « Bạch Thế tôn, con thấy trong rừng rậm um tùm, có rất nhiều heo rừng đào bới gốc rễ các đại thụ chiên đàn ». Phật lộ vẻ lo buồn, nói : « Ôi, điều ấy nói lên các tỳ kheo sau này chỉ tính toán về sinh kế, buôn bán Như Lai, tụng kinh làm nghề nuôi thân ».

Đạo hữu ơi, đọc tới đây rồi, đạo hữu có chảy nước mắt như anh em chúng tôi chăng ? [Chép trong sách *Thập đại đệ tử* do HT Thích Tịnh Vân soạn, Như Đức dịch, ấn tổng 1997].

150 - Dựa vào câu : « *Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự* » để lơ là không chịu đọc tụng kinh sách là quá đơn giản. Ý của các vị cổ đức là muốn khuyên chúng ta không nên chấp trước văn tự mà trở nên hẹp hòi, lấy ngón tay chỉ mặt trăng làm mặt trăng. Bản thân tôi có nghe mấy ông ở một phái kia nói rằng cứ thiền cho thật « nhuyễn » thì chỉ một tích tắc, bao nhiêu kinh sách vô ốc hết ! Lạ nhỉ !

Thiền tông nhằm « *trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật* » chứ không nhằm chống stress. Nếu dùng thiền mà chống được stress thì đó là một ứng dụng cụ thể của Thiền mà thôi, không phải là mục đích của Thiền.

151 - Tôi xin thú thật với đạo hữu rằng tôi chưa đọc hết « Những tông phái đạo Phật » của thày Thiện Hoa, và cũng chưa hề đọc « các bộ phái » như phái Sarvastivàda của các tăng sĩ Sarvastivàdin để xem chủ trương ra sao mà lại gọi là *Nhất-thiết-hữu-bộ*, cho nên tôi chịu không thể vào các chi tiết như đạo hữu nêu ra được. Mời đạo hữu tìm đọc cuốn sách Le Bouddhisme nổi tiếng của Edward Conze (bản chính bằng tiếng Anh), nay đã dịch ra tiếng Việt rồi.

152 - Tôi xin kể « *bảy chúng* ». Đệ tử của Phật được chia làm bảy chúng như sau :
1/ Tỳ-khưu (*Bhiksu*) : phái xuất gia nam, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới cự túc (250 giới).

2/ Tỳ-khưu-ni (*Bhiksuni*) : phái xuất gia nữ, từ 20 tuổi trở lên, đã thọ giới cự túc (348 giới).

3/ Sa-di (*Srāmanera*) : phái xuất gia nam, đã thọ 10 giới.

4/ Sa-di-ni (*Srāmaneri*) : phái xuất gia nữ, đã thọ 10 giới.

5/ Thức-xoa-ma-na (*Siksamāṇa*) : phái xuất gia nữ, đang ở trong thời gian hai năm học giới để thọ giới cự túc.

6/ Ưu-bà-tắc (*Upāsaka*) : Phật tử tại gia, phái nam (còn gọi là cận sự nam).

7/ Ưu-bà-di (*Upāsika*) : Phật tử tại gia, phái nữ (còn gọi là cận sự nữ).

(Theo HT Thích Thiền Tâm, Phật học tinh yếu. Phật học viện Quốc tế xb, CA. USA, 1984).

Chú thích. Khi nói « *tứ chúng* » hay « *tứ bộ chúng* », « *bốn chúng* » thì bỏ các số 3/ 4/ 5/ trên đây. Một chữ *chúng* thôi thì nghĩa là số đông. *Chúng sinh* là sinh vật trải qua nhiều lần sinh tử (6 nẻo tức 6 đường luân hồi) [êtres, créatures ; beings].

153 - Khi tụng kinh Phổ Môn, có câu « *xin cho con sớm được giới định đạo* », đạo hữu thắc mắc : có lẽ là giới định huệ. Trước đây, tôi cũng thắc mắc như đạo hữu, vì trong Phật học ba chữ *giới định huệ* đi chung với nhau gọi là *tam học*, tóm tắt *bát chánh đạo*. Gần đây, do một sự tình cờ, tôi thấy tại trang 18, 19, 20 của cuốn sách nhỏ 24 trang của HT Mahasi tựa đề *Giáo huấn cao thượng của đức Phật* (sách ấn tổng), mấy chữ này : Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định là định đạo. Chánh tư duy và chánh kiến lập thành tuệ đạo. Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng tạo thành giới đạo. Vậy là chỉ thêm chữ *đạo* vào mà thôi.

154 - « *Vào nhà của Như Lai, mặc áo của Như Lai, ngồi chõ của Như Lai* » nghĩa là gì ? Nhà Như Lai là về đức đại từ bi. Áo Như Lai là nói về đức nhẫn nhục. Chỗ ngồi của Như Lai là nói về hết thảy các pháp là không. Ai mà có đủ ba điều ấy thì có thể giáo hóa chúng sinh.

155 - Đúng vậy, tôi cũng đọc (không nhớ ở sách nào) rằng vua Quang Trung có ý định bỏ các chùa nhỏ, xây dựng tại mỗi huyện một chùa lớn cho xứng đáng với đạo Phật, nhưng tiếc rằng ngài mất sớm quá nên chưa thực hiện được ý định.

156 - Đây là chuyện Phật giáo nước ta đầu thế kỷ thứ XIV : Sách *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ nói rằng : « Số người cắt tóc làm tăng ni nhiều bằng nửa số dân thường ». Nguyễn Lang viết trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* : « Tuy thực sự không hẳn tới như vậy, nhưng số lượng tăng sĩ thời nhà Trần chắc chắn là rất lớn... Nên Giáo Hội Trúc Lâm mới tổ chức kiểm tra tự viện và làm sổ tăng tịch. Chính vì tăng sĩ đông quá nên Pháp Loa mới hạn chế giới đàn thọ giới ba năm một lần, và mỗi lần như thế loại ra hàng ngàn thí sinh... Số tăng ni được xuất gia từ năm 1313 đến năm 1329 là 15.000 người... Có thể nói, ít nhất số tăng sĩ thời đó cũng là 30.000 vị. Ở

Trung Quốc, năm 1291, có 213.418 tăng sĩ và 42.318 ngôi chùa. Tỷ lệ tăng sĩ so với dân số, ở Đại Việt có thể cao hơn ở Trung Quốc... ».

Đạo hữu kể nhiều chuyện đau lòng bên nhà, các việc ấy Giáo Hội Phật giáo nhà nước cũng không thể dấu được nên đã nói ra tình trạng mấy ông sư trẻ quốc doanh cầm phôn tay, lái xe cúp vi vút... « Pháp mạt sao được, chỉ có người mạt thôi » đạo hữu ạ.

157 - *Thiện căn* là cái gốc lành, được vun xối từ nhiều kiếp trước do các nghiệp lành. Sau đây là một câu chuyện về thiện căn rút ra từ *Trang nghiêm kinh luận* (sách Kinh A-Dì-Đà sớ sao đã ghi lại nơi trang 329) : Khi Phật còn tại thế, có một ông già đến cầu xin xuất gia. Ngài Xá-Lý-Phật và các đại đệ tử đều không chịu độ, do vì xem ông già nhiều kiếp không có thiện căn. Phật ngài độ cho, liền chứng đạo quả. Nhân đó Phật bảo đại chúng rằng : « Ông này, vô lượng kiếp về trước, làm ông tiêu đốn củi, bị cọp dữ rượt chụp, hoảng hốt bèn leo lên cây, niệm Nam mô Phật ; do thiện căn đó, nay gặp ta đắc độ ».

Ghi chú. Sách Phật học tinh hoa của Nguyễn Duy Cần cũng có chép chuyện này.

158 - Gặp mấy người ở xứ này đến thăm chùa lần đầu, nếu đạo hữu nói nhiều về lý thuyết như khổ, luân hồi, tái sinh... thì họ không thể « thẩm » ngay được. Theo ý chúng tôi, trong lúc sơ kiến thì chỉ nhấn mạnh đến *tù bi* và *bất bạo động*. Nếu họ muốn nghe nhiều nữa, thì hẹn một buổi nào đó, nói cho một nhóm người cùng một lúc và nghĩ trước xem họ thuộc thành phần nào, giáo chức, học sinh, sinh viên... để định nội dung cho thích hợp. Chúng tôi đã gặp một trường hợp : người đó không muốn nghe gì khác ngoài việc muốn nhờ uy lực của Phật để đuổi tà ma!!

159 - Quan niệm của Lục Tổ Huệ Năng về *Tam Bảo* và *Tam Quy* được tóm tắt trong mấy lời dạy của ngài ở trong kinh Pháp bảo đàm :

- Phật là GIÁC (tính giác ngộ).
- Pháp là CHÁNH (tính chân chánh).
- Tăng là TỊNH (tính thanh tịnh).

Quy y GIÁC nơi tâm mình, đó gọi là LUÕNG TÚC TÔN (phước đức và trí huệ).

Quy y CHÁNH nơi tâm mình, đó gọi là LY DỤC TÔN (lìa khỏi mọi ham muộn).

Quy y TỊNH nơi tâm mình, đó gọi là CHÚNG TRUNG TÔN (được đại chúng tôn trọng)

Nếu tu theo hạnh ấy, đúng là TỰ QUY Y.

Chúng ta nên chú ý rằng Lục Tổ luôn luôn đề cao *vô tướng* (bài tụng *vô tướng*, sám hối *vô tướng*..) và, cũng như các thiền sư khác, ngài đặt vấn đề KIẾN TÁNH hơn là

nhắc đến Phật như là đức Phật Thích-Ca, ngài nhầm vào Pháp thân Phật chứ không nhắc đến báo thân và hóa thân Phật.

160 - Câu hỏi của đạo hữu về *các thừa* có lời giải đáp thật hay ở trong kinh Pháp bảo đàn. Mọi đạo hữu coi : « Trí Thường một ngày kia hỏi Đại sư (Lục tổ Huệ Năng) rằng : Phật nói pháp thì có ba thừa, sao lại còn nói tối thượng thừa ?...

Đại sư đáp : Người tự xem bốn tâm, chớ chấp pháp tướng bên ngoài. Pháp *không có bốn thừa*, tại lòng người chia ra có ngôi thứ sai khác.

Bậc thấy, nghe, chuyên tụng, ấy là *tiểu thừa*.

Bậc tóm pháp, rõ nghĩa, ấy là *trung thừa*.

Bậc y theo pháp tu hành, ấy là *dại thừa*.

Bậc muôn pháp đều thông, muôn pháp gồm đủ, hết thảy chẳng nhiễm, là các pháp tướng, không chấp một pháp nào cả, ấy gọi là *tối thượng thừa*.

Chữ *thừa* thực nghĩa là làm, chẳng phải là lấy miệng tranh nhau. Người cần tự tu lấy, chớ hỏi nữa. Bất cứ lúc nào cũng phải tự tánh, tự như.

Trí Thường làm lễ tạ ơn, trọn đời theo hầu Tổ sư ».

161 - « *Gặp Phật giết Phật, gặp ma giết ma* ». Có câu đó thật. Mới nghe, dẽ phát sợ ! Nhưng phải đặt vào trong bài văn thì mới hiểu. Ý câu đó là : Khi ngồi thiền, nếu thấy cảnh giới nào đó thì đừng có dính vào, mắc vào, mà phải lướt qua đi, nhầm đúng mục đích của việc tọa thiền là kiến tánh, giác ngộ. Chỉ có thế thôi. Sở dĩ phải nói mạnh như trên đây là cốt để cho hành giả nghe rồi nhập tâm dễ dàng. Dĩ nhiên, người phàm như chúng ta thì chớ bao giờ « phát ngôn » như vậy.

162 - *Sangha* hay *Samgha* là chữ Phạn, phiên âm thành *tăng-già*. Đó là đoàn thể các vị tỳ-kheo, chữ này có nghĩa chung chứ không chỉ riêng một vị tăng nào. Còn chữ *Singha* thì khác hẳn, nghĩa đen là con sư tử. Sư tử quốc là nước Tích Lan (Ceylan, nay là Sri Lanka – trong chữ Lanka này ta lại thấy chữ Lăng già). Trong tên nước Tân Gia Ba (Singapore, Singapour) cũng có chữ *singha* là sư tử.

Sangha (skt., lit. crowd, host) the Buddhist community. In a narrower sense, the *sangha* consists of monks, nuns and novices. In a wider sense, the *sangha* also includes lay followers.

163 - Khi cái áo cà-sa trải thẳng ra thì nó hình vuông, cho nên áo cà-sa còn gọi là *áo vuông*, chữ hán việt là *phương phục* (phương là vuông, phục là y phục, quần áo). Tôi nghĩ rằng chữ này ít dùng lắm. Khi dùng chữ « *đầu tròn áo vuông* » để chỉ nhà sư thì bất lịch sự, vì có ý nói đến cái đầu trọc mà người ta dùng để chế riễu các nhà sư.

Cà-sa phiên âm từ chữ phạn *Kasaya*.

164 - Thỉnh thoảng được thư với vài câu vui cười kể cũng hay ! Vâng, người ta nói mâm ngũ quả, tại sao đạo Phật lại nói *tứ quả* ? Đạo hữu đó tôi biết đó là bốn quả gì ? Nói quả đàò thì đạo hữu cho rằng tôi nhớ ông Tề Thiên đi trộm trái đàò của Tây Vương Mẫu. Nói quả na thì đạo hữu lại chê rằng chưa ngán mấy chục năm chiến tranh hay sao. Nói quả Phật thủ thì chắc ăn đáy nhỉ. Thôi, xin vào việc : tu thanh văn thừa thì lần lượt đạt được bốn quả-vị từ thấp đến cao là 1/ Tu-dà-hoàn (nhập lưu). 2/ Tư-dà-hàm (nhất lai). 3/ A-na-hàm (bất lai). 4/ A-la-hán (bất sanh). Chịu chưa thấy ?

165 - *Như Lai* là gì ? Như là như thế, lai là đến. Tất cả các đức Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều đến với loài người như vậy, không khác. Kinh Kim cang nói : « Như Lai không từ đâu đến, cũng không từ đâu đi », vậy Như Lai chính là tính thường trụ, thường hằng của vạn pháp vậy. Kinh tạng Pali nói thêm rằng Như Lai là bậc Thánh đã chứng được tính chân thực và tính bình đẳng của các pháp và đến tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) để hóa độ chúng sanh.

Ta thường thấy trong các kinh, khi đức Phật Thích-Ca tự xưng thì ngài dùng chữ Như Lai.

166 - « *Giáo hành lý tam kinh* » nghĩa là gì ? Tam kinh là nói ba cuốn kinh chính của Tịnh độ tông, đó là : kinh *A-Di-Dà*, kinh *Vô Lượng Thọ* và kinh *Quán Vô Lượng Thọ*.

Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng. Pháp Bảo có bốn loại là : *giáo pháp, lý pháp, hạnh pháp, quả pháp*, nói ngắn là *giáo, lý, hạnh, quả*. Kinh Tâm Địa Quán giảng : « Hết thấy những thanh, danh, cú thuộc pháp vô lậu, phá tan vô minh, phiền não, nghiệp chướng gọi là giáo pháp. Các pháp hữu vi, vô vi gọi là lý pháp. Giới, định, tuệ gọi là hành pháp. Diệu quả vô vi gọi là quả pháp ». Đọc vậy, chúng ta thấy khó quá. Nói cho dễ hiểu : giáo, lý, hạnh, quả là lời dạy của Phật, nghĩa lý trong đó, sự tu hành và các đạo quả do tu hành mà đạt được.

167 - *Tứ đức* có nhiều nghĩa. Theo luân lý xưa, tứ đức của phụ nữ là : công, dung, ngôn, hạnh. Tứ đức hay tứ hạnh là : hiếu, đế, trung, tín. Theo Phật giáo thì Niết-bàn có tứ đức là : *thường, lạc, ngã, tịnh*. Bốn chữ này dính líu đến *tứ diên đảo* (bốn điều lộn ngược), đó là : vô thường mà cho là thường, buồn khổ mà cho là vui sướng, vô ngã mà cho là hữu ngã, bất tịnh mà cho là tịnh.

168 - Tục truyền rằng ở gần Ba-la-nại, người ta đào được một tảng đá có khắc chữ mà không ai đọc nổi. Sau, có một người dòng dõi cao sang và hiểu biết rất rộng tên là *Ca Chiên Diên* đọc được cho nhà vua nghe như sau : « Ai là vua trong các vị vua ? Ai là thánh trong các bậc thánh ? Thế nào là người ngu ? Thế nào là bậc trí ? Làm sao lìa được cầu uế ? Làm sao đạt được Niết-bàn ? Ai là kẻ chìm trong biển sinh tử ? Ai là người tiêu diêu cõi giải thoát ? ». Tuy đọc được nhưng không trả lời được các

câu hỏi đó, Ca Chiên Diên hứa với nhà vua trong bảy ngày sẽ trả lời. Đi tìm hỏi mọi thày giỏi đương thời, ai cũng chịu. Cuối cùng, Ca Chiên Diên đến thỉnh giáo đức Phật, được ngài dạy ngay rằng : « Vua trong các vua là vua cõi trời thứ sáu. Thánh trong các Thánh là đức Phật đại giác. Bị vô minh nhiễm ô là kẻ ngu. Hay diệt hết các phiền não là bậc trí. Tu đạo, lìa tham sân si tức là lìa cấu uế. Hoàn thành giới, định huệ, tức là chứng Niết-bàn. Người chấp trước ngã pháp chìm trong biển sinh tử. Người chứng được pháp tánh duyên khởi đạo chơi trong cõi giải thoát ». Nghe xong lời Phật, Ca Chiên Diên liền khai ngộ, lễ tạ và quy y Phật. Sau, ông là một trong mươi đại đệ tử của đức Phật, « nghị luận đệ nhất ».

169 - 1/ *Hòa nam* do chữ phen *Vandana* phiên âm ra. *Vandana* nghĩa là lễ bái, đảnh lễ. « *Hòa nam thánh chúng* » nghĩa là « đảnh lễ các bậc Thánh ». 2/ *Huyền* nghĩa là sâu kín, thanh tịnh. Khi nói *Huyền môn* là có ý chỉ đạo Lão hay đạo Phật. *Hoa tang* là tên chỉ Tịnh độ của đức Phật Tì-lô-xá-na (*Vairocana*, tức là đức Phật đầu tiên, Phật tối sơ) mà cũng là của toàn thể chư Phật. 3/ *Phi-hữu phi-không* nghĩa là chẳng phải có, chẳng phải không. Đây là quan niệm của các bậc tu Đại thừa, vượt qua quan niệm *chấp có* của phàm nhân và quan niệm *chấp không* của tiểu thừa.

170 - 1/ Chữ « *vô học* » khác hẳn với nghĩa ngoài đời. Bậc vô học là những vị không phải học nữa, và bậc hữu học là những người còn phải học thêm. 2/ *Tứ đại* là : đất, nước, gió, lửa (đại là lớn, không phải là đời). Thêm *thức* vào thì thành *ngũ đại*. Thêm *không* vào nữa thì thành *lục đại*. 3/ Đó là người Ấn tắm ở sông Hằng chứ không phải Phật tử. Họ tin rằng nước sông Hằng rửa sạch tội lỗi. *Hằng hà sa số* nghĩa là số cát ở sông Hằng, ý nói rất nhiều, không đếm nổi.

171 - 1/ *Đôn Hoàng* là tên một cái động ở phía Bắc nước Tàu, nơi đó người ta phát hiện được nhiều kinh sách Phật giáo rất quý. Nơi đó, khí trời khô ráo nên sách không bị ẩm mục. 2/ *Vườn Lâm-tì-ni* (nơi đản sanh đức Thích-Ca) ngày nay thuộc địa phận nước Nê-pan (Népal). UNESCO đang vận động gây quỹ để trùng tu. Nhiều đạo hữu đã có cơ duyên tới hành hương ở đó. 3/ Chữ Phạn *Pratyeka* phiên âm là Bích-chi-ca, nói ngắn là Bích-chi. *Pratyeka Buddha* là Bích-chi Phật. Các vị này quán 12 nhân duyên, diệt vô minh (do đó mà diệt cho đến hết tức là đến lão, tử) nên giác ngộ, vì thế gọi là *Duyên giác*. Lại vì sinh ra nhằm lúc không có Phật ra đời, tự mình tu học mà giác ngộ nên gọi là *Độc giác*.

172 - Kể « *lục sư ngoại đạo* » là những ai thì mệt óc quá. Chúng ta căn cứ vào lời của HT Thích Thiền Tâm như sau để hiểu do đâu mà có (tôi trích ngắn gọn thôi) : « Giáo lý Phệ-đà diễn biến qua ba giai đoạn là Phệ-đà thiền thư, Phạm thư và Áo nghĩa thư. Có những phái chịu ảnh hưởng của Phệ-đà, có học giả thoát ly tư tưởng Phệ-đà. Có nhiều phái xuất hiện, hoặc xung đột nhau, hoặc dung hòa nhau. Kiểm điểm lại, có thể chia các tư trào bấy giờ làm hai hệ thống : Phệ-đà và Phản Phệ-đà.

Hệ thống Phệ-đà tuy nhiều nhưng đáng kể chỉ có *Lục đại học phái*. Hệ thống Phản Phệ-đà thì có *Lục sư ngoại đạo*. (*Phật học tinh yếu*, quyển 1, tr.42. Từ trang 43 đến trang 64, sách nói kỹ về 12 phái ấy).

« Sau khi đức Thích-Ca thành Phật, ngài ngự gần thành Xá Vệ mà giáo hóa. Sáu vị sư ngoại đạo muốn tranh tài với Phật. Khi vua Ba-tư-nặc bày ra cuộc tranh đấu về biện luận và pháp thuật thì họ thua Phật rất xa ». [Theo *Từ điển Đoàn Trung Còn*. Sách này có kể tên sáu vị ấy nhưng khó viết và khó đọc, tôi ngại quá! (thí dụ : ông A-kì-đa Sí-xá-khâm-bà-la)].

Phệ-đà hay *Vệ-đà*, *Bệ-đà*, *Tỳ-đà* phiên âm từ chữ phen *Veda* (Veda nghĩa là hiểu biết, trí thức) là sách thánh, là kinh luận của đạo Bà-la-môn, gồm có bốn bộ, gọi là *Tứ Minh*, nội dung rất rộng rãi, từ các bài ca, lời đọc trong khi hành lễ ở các đền cho tới gieo quẻ, bày trận, kỹ thuật v.v... Tác giả chắc chắn phải gồm nhiều người. Thời gian sưu tập có thể kéo dài hàng thế kỷ..

173 - Ba-tư-nặc (skt : *Prasenajit*) là vua nước Câu-tất-la (*Kosala*) ở thành Xá-Vệ (*Sravasti*) sinh ra cùng ngày với đức Phật Thích-Ca. Nhà vua giao thiệp thân thiện với vua Tịnh Phạn (thân phụ của Phật) và thường ủng hộ, che chở Giáo Hội Tăng già cũng như cúng dàng đức Phật. Đức Phật khuyên nhà vua nhiều điều để trị dân cho đúng đạo. Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, nhân buổi cúng dàng trai tăng trong hoàng cung, đức Phật có thuyết kinh ấy cho nhà vua. Sau nhà vua bị con là Lưu-ly chiếm ngôi nên chạy sang lánh ở thành Vương Xá (*Rājagṛīha*) của vua A-xà-thế (*Ajatasatru*) và mất ở đó. Lưu-ly lên ngôi, gây hấn và tàn phá nước của dòng họ Thích, sau chết thiêu trong một cuộc hỏa hoạn.

Ghi chú. Sở dĩ thỉnh thoảng chúng tôi thêm chữ Anh, Pháp, chữ *pali* hay *sanskrit* là muốn chuẩn bị cho các bạn trẻ đang theo học các trường ở Âu và Mỹ tiện tra cứu.

174 - Câu « *Tất cả các kinh Phật giống như ngón tay chỉ mặt trăng* » lấy ở trong kinh Viên Giác. Rất nhiều người nhắc đến câu đó, có người dùng làm tựa đề sách. Ý nghĩa như sau này : Một người hỏi : mặt trăng đâu ? Một người khác dùng ngón tay chỉ lên mặt trăng cho mà thấy. Người ấy nương theo ngón tay thì thấy mặt trăng. Vậy ngón tay chỉ là phương tiện, không phải là cứu cánh, ai chấp ngón tay là mặt trăng thì sai lầm. Cũng vậy, các kinh Phật là ngón tay chỉ về chân lý, ai chấp vào chữ nghĩa của kinh mà không chịu tìm chân lý, không chịu tìm cái chân tâm của mình, không chịu áp dụng để tu tìm đường giác ngộ và giải thoát thì quên mất mục đích của đạo Phật.

175 - Mấy chữ « *dấu chân voi* » ngắn ngủi ấy không được rõ và tôi chưa nghe nói trong các câu chuyện đạo. Nhân dịp đi Vancouver dự đại hội, tôi gặp một vị sư, đem ra hỏi, thì mới biết rằng đó là hai kinh trong Trung Bộ Kinh, tên là *Dấu chân voi*, một

kinh tên là « *Tiểu kinh dụ dấu chân voi* » và một kinh tên là « *Đại kinh dụ về dấu chân voi* ». Đại khái trong kinh thứ nhất, một người yết kiến Phật rồi ra về, nói rằng sự chứng đắc của Phật, người phàm không hiểu được, chỉ suy đoán giống như khi thấy dấu chân voi chứ không phải thấy chính con voi. Đức Phật dạy rằng theo dấu chân voi rồi thì hãy gắng tìm đến con voi mà coi tận mắt. Ý ngài nói là muốn hiểu sự chứng đắc thì hãy gắng tu đến lúc chứng đắc. Kinh thứ nhì do ngài Xá-Lý-Phật giảng rằng dấu chân voi lớn lăm, không có chân con thú nào bằng, mọi dấu chân thú đều lọt vào trong dấu chân voi cả, rồi ngài bảo rằng mọi pháp môn đều lọt vào trong Tứ Diệu Đế cả.

Tôi không có Trung Bộ Kinh nên không thể nói rõ hơn cho đạo hữu được.

176 - Khóa hạ tức *an cư kết hạ* là một thời kỳ tu tập chung của chư tăng (hay chư ni) kể từ 16 tháng tư đến 15 tháng 7 âm lịch. Sau mỗi khóa hạ thì mỗi vị thêm một tuổi đạo, vì thế trong ngày rằm tháng 7, Phật tử mừng tuổi chư tăng ni (người thế tục mừng tuổi nhau ngày mùng 1 Tết), ngày đó đối với chư tăng ni là *hoan hỷ nhật*. Trước khi kết thúc khóa hạ thì mỗi vị phải làm lễ *tự tú*. tự ý nói ra những khuyết điểm của mình trước chư tăng (ni) cầu xin được chỉ bảo thêm và sám hối. Kết hạ là một lệ có từ thời đức Phật.

177 - « Được thân người là khó lăm », ý câu này như sau : chết rồi, phải tái sinh vào một trong sáu nẻo thiêng, nhân, a-tu-la, súc sinh, quỷ đói, địa ngục ; nếu được tái sinh làm người thì khó, làm người sung sướng lại càng khó. Trong sách có kể chuyện một con rùa mù sống dưới đáy biển, mấy trăm năm mới thò đầu lên mặt nước một lần. Trên mặt biển, có một cái bọng với lỗ hổng ở giữa, trôi dạt theo sóng. Con rùa trồi đầu lên có dễ trúng vào cái lỗ hổng của bọng không ? Khó lăm lăm. Được tái sinh làm người cũng khó như thế.

Phật học có danh từ « *lục nan* » (sáu cái khó). Đó là : khó gặp Phật ra đời, khó được nghe chánh pháp, khó sinh lòng lành, khó sinh ra nơi đô hội trung tâm, khó được thân người, khó được các căn trợn vẹn dù làm thân người.

Phật tử chúng ta đi chùa đều đặn, đã thành một thói quen, đó là một thói quen tốt. Tuy nhiên, nếu thói quen ấy không kèm thêm sự suy nghĩ về lời Phật dạy, về sự quay vào bên trong để tự xét mình rồi tu tịnh sửa mình, chuẩn bị cho kiếp sau thì e rằng không kịp.

178 - Theo chõ tôi biết thì các tu sĩ Thiên chúa giáo hàng năm có tham dự « *cẩm phòng* » nghĩa là ở riêng trong phòng một thời gian để tĩnh tâm, suy nghĩ về đạo lý, về tư tưởng và hành vi .. của mình. Đối với Phật giáo thì danh từ « *cẩm phòng* » mang ý nghĩa khác. *Phật học từ điển Đoàn Trung* Còn ghi : Hồi xưa, chư tăng phạm

giới thì bị Giáo hội phạt ở luôn trong phòng không được bước chân ra, để ăn năn tội của mình ; bị phạt như vậy trong thời gian ít nhất là sáu ngày.

179 - Đạo hữu lầm rồi đó. Năm mới không phải là ngày Phật đản. Năm mới của chư tăng ni là *hoan hỷ nhật* nhằm vào ngày rằm tháng bảy âm lịch. Ngày đó là ngày *giải hạ* tức là kết thúc khóa hạ, mỗi vị thêm một tuổi đạo. Còn ngày rằm tháng tư âm lịch là ngày Phật đản, theo lối nói bình dân là ngày Bụt sinh Bụt nở, Bụt sinh năm 623 trước Tây lịch, tịch năm 543 trước Tây lịch. Năm 543 ấy được chọn làm năm 1 của Phật lịch.

180 - Đạo hữu đọc *chú* mà không hiểu thì cũng giống như mọi người. Chú là những câu dài hay ngắn mang tính cách bí mật để giúp người tu học trong nhiều vấn đề như cầu an, đảo bệnh, chống ác thần, cầu vãng sinh, tránh tai ương v.v.. Người ta không dịch các câu chú vì nghĩ rằng âm thanh đã chọn sẽ có một tác dụng nào đó, thâu sức anh linh trong vũ trụ ; nếu đổi âm thanh thì sẽ mất linh ứng. Nhờ tụng chú mà thâu đủ giáo pháp của Phật. Nhờ tụng chú mà tâm hết tán loạn. Chú giúp giữ trọn vẹn cái thiện, ngăn cái ác.

Một số câu chú có được dịch nghĩa, thí dụ như chú đại bi « *Yết dế, yết dế, ba la yết dế, ba la tăng yết dế, bồ dế, tát bà ha* » có nghĩa là : « Qua đi, qua đi, tất cả qua đi, qua mau đi, giác ngộ, viên thành ».

Chữ Phạn *Dhàrani* phiên âm là *dà-la-ni*, dịch là *chú, thần chú, chân ngôn, tổng trì*. Chữ Phạn *Mantra* phiên âm là *mạn-dà-la, mạn-trà-la*, dịch là *linh phù* tức bùa linh, họa trên giấy hay trên gỗ, có khi vẽ trên hư không. Linh phù thật lớn gọi là *dàn* hay *đạo tràng*.

Chữ Phạn *Mudrā* phiên âm là *mẫu-dà-la*, dịch là *ấn* hay *pháp ấn*. Đó là các dấu hiệu bằng vέ mặt, tay hay thân để tỏ một ý gì.

Chú, bùa, ấn hay thần chú, linh phù, pháp ấn tức là *dà-la-ni, mạn-dà-la, mẫu-dà-la* gốc từ Mật giáo. Ba thứ ấy liên kết chặt chẽ với nhau, gọi là *tam mật* : thần chú là *ngũ mật*, linh phù là *ý mật*, ấn là *thân mật*.

Tiếng Pháp : *formules magiques, dessins magiques, gestes magiques*.

181 - Câu chuyện « *mất đầu* » là chuyện ở trong kinh Lăng Nghiêm. Có một anh kia, tên là Diễn-nhã-đạt-đa soi gương thấy đầu mình, đến khi úp gương xuống thì không thấy đầu mình đâu cả. Anh ta vội ôm đầu, vừa chạy vừa la : « Tôi mất đầu rồi ! ». Chuyện này cho ta thấy rằng : cái mà anh ta mất chỉ là cái bóng chứ cái đầu thật của anh ta vẫn còn. Người đời hay bấu víu vào những cái bóng, cái dáng mà quên mất rằng mình có một thứ thực, đó là chân tâm của mình.

182 - Tôi xin chép hầu quý đạo hữu một đoạn ngắn mà tôi thấy xúc tích và dễ hiểu, trích từ bài của HT Mahasi :

« Trong mỗi sự thấy đều có ba yếu tố là *nhận căn* (mắt), *nhận trần* (vật được thấy) và *nhận thức* (sự biết của mắt). Khi sự biết của mắt phát sinh thì *cảm giác* yêu ghét phát sinh, *tri giác* về vật được thấy phát sinh, sự *cố ý* thấy cùng sự *lưu tâm* đến đối tượng phát sinh.

Mắt và vật bị thấy là những tập hợp vật chất (sắc uẩn) mà chúng ta chấp lấy và coi là trường cửu, đáng yêu và là sở hữu của ta thực sự. Cái biết của mắt cùng các cảm giác, tri giác (phản ứng của thọ, tưởng, hành, thức), cũng được chúng ta coi như trường cửu, đáng yêu và là sở hữu của ta. Tóm lại, mắt và vật bị thấy là những tập hợp của vật chất (Sắc) và sự biết của mắt là tâm (Danh), chỉ có vậy thôi, không có gì khác. Các hiện tượng tâm-vật lý này sẽ phát sinh mỗi khi ta nhìn, và mỗi tác động nhìn thì sinh ra rồi diệt ngay tức khắc. Thế mà chúng ta cất giữ và xem là trường cửu bất biến. Sự chấp giữ và cái nghiệp tạo ra chính là nguyên nhân của tái sinh. Có tái sinh nên có đau khổ, già, chết. Nếu không có luyến ái phát sinh thì nghiệp tạo ra bởi sự chấp thủ, ao ước một kiếp sống mới cũng dừng nghỉ. Kết quả là chấm dứt khổ đau, già, chết ».

183 - Tìm hiểu những câu nói, tiếng hét, gậy đập.. của các thiền sư là một việc rất khó vì những điều ấy dành cho riêng hai thày trò, thày biết trò đã tu đến mực nào, chỉ cần mở một cái nút nào đó là xong. Thơ văn của các vị thiền sư cũng vậy, ai tu đến một bậc nào đó thì hiểu, người phàm như chúng ta phải nghe giảng thì may ra nắm được chút ít.

Xin lấy một thí dụ. Ngài Pháp Loa hỏi ngài Đìều ngự Giác hoàng rằng : « Thế nào là ý của Tổ ở Ấn Độ sang ? Trả lời : *Bánh vẽ* ». Khó hiểu thật. Khi được nghe giảng rồi thì mới hiểu rằng : lời giảng dạy gì thì cũng chỉ là bánh vẽ, nghĩa là ăn không thể no được. Học lời dạy của Phật, của Tổ mà chỉ nghe để đấy thôi thì bản thân chẳng được gì cả, phải quay vào mà tìm chân tánh, phải gắng tu hành, thí dụ tu thiền nhằm kiến tánh thành Phật.

184 - Con người ta có hai thứ tâm : *vọng tâm* và *chân tâm*. Vọng tâm là cái tâm lảng xăng bám víu vào các cảnh bên ngoài và cho đó là thật. Người ta thường nhận cái vọng tâm ấy là cái ta. Chân tâm mới đích thực là có thật. Đức Phật ví vọng tâm như người khách ngủ trä, qua đêm đến sáng lại ra đi. Ông chủ nhà thì lúc nào cũng ở đó. Người khách ấy ví như vọng tâm. Ông chủ nhà ví như chân tâm.

185 - *Niêm hoa vi tiếu* nghĩa là giơ hoa, mỉm cười. Đây là nói đến việc *truyền tâm* ấn ở hội Linh Sơn. Đức Phật giơ cao cành hoa lên, đại chúng yên lặng, không ai hiểu gì. Riêng một mình ngài Ca-Diếp rạng rỡ mỉm cười. Đức Phật nói : « Ta có chánh pháp nhãm tàng, Niết-bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, trao phó cho Ma-ha Ca-Diếp ».

Từ điển Phật học Hán Việt, quyển 1, trang 1078, chép đại ý như sau: « Nhưng việc này chép ở kinh nào, do ai truyền thuật, các kinh trong Đại tang đều không thấy nói đến. Đến đời Tống, Vương An Thạch nói rằng coi thấy việc ấy trong Đại Phạm Vương vấn Phật quyết nghị kinh ».

Ghi chú. Y bát truyền cho tổ thứ nhất là Ca-Diếp, tổ thứ nhì là A-Nan,... cho đến tổ thứ 28 là Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Quốc lập ra Thiền Tông, ngài là sơ tổ, truyền đến tổ thứ sáu là Huệ Năng, đến đây hết truyền y bát.

186 - Mấy câu « *Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng ; Nay am Phật Tích, này động Tuyết Quynh ; Nhác trông lên ai khéo họa hình ; Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt ..* » lấy ở trong bài *Hương Sơn phong cảnh* (Phong cảnh chùa Hương) của Chu Mạnh Trinh. Theo chỗ tôi biết thì còn một suối Giải Oan nữa ở chân núi Yên Tử. Tục truyền rằng khi vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con để đi tu ở núi Yên Tử thì các cung nữ xin đi theo. Đến chân núi, ngài ra lệnh cho mọi người trở về. Các cung nữ này không chịu về, tự trầm ở suối cạnh đó. Suối ấy gọi là suối Giải Oan, gần đó có chùa Giải Oan.

187 - Đa số chúng ta chọn *pháp môn Tịnh độ*, niệm Phật cầu vãng sinh Cực lạc, dựa vào 48 lời nguyện của đức Phật A-Di-Đà và kinh A-Di-Đà. Cứ đơn giản như thế mà làm, đồng thời tu tịnh cho hết tham, sân, si, thanh tịnh hóa ba nghiệp.

Các thiền sư không quan niệm có một cõi Cực lạc ở nơi xa xôi, mà cho rằng ngay ở trong tâm mình, « *tâm tịnh tức độ tịnh* ». Các thiền sư cũng không quan niệm có Phật A-Di-Đà ở Tây Phương mà cho rằng Phật A-Di-Đà chính là Phật tánh có sẵn trong mỗi người, « *tự tánh Di Đà* ».

Tịnh độ là lòng trong sạch, chờ còn ngờ hỏi đến Tây Phương.

Di-Đà là tính sáng soi, há phải nhọc tìm về Cực lạc.

Chúng ta không nên ngạc nhiên vì một đằng nhìn về sự, một đằng nhìn về lý.

188 - Đó là một chuyện có mục đích đề cao *pháp môn niệm Phật* của Tịnh độ tông. Chuyện như sau : Có một nhà sư đau nặng, sắp chết, thần thức xuống âm phủ, thấy nỗi điên của Diêm Vương có bàn thờ thiền sư Vĩnh Minh và Diêm Vương thường tới lễ bái. Hỏi ra thì biết thiền sư Vĩnh Minh công đức tu niệm Phật quá cao nên khi tịch thì về thẳng Tịnh độ thượng phẩm thượng sanh, mà không qua điện của Diêm Vương. Diêm Vương cảm phục nên lập bàn thờ ngài để lễ bái. Nhà sư khi tỉnh lại bèn nói chuyện đó.

Có điều thắc mắc : thiền sư mà tu Tịnh độ ? Ngài Vĩnh Minh khuyên : « Có Thiền tông, có Tịnh độ ; Như thêm sừng cho mãnh hổ ; Đời hiện tại làm thày người ; Đời vị

lai làm Phật tổ. Có Thiên tông, không Tịnh độ ; Mười người tu, chín người đỗ...Không Thiên tông, có Tịnh độ ; Vạn người tu, vạn người đỗ... ».

199 - *Đại Phạm Thiên Vương* hay *Phạm Thiên Vương* hay *Phạm Vương* (sanskrit : *Brahma*) là chúa tể Ta-bà thế giới. Đó là theo quan niệm của đạo Phật. Nhiều khi người ta gọi ngắn là *Phạm Thiên*, nếu chúng ta không chú ý thì có thể bị lầm lẫn, vậy phải theo mạch văn mà hiểu theo một trong ba nghĩa như sau : 1/ Phạm Thiên là Phạm thiên vương nói ngắn. 2/ Phạm thiên là bốn cõi trời của miền Sơ Thiên cõi Sắc giới (Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại Phạm thiên). 3/ Chư Thiên sống trong bốn cõi trời vừa nói. (theo *Từ điển Đoàn Trung Côn*).

Theo đạo Bà-la-môn (Brahmanisme) thì *Brahma* là đấng Tạo Hóa. Kinh điển của đạo Bà-la-môn viết bằng sanskrit cho nên chữ sanskrit gọi là chữ Phạm, nói chêch thành Phạn.

Brahmà : un des principaux dieux du panthéon hindou, premier créé et créateur de toute chose. Il est souvent représenté avec quatre bras et quatre têtes qui symbolisent son omniscience et son omniprésence (từ điển Larousse).

Phạm là một từ ngữ dùng nhiều trong đạo Phật. Ngoài cái nghĩa là chữ sanskrit, nó có nghĩa là thanh tịnh, thí dụ : phạm hạnh.

The Sanskrit Canon là Tam Tạng viết bằng chữ Phạn, do Bắc tông dùng ; *the Pali Canon* là Tam Tạng viết bằng chữ Pali, do Nam tông dùng.

200 - « Lưới Đế châu ví đạo tràng, Mười phượng Phật bảo hào quang sáng ngời.. ». *Lưới Đế châu* nghĩa là gì ? Đế là Đế Thích, châu là châu ngọc. *Đế châu* nghĩa đen là châu ngọc của Đế Thích. Muốn hiểu kỹ thì coi chi tiết như sau : *Đế Thích* là vua cõi trời Đao-Ly, ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu-di. *Đế võng* là lưới chăng ở cung điện của vua Đế Thích. Lưới ấy làm bằng châu ngọc đan xen chồng chéo vào nhau, trùng trùng vô tận. Các viên ngọc châu hạt nở chiếu sáng vào hạt kia, chiếu đi chiếu lại, trùng trùng vô tận. Những hình ảnh ấy dùng để nói lên lý trùng trùng duyên khởi là một lý quan trọng bậc nhất của đạo Phật. [Đế Thích còn gọi là *Thích-dề-hoàn-nhân*, gọi cho đủ là *Thích-ca-dề-bà-nhân-dà-la*, do phiên âm từ chữ *Sakra devànàm Indra*].

201 - « *Tứ sinh, cữu hữu, đồng đăng Hoa tang huyền môn* ; *Bát nagnet, tam đồ cộng nhập Tỳ-lưu tính hải* » nghĩa là gì ? Đây là hai câu ở bài cúng ngọ.

Tứ sinh : thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh.

Cữu hữu hay *cữu địa* (chín nẻo) : địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, nhân, và chư thiên Dục giới, đó kể là một. Cộng với bốn nẻo của Sắc giới và bốn nẻo của Vô sắc giới là chín.

Đồng đăng nghĩa là cùng lên.

Hoa tạng nói cho đủ là *Liên hoa tạng thế giới*, nghĩa là thế giới chứa toàn hoa sen, cõi tịnh độ của chư Phật, mỗi đức Phật có Liên hoa tạng thế giới của mình.

Huyền môn : cửa huyền, huyền là sâu kín thanh tịnh.

Bát nẠn là tám nạn sau này: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, ở châu Bắc-câu-lư quá sung sướng nên không tu, ở cảnh trời Vô tưởng không tu được, đui điếc câm, chỉ lo biện bác việc đời mà không tu, sinh trước Phật và sau Phật nên khó tu.

Tam đồ là hỏa đồ, huyết đồ, dao đồ, cũng là tam ác đạo (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh).

Tỳ-lư hay *Tỳ-lô-xá-na* là đức Phật bao trùm hết mọi đức Phật, gọi là Tối sơ Phật.

Tinh hải : biển tính, ý nói Pháp thân Phật rộng lớn vô cùng.

Hai câu trên là lời nguyệt cho mọi chúng sinh cùng được lên Tịnh độ của chư Phật, cùng được nhập vào Pháp tánh.

202 - « Lần trước tôi đã được trả lời về Lục sư ngoại đạo rồi, nay tôi lại thắc mắc về chữ *Phật pháp ngoại đạo*, xin vui lòng giải thích ».

Đó là chữ để chỉ những người theo bồ ngoài thì là Phật tử tại gia hay xuất gia nhưng trong tâm trí thì chấp cả hai thứ pháp và ngã. Nói rõ ra, họ quy y Tam Bảo rồi (hoặc thật lòng, hoặc giả vờ) nhưng không chịu học và hành Phật pháp, họ vẫn cho rằng các pháp là có thật và cái ta là có thật. Phật pháp dạy lý *duyên khởi* (duyên sinh) nghĩa là vạn pháp do duyên mà sinh ra và do duyên mà diệt mất, cái ngã gồm thân và tâm thì thân do tự đại giả hợp, tâm do thọ tưởng hành thức kết thành và thay đổi luôn luôn.

203 - Có lẽ đây là lần đầu tôi nhận được câu hỏi liên quan đến thiền sư Việt Nam. Thật ra *vua Trần Thái Tông* có ý định đi tu nhưng bị chú là Trần Thủ Độ bắt về tiếp tục làm vua. Vậy không thể gọi ngài là một người xuất gia được, nhưng sự tu tập của ngài cũng như sách của ngài viết còn hay gấp nhiều lần sách của các vị xuất gia.

Vua Thái Tông bệnh, con là Thánh Tông tới thăm, nhân đó hỏi : « Chân không và ngoan không khác nhau thế nào ? ». (Ghi chú : ngoan không là cái không ngơ ngơ, rỗng tuếch còn chân không là bản thể của các pháp). Vua đáp : « Hư không là một, nhưng do tự tâm mê ngộ nên thành có chân và ngoan sai khác. Ví như phòng nhà, mở ra thì sáng, đóng lại thì tối, sáng và tối chẳng đồng nhưng phòng nhà là một ».

Tôi nghĩ rằng câu trả lời quá rõ rồi.

204 - « *Con quỷ vô thường* nó đang rình đây kia », câu này có ý nói có sanh là có tử, mà chẳng biết chết lúc nào, cho nên phải chuẩn bị. Không phải chuẩn bị ma chay hay làm chúc thư mà chuẩn bị về tâm linh, chuẩn bị cho kiếp sau, đặc biệt là chuyên tâm niệm Phật cầu vãng sanh Cực lạc quốc.

« Năm sứ giả nhà Trời », câu này ít nghe nói. Đó là : sinh, lão, bệnh, tử và lao ngục.

205 - 1/ Kinh Vô Lượng Thọ gọi là *Dai bốn* hay Đại bản. Kinh A-Di-Đà gọi là *Tiểu bốn* hay Tiểu bản. Đó là hai trong ba kinh chính của Tịnh độ tông. Kinh thứ ba là kinh Quán Vô Lượng Thọ.

2/ Khi đắc quả a-la-hán, thế nào cũng có *thần thông*, thời nay chúng ta nghe thấy lạ, có thể không tin. Thời đức Phật tại thế, nhiều vị đắc đạo và có thần thông, thí dụ như các ngài Ca-Diếp, Xá-Ly-Phật, Mục-Kiền-Liên... Ngài A-Nan, theo chính lời ngài than sau khi bị Ma-Đăng-già bắt, là ngài nghĩ rằng hầu Phật là đủ đắc đạo. Vì thế sau khi Phật bát-niết-bàn (tịch), ngài Ca-Diếp tổ chức hội nghị (kết tập pháp) để diễn ché Tam Tạng, ngài A-Nan không dự được vì thiếu thần thông. May mà, do sự giúp đỡ khéo léo của ngài Ca-Diếp, ngài A-Nan hốt nhiên ngộ khi nằm nghiêng, có thần thông nên bay vào động đá dự họp với các vị la-hán. Ngài A-Nan đọc các kinh, bắt đầu bằng : « Chính tôi được nghe... ».

Ngài Xá-Ly-Phật thấy một số người ngoại đạo có thần thông bàn nhau xê dịch một quả núi. Ngài cho rằng việc ấy có hại cho dân chúng địa phương nên ngài dùng thần thông bay lên rồi ngồi trên đỉnh núi mà đè xuống. Núi quá nặng, ngoại đạo chuyển núi không nổi, phải chịu thua.

Nên nhớ rằng có thần thông không phải là muốn làm gì thì làm, thí dụ đối với việc trổ quả của nghiệp nhân thì không ngăn cản được, cùng lầm là chỉ làm nhẹ bớt mà thôi, chính đương sự phải lo tu mà chuyển nghiệp của riêng mình.

206 - Nhiều chuyện tôi nhớ, rồi kể lại cho các đạo hữu nghe, lẽ dĩ nhiên không thể nào đúng hết mọi chi tiết được. Nếu bảo tôi đi tìm lại xem ở sách nào thì khó quá, không đủ sức, trí nhớ của người trên 70 thì « mòn » nhiều rồi ! Đại khái chuyện là như thế, kể chung chung thôi, nhưng chắc chắn là tôi không hề đặt ra !

Hai người đứng trên bờ hồ. Một ông nói : Cá lội tung tăng, vui quá nhỉ ! Ông kia bảo : Ông có là cá đâu mà ông biết là nó vui. Trả lời : Ông có là tôi đâu mà ông biết rằng tôi biết hay không biết. [Nếu tôi không lầm thì đó là chuyện Huệ tử ở bên Tàu].

207 - « Một niệm sai lầm », nói thế ngắn quá, phải nói « vì chót nảy ra một niệm sai lầm nên mới chịu quả tệ hại như vậy », đó là nói để than cho một sự việc không hay.

Đây là một thí dụ : Chúng ta nhớ rằng ông Uất-dầu-lam-phất tu tiên đến một bậc rất cao, chính ông đã luyện thiền cho đức Phật khi ngài vừa mới xuất gia và khi thấy ngài tiến nhanh kịp ông thì ông đề nghị ngài ở lại để điều khiển giáo đoàn của ông, nhưng ngài từ chối, bỏ đi tìm đường giải thoát. Một ngày kia, ông dùng thần thông bay đến thăm vua Tần-bà-xa-la, nhà vua đối xử với ông rất cung kính và dặn hoàng

hậu rằng nếu ổng tới mà nhà vua đi vắng thì hoàng hậu phải thay mặt vua mà tiếp đai. Một lần kia, ông tới hoàng cung đúng lúc nhà vua đi vắng, hoàng hậu ra tiếp. Thấy hoàng hậu quá đẹp, ông chợt nảy ra một niệm ái dục. Thế là thần thông mất hết, ông đành đi bộ về núi.

208 - Mở đầu kinh A-Di-Đà, chúng ta thấy ngài A-Nan kể tên những vị được nghe Phật thuyết pháp, trong số các đại tỳ-khưu có một vị tên là *Vakkula* (chữ Phạn đó phiên âm thành *Bạc-câu-la*; dịch nghĩa thành Thiện Dung tức là nét mặt đoan chánh). Ngài thích tu nơi vắng vẻ, ít ham muối, biết đủ (tri túc), đắc quả la-hán. Khi ngài tịch, có tháp. Khi vua A-xà-thế đến viếng tháp, vua có vào cúng dường và phát biểu ý kiến rằng ngài tu trong rừng nên ít làm lợi ích cho chúng sinh. Đồ cúng dường bay từ trong tháp ra rớt xuống chân nhà vua. Các quan hầu sợ quá, nói : Ngài thiểu dục tri túc, nay vẫn giữ nguyên đức hạnh như vậy. [Ghi chú : do nghiệp lành giữ giới không sát sanh nhiều kiếp mà ngài Bạc-câu-la thọ 160 tuổi, được gọi là *thọ mạng đệ nhất*].

209 - Vua Trần Thái Tông không xuất gia nhưng tu Phật, soạn sách Phật. Con ngài lên ngôi là vua Trần Thánh Tông; con Thánh Tông lên ngôi là Trần Nhân Tông. Vua Nhân Tông đi tu, làm sơ tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Chúng ta biết nhiều về vua Trần Thái Tông và sơ tổ Trúc Lâm Yên tử mà ít nghe đến vua Thánh Tông. Dưới triều ngài thì thiền hạ thái bình. Ngài nhường ngôi cho con và cũng tu Phật. Về ngài, Việt sử ghi lại điều sau này rất hay : Thời vua Thái Tông, giặc Nguyên (Mông Cổ) sang đánh nước ta một lần. Thời vua Nhân Tông, giặc Nguyên lại sang, hai lần. Cả ba lần chúng đều bị thảm bại. Lần cuối, khi đuổi hết giặc rồi, triều đình họp, có ngài Thánh Tông dự bàn. Người ta mang ra một thùng sô của các quan đã xin hàng giặc, có ý để triều đình xét rồi trị tội. Vua Thánh Tông nói : « Thế giặc quá mạnh, nên họ phải xin hàng. Nay giặc tan rồi thì còn hàng với ai nữa. Đốt hết đi ! ». Ai ai cũng được an tâm.

210 - Đạo hữu hỏi rằng thái tử Tất-đạt-đa có mấy vợ. Vua chúa nào chẳng có nhiều cung phi, thái tử có thua nhà vua thì cũng chẳng là bao ! *Phật học từ điển Đoàn Trung Côn* ghi ở mục Cồ-Di (*Gopika*) như sau : Vua Tịnh Phạn có cưới cho thái tử ba bà phi, bà chánh là Da-du-dà-la, bà thứ nhì là Cồ-Di, bà thứ ba là Lộc-Dã. Tên *Gopika*, Tàu dịch là Minh Nữ. Hôm bà mới sinh lúc mặt trời lặn thì hào quang tựu lại chiếu vào nhà bà. Vì có điểm lạ ấy nên đặt tên như vậy.

Theo HT Thiền Tâm, trong cuốn *Phật học tinh yếu*, quyển 1, trang 114 thì : Công nương Da-du-dà-la cũng có hiệu là Cù-Di.. , cũng có hiệu là Minh-Nữ (hào quang v.v.. như trên). Thái tử có hai bà phi khác là Gia-duy-đàn và Lộc-Dã.

211 - Vua *A-Dục* (hay *A-Du-Ca*, phiên âm từ chữ Phạn *Asoka*) là một nhân vật ược nói đến nhiều trong lịch sử đạo Phật. Ông trị vì một nước ở Bắc Ấn Độ, giữ ngôi vua

từ 272 đến 236 *trước Tây lịch* và mất vào khoảng năm 231 *tr.TL*. Ông chinh phục nhiều nước và những cuộc chiến quá đẫm máu làm cho ông khùng hoảng tinh thần, do đó ông quy y Phật (khoảng năm 260 tr. TL). Có sách nói ông đã xuất gia nhưng còn giữ ngôi vua để ủng hộ Phật pháp. Ông đã lập rất nhiều cảnh chùa, cho làm nhiều « cột đá » (ngày nay hãy còn) trên khắc những lời khuyên dân chúng làm điều lành, mở các cuộc chẩn bần, cúng dàng các nhà sư và khuyến cáo không sát sinh... Tên nhà vua gắn liền với cuộc kết tập quy tụ 1000 vị tăng để diễn chế Kinh, Luật, Luận, nhất là về Luật vì lúc đó việc trì giới có phần lỏng lẻo. *The Shambala Dictionary* nhắc đến việc loại những kẻ phạm giới ra khỏi Tăng đoàn và ghi lại một sự kiện quan trọng là phái đoàn hoằng pháp Phật giáo sang Tích Lan, phái đoàn do chính thái tử *Mahinda* dẫn đầu. Từ điển này nói thêm rằng các cột đá cho thấy vua A-Dục không những nâng đỡ Phật giáo mà còn nâng đỡ cả các giáo phái khác nữa, cho nên nội dung các cột đá nặng về luân lý nói chung hơn là nói riêng về Phật pháp.

212 - Vị tăng mà đạo hữu hỏi đó chính là ngài *A-Na-Luật* (Phạn : *Anurudha*), ngài là một trong mươi đại đệ tử của đức Phật, là « *thiên nhãnh đệ nhất* ». Một hôm, nghe Phật giảng, ngài ngủ gục, bị quở, nên ngài nguyện sẽ tinh tấn tu hành, suốt đời không ngủ, vì thế bị mù. Các vị tăng đi khất thực về thì sẽ thức ăn cho ngài. Vì quần áo ngài rách quá, ngài A-Nan phải vá hộ. Một lần, ngài nói : Có ai làm phước xâu chỉ (vào kim) dùm tôi. Đức Phật thấy, sang xâu kim và vá áo cho ông. Đệ tử hỏi thì đức Phật nói là ngài làm phước, mọi người thán phục vì đến như đức Phật mà còn chăm làm phước.

Còn nhiều chuyện nhỏ khác, thí dụ như ngài phải ghé quán nghỉ đêm nhân một bữa đi xa. Nửa đêm, một kỹ nữ thấy vẻ trượng phu của ngài (ngài là một ông hoàng xuất gia theo Phật) có ý trêu ghẹo xàm xõ, ngài dùng thần thông, bay lên cao. Cô ta sợ quá, nhưng khi được ngài giảng dạy, cô ta hối hận và nguyện quy y.

Một lần khác, khi đang đi trên đường từ Xá-Vệ về Tỳ-Xá-Ly, ngài thấy một thiếu phụ xin đi cùng để được an toàn. Không ngờ, người ấy bị chồng đánh đập ném bỏ trốn về nhà cha mẹ. Người chồng đuổi theo, thấy vậy, nghi ngài quyến rũ vợ anh ta. Ngài bình thản ngồi nhập định, anh chồng hiểu ra và xin lỗi ngài. Đó là đức nhẫn nhục.

213 - Thiền tông luôn luôn nhấn mạnh đến việc « kiến tánh thành Phật » và « Phật ở ngay trong tâm, không phải tìm đâu xa », nếu biết điều ấy thì hiểu được một số câu hay hành động của các thiền sư. Thí dụ như câu : « *Một niệm chẳng sanh tức Phật như như* ». Chớ dấy lên niệm bấy víu vào các sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi tâm không còn vướng mắc gì cả, lúc ấy là *Phật như như hiện*. Không phải là ông Phật hiện ra trước mắt cho mình thấy bằng mắt, mà là Phật tánh.

214 - Tôi không nhớ tên vị thiền sư đó nhưng câu chuyện thì đại khái giống như đạo hữu kể : Một vị thiền sư, trên đường hoằng pháp, đến trụ ở một chùa kia và nhiều lần đàm đạo với nhà sư trụ trì. Một buổi sáng, thiền sư bê một pho tượng Phật bằng gỗ từ trên bệ xuống, chẻ ra làm cùi đun trà uống. Nhà sư sợ quá, hỏi sao lại hành động phạm thánh như vậy. Thiền sư trả lời : sắp chẻ thêm một pho tượng nữa...

Chúng ta thắc mắc về chuyện trên. Tuy nhiên nếu biết mục đích thì sẽ hiểu. Vì thấy nhà sư trụ trì là một người « chấp có » quá nặng, bấu víu vào những vật có hình tướng (như pho tượng) cho rằng « pháp có thật » trong khi « pháp là không », cho nên thiền sư phải làm một hành động thật mạnh để cho nhà sư « tỉnh ngộ ». Đơn giản vậy thôi. Mà chúng ta thì thấy có vẻ « điên điên và phạm thánh» !

215 - Vua *Tần-bà-xa-la* (*Bimbasara*, còn gọi là *Bình-sa*) bị con là thái tử *A-xà-thế* (*Ajatasatru*) cầm tù cho đến chết. Việc ấy có liên quan đến nhân quả báo oán như thế này : Có một ông vua rất tàn ác, một hôm đi săn mà không được một con thú nào. Trong lúc bức bối, ông gặp một nhà tu, ông đổ tội rằng do nhà tu này mà thú chạy hết và ra lệnh giết nhà tu. Trước khi chết, nhà tu nguyện đời sau sẽ trả thù, giết ông vua tàn ác kia.

Ông vua ác ấy nay là vua *Tần-bà-xa-la* và nhà tu ấy nay chính là *A-xà-thế*.

216 - *Tứ vô lượng tâm* là từ, bi, hỷ, xả. Lòng *từ vô lượng* là lòng yêu thương vô điều kiện đối với tất cả mọi chúng sinh (mọi người và mọi loài), làm cho tất cả được vui cả về vật chất và tinh thần. Lòng *bi vô lượng* là lòng xót thương hết sức rộng rãi đối với mọi chúng sinh đang đau khổ về bất cứ phương diện nào, thông cảm với họ và tìm mọi cách cứu họ, xóa hết đau khổ cho họ. Hai chữ *từ bi* thường đi đôi với nhau, và được giải nghĩa gọn là : cho vui, cứu khổ. Lòng *hỷ vô lượng* là lòng vui mừng khi thấy chúng sinh được yên lành, vui vẻ. Việc này không phải dễ vì nhìn ra ngoài đời, chúng ta nhận thấy người ta hay ghen tỵ với sự thành công, sung sướng của đồng loại. *Xả nghĩa* là buông bỏ, bố thí. Lòng *xả vô lượng* là buông bỏ, không bám víu, không chấp trước vào những tri thức, tình cảm của mình, không bị ảnh hưởng bởi lợi hại khen chê, không oán hờn giận dỗi. Do xả mà không bo bo giữ ý kiến mình, bỏ kiêu mạn, không tham lam, hận thù, ghen ghét, buồn phiền. Hai chữ *hỷ xả* thường đi đôi với nhau. Đạo Phật được gọi là *đạo giải thoát*, *đạo từ bi*, *đạo hỷ xả*. Mấy chữ ấy nêu ra mục đích và cách tu tập của Phật tử. Đối với chư Phật và chư Bồ-tát, thì thêm chữ *đại* : *đại từ*, *đại bi*, *đại hỷ*, *đại xả*. « Đại từ đại bi thương chúng sinh, đại hỷ đại xả cứu muôn loài », đó là câu mà chúng ta thường nghe khi tụng kinh.

217 - Chuyện nhà Thiền thì nhiều, kể đến bao giờ cho hết. Hiểu được thì khó lăm. Phải có người giảng cho mới hiểu nổi. Tôi mới coi một chuyện do HT Thanh Từ kể,

tôi nói lại để đạo hữu thưởng thức : Một nhà tu ngoại đạo thuyết pháp hay lầm, trời Đề Thích cũng đến nghe, nghe xong rồi khóc. Nhà tu hỏi lý do thì được trả lời : Ông thuyết pháp hay lầm nhưng tôi thấy ông sắp chết nên tôi khóc. Nhà tu sợ, hỏi có cách gì để không chết không, thì được mách tìm đến tham vấn đức Phật. Ông ta cầm hai cây ngô đồng trổ bông ở hai tay để làm đồ cúng dàng, đến yết kiến đức Phật và hỏi làm cách nào cho khỏi chết. Đức Phật bảo : « Buông xuống ! », ông ta buông một cây ngô đồng. Đức Phật lại bảo : « Buông xuống ! », ông ta buông nốt cây thứ nhì. Đức Phật nói tiếp : « Buông nốt ! ». Ông ta ngỡ ngàng vì hai tay đâu còn cầm cái gì. Khi thỉnh ý đức Phật, ông được ngài dạy : Thứ nhất, tôi bảo ông buông sáu trần. Thứ nhì, tôi bảo ông buông sáu căn. Thứ ba, tôi bảo ông buông hết mọi vọng tưởng. Được như vậy sẽ thoát sinh tử. [Xin coi tiếp dưới đây].

218 - Có người hỏi hòa thượng Bố Đại rằng : « Thế nào là đại ý Phật pháp ? ». Hòa thượng không nói gì, bỏ cái bị đang mang ở trên vai xuống đất. Hỏi tiếp : « Chỉ có thế thôi sao ? ». Hòa thượng vẫn không nói gì, nhặt cái bị, quay lên vai mà đi.

Chúng ta nghe chuyện, choáng váng vì không biết ắt giáp ra sao. Hỏi ra thì như thế này : Bỏ cái bị xuống, ý nói buông xả tất cả, đừng bám víu, chấp trước vào cái gì hết. Nhặt cái bị lên, ung dung mà đi, ý nói khi đã buông hết rồi thì lại được tất cả. Được cái gì ? Được Phật tánh, thứ tuyệt đối, không có gì sánh được !

Theo truyền thuyết thì hòa thượng Bố Đại nói trên đây là một hóa thân của đức Di-Lặc. Ít lâu nay, đạo hữu thấy trên phố Tàu, người ta bày bán mấy bức tượng khá lớn, hình người mập mạp, tươi cười, bụng phệ, vai vác một cây gậy, đầu gậy có treo một cái bị. Đó là hòa thượng Bố Đại.

219 - *Kinh Pháp Hoa* được coi là vua của các kinh. Có một chuyện liên quan đến kinh Pháp Hoa, tôi xin kể, tin hay không là tùy ở đạo hữu. Thời xưa, có một phụ nữ trung bình về mọi phương diện, nhưng có một đặc điểm là hơi trong miệng thở ra rất thơm. Không ai biết lý do. Rồi có một vị cao tăng đi qua, ngài nói rằng sở dĩ miệng thơm như vậy vì kiếp trước người phụ nữ đó chuyên tụng kinh Pháp Hoa cả ngàn lần, không tụng kinh nào khác. Để thử, người ta lấy kinh Pháp Hoa ra đọc một đoạn cho người phụ nữ đó nghe, cô ta đọc tiếp được ngay. Nhiều lần, mà lần nào cũng như vậy. Đến khi dùng kinh khác thì cô ta không đọc tiếp được. Mọi người chịu là vị cao tăng nói trúng, hẳn là vị ấy đã có túc mạng thông, biết được kiếp trước của người khác.

220 - *Pháp môn bất nhị* nghĩa là gì ? Tôi chép ở *Từ điển Phật học Hán Việt* để đạo hữu ngẫm nghĩ, còn giảng thì tôi « xin hàng » : Lý nhất thực, như bình đẳng mà không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia, đó gọi là bất nhị. Bồ-tát ngộ nhập lý nhất thực bình đẳng, đó gọi là Nhập Bất nhị pháp môn. Lý Bất nhị là quỹ phạm của

đạo Phật nên gọi là Pháp. Các thánh do đó mà tiến vào nên gọi là môn. Pháp môn Bất nhị ở trên các pháp môn, có thể trực tiếp thấy được thánh đạo.

Kinh Duy-Ma-Cật chép việc Văn-Thù hỏi Duy-Ma-Cật rằng : « Những gì là Bất nhị pháp môn ? ». Duy-Ma-Cật im lặng chẳng đáp. Văn-Thù liền nói : « Hay lắm! Hay lắm! Không có văn tự ngôn thuyết, đó thật là Bất nhị pháp môn ! ».

221 - Theo sách vở thì *xá-ly* của đức Phật được chia làm tám phần, đem về đặt tại tám nơi khác nhau. Theo một cách hiểu khác thì Pháp của đức Phật chính là *xá ly*, đó là *xá-ly* về phương diện tinh thần.

222 - HT Thích Thanh Từ viết : *Như Lai thiền* là thiền Phật dạy như Ngũ đinh tâm quán, Tứ niệm xứ quán v.v... Còn *Tổ sư thiền* là thiền do Tổ Bồ-đề-đạt-ma dạy với tông chỉ : « Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật ». Khi vua Trần Minh Tông (1300-1357) nói Như Lai thiền thì có người hiểu lầm đó là Ngũ đinh tâm quán v.v... Thật ra khi nhà vua nói Như Lai thiền thì ngài có ý nói gọn tên *Như Lai tự tính thanh tịnh thiền*, đó là một tên khác của Tổ sư thiền. Thiền này chỉ thẳng Phật tánh sẵn có của mỗi người chứ không phải phương pháp tu thiền Phật dạy trong kinh. [Coi trang 189, Thánh Đăng lục, do HT Thanh Từ dịch và giảng].

Nhân chỗ này, chúng ta thấy những chỗ vô cùng tế nhị khi học kinh sách ! Và chúng tôi cũng tự hỏi : không biết HT Thanh Từ giảng chỗ này có hơi gượng ép không ? Tại sao xác nhận rằng « nhà vua có ý » như vậy ?

223 - Hai bài kệ do ngài *Thần Tú* và ngài *Huệ Năng* làm để trình kiến giải của mình lên Ngũ Tổ thì nhiều sách đã chép rồi. Chiều ý đạo hữu ở xa tuốt mãi Tennessee, tôi xin chép ra đây, với lời dịch ra Việt văn của HT Thanh Từ và Anh văn, lấy trong A Buddhist Bible (của Dwight Goddard, Beacon Press, Boston, 1938) và Pháp văn, lấy trong Discours et Sermons de Houei-Nêng (của Lucien Houlné, Albin Michel, Paris, 1984) :

| | |
|--------------------------|----------------------------|
| Thân thị Bồ đỀ thọ, | Thân là cội Bồ đỀ, |
| Tâm như minh cảnh dài. | Tâm như dài gương sáng. |
| Thời thời cần phất thức, | Luôn luôn phải lau chùi, |
| Mạc sử nhạ trần ai. | Chớ để dính bụi bặm. |
| Bồ đỀ bốn vô thọ, | Bồ đỀ vốn không cội, |
| Minh cảnh diệc phu dài. | Gương sáng cũng chẳng dài. |
| Bốn lai vô nhất vật, | Xưa nay không một vật, |
| Hà xứ nhạ trần ai ? | Chỗ nào dính trần ai ? |

Our body may be compared to the Bodhi-tree ;

While our mind is a mirror bright.
Carefully we cleanse and watch them hour by hour,
And let no dust collect upon them.

By no means is Bodhi a kind of tree,
Nor is the bright reflecting mind, a case of mirror.
Since mind is emptiness,
Where can dust collect ?

Từ điển *The Shambala Dictionary of Buddhism & Zen*, mục Hui-Neng, dịch 4 câu sau là :

Fundamentally bodhi is no tree,
Nor is the clear mirror a stand.
Since everything is primordially empty,
What is there for dust to cling to ?

Ce corps est l'arbre bodhi,
Ce coeur est comme un miroir brillant.
Sans cesse nous les époussetons et essuyons
Afin de ne y laisser s'attacher la poussière.

Il n'y a pas d'arbre bodhi,
Ni cadre de miroir brillant.
Puisque, intrinsèquement, tout est vide,
Où la poussière peut-elle s'attacher ?

224 - Tổ thứ 17 là Tăng-Già-Nan-Đề (*Sanghanandi*) quyết định truyền y bát cho tổ thứ 18 Già-Da-Xá-Đa (*Gayasata*) sau khi hai ngài nói chuyện về « gió thổi cái linh » treo trên điện Phật. Việc « gió thổi » này giống như chuyện tranh luận giữa hai nhà sư trẻ về « gió thổi cái phướn », sau có ngài Huệ Năng giải đáp cho.

1/ Một hôm, gió thổi cái linh (chuông nhỏ, cloches, small bells) treo trên điện Phật khua động. Tổ thứ 17 hỏi Xá-Đa : - Linh kêu hay gió kêu ? Xá-Đa thưa : - Chẳng phải gió kêu, chẳng phải linh kêu, mà tâm con kêu. - Tâm ngươi là cái gì ? - Đều lặng lẽ. - Hay thay ! Người khéo hội ý Phật, nên nói pháp yếu, nối đạo cho ta, chẳng phải ngươi còn ai ? [HT Thanh Từ, *Tổ Thiền Tông*, Phật học viện Quốc tế, Hoa Kỳ, 1981, tr.98].

2/ « Lúc ấy, có luồng gió thổi động lá phướn. Một thày tăng nói gió động, một thày tăng khác nói phướn động, hai đàng nghị luận hoài chẳng dứt. Huệ Năng này bước tới nói rằng : « Chẳng phải gió động, cũng chẳng phải phướn động, ấy là tâm của nhân giả động ». [*Pháp Bảo Đàm Kinh*, Phật Bửu tự, Saigon, 1969, phẩm 1].

It happened one day when a pennant was being blown about by the wind, that two monks entered a dispute as to what was in motion, the wind or the pennant. As they failed to settle their difference, I suggest it was neither; that what actually moved was their own mind. [Dwight Goddard, *A Buddhist Bible*, Beacon Press, Boston, 1938, p.505].

225 - Đạo hữu lại tiếp tục hỏi về *Bất nhị pháp môn* vì « chưa được thông với lời giải đáp » của tôi. Cám ơn đạo hữu dùng chữ lịch sự, thật ra là câu trả lời của tôi « bết quá », lý do dễ hiểu là tôi « bí quá» nên chép trong từ điển ra. Bây giờ đây, trong khi ngồi so sánh ba bản Việt, Anh và Pháp của Pháp Bảo Đàm Kinh, tôi ghi ra được mấy câu thật hay của Lục Tổ nên gửi làm quà đến đạo hữu, đồng thời xin lỗi về sự chậm trễ của tôi, chậm trễ vì gặp khó chứ không phải vì lười.

Ấn Tông hỏi : - Phật pháp là *pháp chẳng hai* nghĩa là sao ? Huệ Năng đáp : - Phật tánh là *pháp chẳng hai* của Phật pháp. Thiện căn có hai thứ : một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, cho nên không đoạn diệt, ấy gọi là *Pháp chẳng hai*. Căn có hai : một là lành, hai là chẳng lành. Phật tánh chẳng phải lành, chẳng phải không lành, ấy gọi là *Pháp chẳng hai*. Uẩn và Giới, phàm phu thấy có hai, người trí biết tánh của chúng chẳng phải hai. *Tánh chẳng hai* tức là Phật tánh vậy.

[bất nhị tức chẳng-hai dịch là non-dual, non-duality].

226 - Khi nói « *đạo Phật thời Lý Trần* », người ta muốn nói đến một thời kỳ mà Phật giáo được coi là cực thịnh, không bị một tôn giáo nào khác cạnh tranh, với nhiều cao tăng đạo hạnh đáng kính, trí tuệ sâu rộng, tích cực giúp đời và triều đình mà không dính vào danh lợi, Phật tử thuần thành, vua chúa ủng hộ. Thật ra, phải nói rõ rằng chỉ có năm chục năm đầu của triều Trần là đáng kể thôi, sau đó Phật giáo suy đồi, xin kể một chi tiết : nhiều sư quá đến nỗi số sư đông hơn số phu dịch (rõ ràng là « trốn việc quan đi ở chùa »), sư phải ra trận đi đánh Chiêm thành ...

Năm vị vua đầu Triệu Trần không những là những Phật tử chân chính mà còn là những vị hoắc xuất gia, hoặc tu hành tại gia đạt đến trình độ rất cao. Cứ xem lúc các vị lâm chung thì hiểu rằng các vị đã ngộ. Lấy thí dụ như vua Trần Thánh Tông, khi hấp hối, đòi giấy bút viết : « *Sinh như mặc áo, Chết tựa cởi trần, Từ xưa đến nay, Không đường nào khác* ». Nhà vua coi sinh tử là việc tự nhiên, chẳng ai có con đường khác, đã thế thì không có gì để mà e dè sợ hãi, do đó mà ngài rất bình thản. Nhưng trước khi nhắm mắt, ngài thêm : « *Rành rành thấy, không một vật, Cũng không người chừ không một vật, Cõi cõi đại thiên bợt nổi trời, Tất cả Thánh hiền như điện chớp* ». Đó là ngài nói về Phật tánh.

227 - Chắc là có người kể cho đạo hữu nghe chuyện tạo *tượng Phật* rồi nén đạo hữu muốn hỏi lại cho .. chắc. Thật ra, tôi cũng phải đi hỏi rồi mới trả lời đạo hữu. Tục truyền rằng, theo lời mời của Thích đế Hoàn nhân (tức là vua Đế Thích, cai quản từ cõi trời Dao-ly tới cõi nhân gian), đức Phật Thích-Ca lên trời thuyết pháp. Không thấy Phật đâu, mọi người lo lắng đi tìm. Lo lắng nhất là hai ông vua Ba-tư-nặc (*Prasenajit*), và Uuu-điền (*Udayana*), hai ông hỏi ngài A-Nan thì ngài cũng không biết (ngài A-Nan chưa có thần thông). Mỗi vua bèn cho gọi thợ khéo vào cung làm tượng Phật, hệt như Phật Thích-Ca (tượng do vua Ba-tư-nặc sai làm thì bằng vàng) để cho mọi người thấy Phật hiện hữu. Nguyên do làm tượng là như vậy. Tuy nhiên, việc này cách đây trên 25 thế kỷ, khó mà kiểm chứng được. Chúng ta có thể coi đó là một giai thoại.

228 - Hỏi gì thì cứ hỏi, tại sao chỉ hỏi một việc ngài *Cưu-ma-la-thập* có 10 vợ ? Đó là giai thoại hơn là sự thực. Ngài Cưu-ma-la-thập ở xứ Koutcha (cũng gọi là Quy-Tư, hay Cưu-Ty, vùng Tân Cương về phía Tây Trung Quốc ngày nay, Koutcha là chữ Pháp, chữ Anh viết là Kucha) là một vị tăng rất nổi tiếng. Tướng Tàu là Lữ Quang đem quân sang đánh, thắng vua Koutcha, định bắt ngài phải « ở » với cô công chúa đệ tử của ngài. Sau đổi ý đưa ngài đến Lang châu. Khi viên tướng ấy chết, ngài tới Tràng An, kinh đô nước Tàu bấy giờ. Vua Tàu trọng vọng ngài lắm và muốn cho trí thông minh và sự uyên bác của ngài có giống truyền lại, nên tặng cho ngài 10 cung nữ. Các nhà sư hỏi ngài rằng : « Như vậy đi tu cũng có thể gần nữ sắc chăng ? ». Ngài nói : « Nếu muốn thế thì xem có làm được việc này không đã ». Ngài lấy một nǎm kim, nuốt từng cái một trước mặt mọi người, dễ dàng như nuốt sợi bún. « Bao giờ các ông làm được việc nuốt kim này thì hãy hỏi việc gần nữ sắc ».

Câu chuyện có mục đích cho chúng ta biết rằng nếu thấy các đại sư làm cái gì khác thường thì chớ có làm theo vì mình đâu đã đủ sức.

Trong *The Shambala Dictionary of Buddhism and Zen*, mục *Kumārajīva*, tức Cưu-ma-la-thập, không có chi tiết « lấy vợ » nói trên. Tôi xin lược dịch mục ấy ở đoạn 229 sau đây.

229 - *Kumārajīva* (344-413) (phiên âm là Cưu-ma-la-thập, dịch là Đồng Thọ, vì *Kumāra* nghĩa là trẻ nít, đồng tử; *jīva* nghĩa là mạng sống, thọ mạng) là nhà dịch kinh từ chữ sanskrit sang chữ Hán quan trọng bậc nhất của Trung Quốc. Ông là dòng dõi quý phái tại Kucha (nay là Sin-kiang, tức Tân Cương), bắt đầu học kinh điển Tiểu thừa, sau nhập Đại thừa. Năm 401, ông tới Tràng An (Ch'ang-an, nay là Tây An, Xi'an) dịch kinh sách với sự trợ giúp của hàng ngàn tăng sĩ. Năm 402, ông được phong là quốc sư (teacher of the nation, kuo-shih). Ông đã dịch kinh A-Di-Đà, kinh Pháp Hoa, kinh Duy-ma-cật, Bách Luận của Ca-na-đề-bà (tổ thứ 15)... và mấy bộ

luận như Trung Quán Luận, Thập nhị môn Luận dùng làm căn bản cho tông Tam luận (San-Lun) ở Trung Quốc.

Cưu-ma-la-thập cùng mẹ là một công chúa xuất gia theo Phật giáo vào lúc mới có bảy tuổi. Hai mẹ con tới Kashmir (Cachemire), suốt ba năm học giáo lý Tiểu thừa dưới sự chỉ dạy của nhiều đạo sư danh tiếng. Sau đó Cưu-ma-la-thập tới Kashgar trong một năm, học thiên văn, toán, khoa học huyền bí. Nơi đây ông tiếp xúc với tư tưởng đại thừa và sau sẽ thành một nhà sư đại thừa. Trở về Kucha, ông nổi tiếng là một học giả uyên bác. Năm 384, quân Tàu chiếm Kucha, cầm tù ông trong mười bảy năm vì viễn tưởng Tàu ghét đạo Phật. Năm 402, ông tới Tràng An (Ch'ang-an) và bắt đầu dịch kinh sách, được nhà vua nâng đỡ. Bản thân ông giỏi Hán văn, các cộng sự viên người Hán lại thông sanskrit, họ làm việc rất nghiêm túc. Phương pháp của ông là giữ lấy nghĩa của kinh sách thay vì dịch theo từng chữ một. Ông cẩn thận thu gọn bản văn và hướng theo khiếu thường thức của người Hoa.

230 - Tôi trích mấy đoạn sau đây trong cuốn *48 pháp niệm Phật* do Liên tử Tịnh Lạc dịch và in năm 1963, nói về cách niệm Phật : 1/ *Niệm lớn tiếng* : Nếu lúc thần trí hồn trầm (nặng nề, ngủ gật, ..) hay khi vọng tưởng đua khởi, nên trấn tĩnh tinh thần, to tiếng niệm Phật, cho được vài trăm tiếng, tự nhiên đổi thành cảnh giới an tĩnh... 2/ *Niệm nhỏ* : Nếu lúc tinh thần tán thất, hoặc nhiều việc nhọc nhằn, hoặc bị nhiều điều bức bách, thì không cần phải niệm to, nên buộc tâm không cho chạy theo cảnh ngoài, niệm nhỏ cho đến lúc hơi thở điềm hòa, tinh thần tĩnh táo thì mới nên niệm to tiếng... 3/ *Niệm thầm* : Nếu tâm bị loạn động, hơi thở không điềm hòa, hoặc gấp chň có ngăn ngại, thì chỉ cần động môi mà niệm thầm, mỗi chữ mỗi câu phải từ tâm lưu xuất... 4/ *Mặc niệm* : Nếu cả ba cách nói trên đều thấy phiền phức thì mặc niệm, niệm trong tâm, tiếng thật rõ ràng, không phát ra từ miệng mà từ tâm.

231 - Chữ *Reverse the light and illumine within* là do chữ *Phản quang tự kỷ*, quay ánh sáng lại soi vào nội tâm mình.

Rinpoche không phải là tên, đó là một chữ thêm vào sau tên của một vị lạt-ma Tây tang, nghĩa đen là « đáng quý trọng ».

Chúng tôi đã nói vài lần rằng : Phương pháp phiên âm chữ Trung Hoa đã thay đổi, gọi là *pin yin* (*bính âm*), và được Liên Hiệp Quốc chính thức công nhận từ 1972. Vì thế chúng ta gặp nhiều khó khăn.

232 - Thành ngữ « *ngón tay chỉ mặt trăng* » rất thông dụng. Mặt trăng là chân lý. Ngón tay là Pháp (Lời dạy của đức Phật). Pháp chỉ là một phương tiện để đạt đến chân lý, Pháp không phải là chân lý. Người ta nói « *chớ lầm ngón tay với mặt trăng* » là theo ý đó. Giống như vậy, cái bè chỉ là phương tiện để đi qua sông thôi, đến bờ bên kia rồi, chớ luyến tiếc cái bè.

233 - Theo chõ tôi biết thì đạo Phật không cấm *ly dị*. Phật tử không được *phá thai* vì làm như thế là phạm giới thứ nhất (sát sinh), bào thai là một đơn vị sống

234 - *Tam thân* hay *ba thân* là ba thân của mỗi đức Phật. Thứ nhất là *Pháp thân* (*Dharmakaya*), không hình tướng, bất biến, bất sinh bất diệt, tuyệt đối, không thể nghĩ bàn. Đó chính là chân như, là không, là không tướng, tức là bản thể của vạn pháp. Thứ nhì là *Báo thân* (*Sambhogaya*), nhân cách hóa cái thân hoàn toàn tinh khiết, trong sáng của mỗi đức Phật, không hiện ra ở nơi ác trước mà chỉ trụ ở các cõi tịnh, hiện ra ở các cõi trời, có chư bồ-tát tùy tung. Thứ ba là *Hóa thân* hay *Ứng thân* hay *Ứng hóa thân* (*Nirmakaya*), đó là thân hiện thực của Phật dưới hình thức xương thịt (như đức Thích-Ca Mâu-Ni) để cứu độ chúng sinh và có một cuộc đời của con người. Không nên nhầm hóa thân vừa nói với hóa thân do đức Phật dùng thần thông mà hiện ra rồi có thể rút đi cũng do thần thông.

Tam thân là một quan niệm của Đại thừa. Tiểu thừa không có quan niệm ấy.

235 - Tôi không biết gì về *Mật Tông*. May sao tôi có một cuốn sách nhỏ nhan đề *Mật Tông vấn đáp* của Mật Nghiêm, ấn tổng năm 1986. Tôi xin chép tóm tắt ra đây mấy câu đầu, có liên quan đến câu hỏi của đạo hữu về *chú*.

Mật Tông là một tông phái của đạo Phật dùng các *mật ngữ* của các đức Phật làm phương tiện tu hành. *Mật ngữ* (lời nói bí mật) còn gọi là *Chân ngôn* (lời nói chân thật) hoặc *Chú*. Gọi là bí mật vì • nó không được giải nghĩa. • chỉ có chư Phật mới hiểu trọn vẹn. • tùy trình độ, căn cơ của chúng sinh và sự ứng dụng mà mỗi người hiểu một khác, đạt một kết quả khác. • vì nó chỉ được thông đạt qua Tâm truyền Tâm, giữa Thày trò, giữa chư Phật (hay người nói ra chân ngôn) với hành giả [điều này chỉ người nào tu Mật rồi mới chứng nghiệm được. • vì kết quả đạt được tùy Tâm hành giả.

Dùng *chú* thì ngoài « tự lực » của mình còn nhờ đến « tha lực », tha lực ở đây là sức hỗ trợ vô hình từ các cõi xuất thế gian đưa tới.

Đọc *chú* thì ai cũng đọc được, nhưng có kết quả hay không, nhiều hay ít, đó mới là vấn đề, ấy là chưa nói đến cái hại có thể đến nữa. Bất cứ ai, với tâm thành thật, hướng đến sự tốt lành cho mình, cho người, vẫn có thể dùng *chú* mà vẫn thấy linh nghiệm. Nên đọc *chú* vào những lúc tâm thanh tịnh, hướng về làm lợi lạc cho người khác, cho chúng sinh. Nếu giữ được tâm bình thản thì lúc nào đọc *chú* cũng được.

Đối với người tu Mật Tông thì mục đích của việc trì *chú* là giải thoát cho mình và cứu độ người khác. Trì khác với đọc : trì là nắm giữ, trì *chú* là phải nghe rõ *chú*, phải theo âm thanh của *chú* mãi mãi không rời.

Nhờ *chú* mà có thể chuyển được nghiệp, giải được nghiệp để sớm giải thoát.

Chú là con dao hai lưỡi, nếu biết xài thì rất nhạy bén, còn nếu không biết xài thì dễ bị đứt tay (có người thành điên điên khùng khùng).

236 - *Yoga* là một hình thức thiền phát triển từ Cổ Án-Độ, nhằm giải thoát con người khỏi các hạn chế của thân xác hay nói rộng hơn, khỏi các khổ đau, bằng cách tập trung tư tưởng và hòa mình với Chân lý. Có nhiều môn phái yoga, sử dụng những phương pháp khác nhau kể cả việc điều hòa hơi thở, các thế đứng ngồi vv.. Ngày nay một số phương pháp luyện yoga bằng thân thể được áp dụng rộng rãi để giữ sức khỏe và giữ tâm cho an, mà không vì một sự thúc đẩy nào có tính cách tôn giáo. Trái với thiền của yoga, thiền Phật giáo (Thiền tông, Tịnh độ tông ..), trong hình thức cao nhất, tập trung vào sự phát triển toàn diện tâm bồ-đề, tức là nhằm vươn tới Giác ngộ để cứu độ hết thảy chúng sinh.

Yoga : a form of meditation developed in ancient India aimed at liberating one from the physical limitations of the body, or more broadly, from sufferings, by achieving concentration of mind and fusing with the truth. There are several schools of yoga which employ a variety of disciplines, including breath control, special postures, among others. Today some of the physical yogic disciplines are widely practiced for health and tranquillity of mind, without any particular religious motivation. In contrast to yoga, Buddhist meditation (Zen, Pure Land etc..), in its ideal forms, centers on the full development of the Bodhi Mind, the aspiration to achieve Enlightenment for the benefit of all sentient beings.

[from : *The Seeker's Glossary of Buddhism*].

237 - Tôi không nhớ tên nhưng có nhớ câu chuyện về « *bưng bát dầu* »: Một ông vua hỏi một nhà sư rằng « Ông tu hành dễ dàng như thế, không nhịn đói nhịn khát, không nằm trên tấm ván đóng đinh nhọn v.v.. thì làm sao nói giải thoát nổi, vì còn vướng đủ thứ ham muộn ». Nhà sư nói : « Nhà vua hãy cho một tên tử tù hai tay bưng một bát dầu đầy đi ra ngoài đường đông người và bảo hắn rằng nếu hắn không để rớt dầu ra thì được tha về, ngược lại nếu để rớt dầu ra thì bị chém ngay. Đồng thời nhà vua hãy cho vũ nữ múa hát ngoài đường, nơi hắn đi. Thử xem kết quả ra sao ». Nhà vua y lời. Người tử tù bưng bát dầu đi ra đường, một lúc lâu thì trở về, bát dầu còn y nguyên, không rớt giọt nào. Nhà vua hỏi anh ta có thấy gì trên đường không. Anh ta trả lời chẳng thấy gì hết. Nhà sư bèn giảng cho nhà vua : « Đối với anh ta, một là sống hai là chết, sống và chết chỉ cách nhau ở một giọt dầu ; việc sống chết quá ư quan trọng nên anh ta tập trung hết tâm trí vào việc bưng bát dầu, không còn biết cái gì chung quanh cả. Chúng tôi tu theo Phật, nhận thấy vấn đề sinh tử luân hồi là quan trọng nhất nên chỉ chăm chăm chú chú có một việc duy nhất thôi là tu giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Vì thế mà chúng tôi không ham muốn bất cứ một thứ gì khác ». Ông vua hiểu ra.

238 - Mỗi đức Phật, khi lập Đạo thì đạo pháp chia làm ba thời kỳ : *chánh pháp*, *tương pháp* và *mạt pháp*. Trong thời chánh pháp, tu hành dễ đắc đạo. Trong thời tương pháp (*tương nghĩa là giống như*) tu hành khó đắc đạo. Trong thời mạt pháp (*mạt nghĩa là đốn mạt*), tu hành rất khó đắc đạo.

Từ khi đức Phật Thích-Ca nhập diệt đến 500 năm sau là thời chánh pháp. 1.000 năm tiếp theo là thời tương pháp. 10.000 năm tiếp theo nữa là thời mạt pháp, còn gọi là mạt thế. Sách nói rằng lúc ấy chỉ còn *pháp môn niệm Phật* để tu mà thôi.

Sách *Kinh A Di Đà sớ sao*, trang 113, cho biết : *Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng* cuốn 10 chép lời Phật dạy rằng : Sau khi ta nhập diệt, trong khoảng 500 năm thứ nhất, các tỳ-kheo còn kiên cố về việc tu giải thoát, nghĩa là lo giữ giới hoàn toàn, tu chứng a-la-hán, nên gọi là *giải thoát kiên cố*. Đến 500 năm thứ nhì, người xuất gia kiên cố tu hành bằng cách chỉ chuyên tham thiền nhập định, gọi là *thiền định kiên cố*. Đến 500 năm thứ ba, người xuất gia chỉ kiên cố tu bằng cách tụng niệm cho nhiều, học hỏi cho thông, gọi là *đa văn kiên cố*. Đến 500 năm thứ tư, người trong Phật pháp phần nhiều kiên cố lo kinh doanh tự viện to, tháp tượng lớn, gọi là *tháp tự kiên cố*. Đến 500 năm thứ năm, người trong Phật pháp lo đấu tranh là kiên cố hơn hết, nghĩa là tranh giành đủ mọi phương diện, gọi là *đấu tranh kiên cố*.

Phật nhập Niết-bàn năm 543 trước Tây Lịch, đến nay là năm 2000 sau TL, vậy là quá 2500 năm rồi. Chúng ta không thấy nói thêm *cái gì kiên cố* nữa, nhưng chắc chắn chúng ta vẫn còn trong thời mạt pháp.

Một vị cao tăng an ủi tôi rằng : Chỉ có người mạt thôi, pháp mạt sao được. Hay !

239 - *Thế Thân* hay *Thiên Thân* (sanskrit : *Vasubandhu*, phiên âm thành Ba-tu-bàn-đầu hay Phật-tô-bàn-độ) là tổ sư thứ 21 của Phật giáo (sơ tổ là ngài Ca-Diếp), em ruột của ngài *Vô Trước* hay *Vô Trứ* (skt : *Asangha*, phiên âm thành A-tăng-gia, nghĩa đen là *không chấp trước*). Ngài Vô Trước đã dẫn dắt ngài Thế Thân vào Đại thừa. Nay người ta coi hai anh em ngài là đồng sáng lập của Du-già tông tức Pháp tông.

Ngài Thế Thân là một học giả uyên bác của Nhất thiết hữu bộ (tiểu thừa) và của Du-già tông (đại thừa). Người ta ước tính ngài sống vào khoảng thế kỷ thứ IV hoặc thứ V. Ngài sinh ở Peshawar, sống ở Kashmir và tịch ở Ayodhyà. Một nhà Ấn-độ-học tên là E. Frauwallner nhận định rằng có hai vị tên là Vasubandhu, một vị vào thế kỷ IV với Du-già tông, và một vị vào thế kỷ V với Nhất thiết hữu bộ. Ngài Thế Thân là tác giả Duy thức Nhị thập tụng và Duy thức Tam thập tụng nói về Duy Thức. Ngài còn viết các luận về tác phẩm của ngài Vô Trước và mấy kinh lớn như Kim Cang, Pháp Hoa và A-Di-Đà.

HT Thích Quảng Liên viết : Thế Thân (*Vasdubandhu* 420 – 500) là em ruột của ngài Vô Trược (*Asanga* 410 – 500) trước kia theo phái Nhất thiết hữu (*Sarvastivada*) thuộc tiểu thừa giáo. Ngài từng sáng tác bộ *Abhidhammakośa*, tác phẩm xuất sắc nhất trong lãnh vực duy thức của tiểu thừa, trong đó ngài trình bày sắc tâm gồm 75 pháp. Sau khi thấm nhuần tư tưởng đại thừa của anh ruột, ngài sáng tác bộ Duy thức Tam thập tụng và Đại thừa bách pháp minh môn, từ 75 thành 100 pháp. [Duy thức học, Tu viện Quảng Đức, Saigon, 1972].

Ngài Vô Trược lúc đầu cũng theo tiểu thừa, sau nhập đại thừa và được thỏa dạ. Ngài nhập định, xuất thần lên cung Đâu-Suất mà chầu Bồ tát Di-Lặc. Đức Di-Lặc bèn đem giáo lý đại thừa về châm không mà truyền cho ngài, và giáng trần theo lời thỉnh cầu của ngài để dạy đạo trong bốn tháng cho các thánh tăng. Ngài Vô Trược ghi chép lại và viết thêm thành ra năm bộ luận rất nổi tiếng : *Du-già-sư-dịa luận*, *Phân biệt Du-già luận*, *Dại thừa trang nghiêm luận*, *Biện trung biện luận*, *Kim cang bát nhã luận*.

240 - Vâng, thừa đạo hữu, quả là có vấn đề liên quan đến ngài *Vô Trược* và đức *Di-Lặc*, nhưng không đủ tài liệu nên tôi tránh. Khi viết *Maitreya* thì ta hiểu đó là đức *Di-Lặc*, ngài trụ trên cung trời Đâu-Suất, sau sẽ thành Phật và giáng trần mở hội Long Hoa, như vậy ngài là đức Phật của thời vị lai. Người ta vẫn nói rằng ngài *Vô Trược* xuất thần lên cung Đâu-Suất mà học đạo ở ngài *Di Lặc*. Nhưng ngày nay người ta nêu lên vấn đề này : có một vị cao tăng tên là *Maitreyanātha*, có lẽ là thày của ngài *Vô Trược*, và vì cái tên đó mà người ta lầm sang ngài *Di-Lặc Maitreya*. Các chi tiết, còn phải đợi nghiên cứu sâu rộng hơn, *Maitreyanātha* có đúng là tổ sáng lập thật sự của *Du-già* tông không và có phải là tác giả một số sách mà nay người ta vẫn cho là của *Vô Trược* không ?

241 - *A-du-dà quốc* (sanskrit *Ayodhyā*) là một xứ có danh về Phật học ngày xưa, ở miền trung Ấn-Độ, nay là xứ Oude, nơi đây có một ngôi chùa lớn với nhiều viện cao học, tên là *A-du-dà quốc* giảng đường. Ngài Thế Thân (Tổ thứ 21 Phật giáo) đã từng tu tại chùa này và sau đi giáo hóa khắp nước và miền trung Ấn-Độ (thế kỷ thứ V). Thế kỷ thứ VII, ngài Huyền Trang từ Trung quốc tới, học đạo ở giảng đường đó. Tục truyền, đức *Di-Lặc* giáng trần tại nơi này mà truyền pháp theo lời thỉnh cầu của ngài Thế Thân.

242 - Ngài Xá-ly-phất « *thoái đại thừa tâm* », việc ấy được nói trong truyện « xin một tròng con mắt » như sau : Ngài Xá-ly-phất gặp một người than khóc bên đường, hỏi ra thì biết anh ta cần một con mắt về làm thuốc cho mẹ bị mù. Ngài Xá-ly-phất bằng lòng bố thí mắt mình, người kia yêu cầu ngài tự móc mắt. Ngài làm theo, tự móc mắt bên trái mà cho, người kia bèn kêu là không đúng, cần mắt phải chứ không phải mắt trái. Ngài lại móc mắt phải mà cho. Người kia chê hôi, vất con mắt xuống

đất, đạp chân lên. Ngài Xá-ly-phật chán nản nghĩ rằng : « thôi, từ nay ta lo tu tự độ », thế gọi là « thoái đại thừa tâm ». Truyện kể tiếp rằng chư thiên hiện ra an ủi ngài, nói rằng họ chỉ làm như vậy để thử lòng ngài mà thôi. Họ xin ngài tiếp tục tu bồ-tát đạo, tự độ và độ tha.

Tôi mong coi tiếp đoạn cuối nhưng không có. Tôi đoán rằng ngài Xá-ly-phật vẫn trông thấy như thường. Tôi đã gặp những người không-phải-Phật-tử tỏ ý hoài nghi và không tán thành cái cách bố thí « kỳ quặc » như vậy (có một thời, chương trình Triết lớp 12 nói về từ bi Phật giáo và bác ái Công giáo. Một giáo sư giảng đến bố thí, đem việc ngài Xá-Lý-Phật trên đây ra kể, nên gây thắc mắc). Tôi phải giải thích rằng đó là nói các vị bồ tát chứ đâu có nói người phàm !

243 - Theo như lời đao hữu kể thì đao hữu đã coi chùa Nhất Trụ tức là chùa Một Cột ở Thủ Đức gần Saigon, dựng trước năm 1975. Chùa đó xây cất y hệt chùa Một Cột ở Hà Nội (chính chùa này cũng được sửa lại vì năm 1954, không biết kẻ nào đã phá chùa). Theo Đại Việt Sử ký toàn thư thì vua Lý Thái Tông năm mơ thấy Phật Bà Quan Âm ngồi trên đài sen, dắt vua lên đài. Khi vua kể cho triều thần nghe thì triều thần nghĩ rằng đó là điềm gở. Một nhà sư khuyên vua cho dựng một cái cột đá lớn giữa hồ, làm đài sen ở trên giống như vua đã thấy trong mộng, thờ Phật Bà Quan Âm. Rồi cho chư tăng đi quanh đài, tụng kinh cầu cho vua sống lâu, vì thế chùa có tên là Diên Hựu (1049).

Ghi chú : điều sau này tôi nói thêm, để đao hữu nào về tận nơi rồi coi cho chính xác. Chùa Diên Hựu là một cái chùa riêng chứ không phải là chùa Một Cột. Tại cái hồ của chùa ấy, tên là hồ Linh Chiểu, thì có chùa Một Cột. Xin quý đao hữu cho ý kiến, mắt tôi chưa thấy nên chỉ nêu vấn đề thôi.

244 - Cái *mái cong* thì nhiều nước dùng chứ không riêng gì nước Tàu. Tôi không phải là kiến trúc sư nhưng tôi cũng nhận thấy cái mái cong của Việt Nam mình chỉ cong in ít thôi chứ không cong quá, cong đến vênh lên, nó chỉ cong chút chút như lấy bàn tay vuốt nhẹ lên mà thôi. Xem hình các chùa và đình nước mình thấy khoái con mắt, tuy vậy phải có người chuyên môn giảng thì mình mới hiểu. Người nước ngoài ít phân biệt được nên khi coi chùa, đình ... của mình, họ hay nghĩ đến mỹ thuật Tàu hoặc Nhật. Chúng mình nên giới thiệu cho họ những cái *cột cao vuông* ở các đầu nhà, các bức tường hay ở gần ngoài cổng tam quan, với « bông hoa » ở trên, đặc biệt lắm.

245 - Đây là mấy chữ phiên âm tên của sáu vị tổ Thiền Tông theo tiếng Anh :

1/ *Bô-dê-dạt-ma* : Bodhidharma (khoảng 470-543 ?). 2/ *Huệ Khả* : Hui-k'o (487-593).
3/ *Tăng Xán* : Seng-t'san (tịch 606?). 4/ *Đạo Tín* : Tao-hsin (580-651). 5/ *Hoằng Nhã* : Hung-jen (601-674). 6/ *Huệ Năng* : Hui-neng (638-713).

Về Nhị tổ *Huệ Khả*, có nhiều chuyện chép trong sách, người đọc ngày nay hơi thắc mắc. Một là : lúc ngài sinh ra, có ánh sáng chói chang như hào quang nên được đặt tên là Quang. Hai là : được thần nhân mách đi về phương Nam mà tìm thày, nên có chữ Thần, vì thế tên ngài là Thần Quang (sau được ngài Bồ-đề-đạt-ma đặt tên là Huệ Khả). Ba là : ngài đứng ngoài sân chờ ngài Bồ-đề-đạt-ma đang quay mặt vào vách ngồi thiền, tuyết xuống ngập đến đầu gối mà không biết. Sau, ngài tự chặt một cánh tay dâng lên ngài Bồ-đề-đạt-ma để chứng minh lòng thành thực cầu pháp của mình. Bốn là : ngài xông xáo làm đủ nghề, kể cả vào chợ mà thuyết pháp, làm cho các tu sĩ bất mãn. Năm là : ngài bị một nhà sư vu cáo nên phải tội, chết năm 107 tuổi. Việc này ngài biết trước, ngài nói ngài phải trả một món nợ.

246 - *Bà-la-môn* giáo (Brahmanisme, Brahmanism) là một tôn giáo lớn của Ấn Độ, có từ trước khi đức Phật Thích Ca, chi phối sinh hoạt xã hội và chính trị của Ấn Độ. Đạo ấy công nhận *Brahma* (Phạm Thiên) là đấng chúa tể thế gian. Thánh-kinh là bộ *Phệ-dà* (Véda) gồm có bốn quyển, Tàu gọi là *Tứ Minh*. Xã hội chia làm bốn giai cấp : *bà-la-môn* (*brahmane*) tức là tu sĩ lo việc cúng tế, tôn giáo, *sát-dế-ly* (*khastrya*) tức là vua, công, hầu, khanh, tướng, *phệ-xá* (*vaisya*) tức là thương gia, *thủ-dà-la* (*súdra*) tức là nông dân và thợ thuyền. Ngoài ra còn số người hạ tiện gọi là *chiên-dà-la* (*candala*) làm nghề mà người bấy giờ cho là hèn hạ như đồ tể. Khi đức Thích-Ca sáng lập đạo Phật thì một trong sự thể hiện lòng từ bi của ngài là không phân chia giai cấp (chủng phái), bất cứ ai cũng có thể tu thành Phật được, trong hàng ngũ tăng sĩ có đủ mọi hạng người trong xã hội Ấn bấy giờ.

Ngày nay, tôn giáo chính ở Ấn Độ là *Ấn-Độ* giáo (Hindouisme, Hinduism).

247 - Không phải chỉ có ở Việt Nam mới có *pháp nạn*. Ở Trung Quốc Phật giáo đã gặp những thời kỳ pháp nạn rất nặng nề. Người ta có nói đến một pháp nạn lớn ở bên Tàu do một ông vua thiếu tiền gây ra. Câu chuyện như sau này : Vào thời Hậu Chu (951-960), năm 955, vua Thế Tông ban chiếu ra lệnh ai còn cha mẹ phải nuôi nấng thì không được xuất gia, chùa chiền nào không có sắc chỉ thì phải bãi bỏ. Mới nghe, người ta tưởng đó là nhằm mục đích hạn chế số người đi tu quá đông và số chùa chiền mọc ra quá nhiều. Sau, Thế Tông lại ra lệnh thu hết chuông, khánh, đồ đồng v.v... của các chùa để đúc tiền với lý do : vì lâu không đúc tiền nên dân chúng thiếu tiền dùng. Để chặn các quan can ngăn, vua giải thích rằng đạo Phật là đạo từ bi, bồ-tát không những bố thí hai con mắt mà còn bố thí cả thân mệnh nữa, vậy thì mấy thứ chuông, khánh... không đáng kể mà lại giúp được chúng sinh, thế là đúng với đường lối của đạo Phật ! Vô số tượng Phật cùng đồ đồng trong các chùa bị đem vào lò đúc tiền, mấy ngàn ngôi chùa bị phá. Rồi đến các điều kiện xuất gia khó khăn, triều đình đặt các kỳ thi cử cho tăng ni, bắt họ phải đợi đến khi nào nhận được

độ điệp (giấy chứng nhận) của triều đình mới được ở chùa. Nhìn con số 951-960 trên đây thì biết triều đại này hết sức ngắn ngủi. Người ta cho là quả báo nhãn tiền.

248 - Nếu tôi nhớ không lầm thì chuyện « *công thiếu nữ* » là một chuyện Thiền bên Nhật Bản. Hai thày trò thiền sư kia sắp qua một con suối. Trên bờ, có một cô gái ngại ngùng không dám bước xuống nước để lội qua. Thiền sư ghé vai công cô ta sang bờ bên kia, bỏ cô ta xuống rồi tiếp tục đi. Anh đệ tử luẩn quẩn hoài với ý nghĩ tại sao thày mình lại phạm giới, gần phụ nữ đến mức công người ta. Mấy ngày sau, ý đó vẫn bám trong óc, anh ta không nhịn được bèn hỏi thày. Thày đáp : « Ta đã bỏ cô gái ấy từ lúc đến bờ sông, còn nhà ngươi thì vẫn công cô ta trong trí. Mệt quá! ». Thiền sư đã đến mức không còn chấp trước gì nữa nên hoàn toàn tự do, đệ tử còn chấp trước nên thắc mắc hoài.

Đạo hữu ạ, khi tôi kể chuyện này ở chùa, có một ông bạn hỏi tôi : « Nếu gặp trường hợp này, anh có công không? ». Tôi đáp : « Tôi không phải là thiền sư. Vả lại, tôi đau lưng lắm, chưa lưng chưa khỏi, công ai được? ». Ông bạn đó tiếp : « Tôi ấy à, tôi cứ công. Ai hỏi thì tôi bảo rằng tôi hết chấp trước rồi! », ánh mắt của ống cho thấy ống đang cười.

249 - Sa-môn (nhà sư) *Đạo Nhất* đến chùa Bát-Nhã của Thiền sư *Hoài Nhượng* (đệ tử của Lục tổ Huệ Năng), không nghe giảng kinh sách, chỉ ngồi thiền. Được thiền sư hỏi thì sa-môn trả lời : « ngồi thiền để thành Phật ». Thiền sư không nói gì, lấy hòn gạch mài xuống đất bên cạnh sa-môn. Sa-môn hỏi : « mài gạch làm gì? ». Thiền sư đáp : « để làm gương ». Sa-môn nói : « làm sao mà thành gương được! ». Thiền sư nói : « mài gạch không thành gương được thì tọa thiền sao thành Phật được ».

Đối với Thiền tông, chủ trương là : « Chỉ thảng tâm người, kiến tánh thành Phật » chứ không phải là tọa thiền suốt ngày. Đây là Thiền đốn ngộ.

Sa-môn nói trên đây sau là thiền sư Mã Tổ, hết sức nổi tiếng, thuộc dòng Hoài Nhượng.

250 - Tôi cũng không khác gì đạo hữu đâu, coi mấy câu chuyện nhà Thiền, chẳng hiểu chi ráo trọi. Mấy ông Thiền sư hành động, ăn nói kỳ quặc, không những là giàn dở mà có khi phạm thánh nữa, vô lễ đối với Phật. Ông thì quát, ông thì đánh, ông thì véo mũi, lại có ông chẻ tượng Phật ra, làm cùi đun nước pha trà mà uống. Ghê nữa, là ông nào đó tuyên bố rằng : « nói chữ Phật xong, phải xúc miệng ba ngày ». Đạo hữu nghe, có giật mình chăng? Hỏi ra thì đơn giản lắm : đối với các vị đó, Phật chỉ là một phương tiện để đi đến giác ngộ. Nếu giác ngộ rồi mà còn bám vào Phật nữa thì bị vướng vít. Qua bờ bên kia rồi, không dại gì mà vác cái bè trên vai, phải bỏ cái bè mà đi thong dong chứ.

Đạo hữu ơi, mấy vị đó đãc quả rồi, mới thế chứ, còn người phàm chúng ta thì « sức mấy ».

251 - Tôi nghĩ rằng câu chuyện về *niệm Phật* mà đạo hữu nói đó có tính cách khuyên bảo nhiều hơn là thật. « Có một người kia, chăm niệm Phật, lúc chết được vãng sanh Tây phương Cực lạc. Người ấy về báo cho người thân hay rằng ở trên đó có rất nhiều hoa sen trong ao bảy báu. Khi một người bắt đầu niệm Phật thì có một bông sen hiện ra. Những bông đẹp là thuộc về những người chăm niệm Phật. Những bông hoa ủ rũ là của những người lười biếng giải đai. Nếu hoa héo đi là người nào đó bỏ niệm Phật rồi ».

Quả thật, trong kinh có nói rằng mỗi người niệm Phật khi vãng sanh thì từ một bông sen mà hóa sanh (hoa khai kiến Phật, kiến chư Bồ-tát = hoa nở thấy Phật, thấy các Bồ-tát). Tôi cho rằng câu chuyện mới kể này có mục đích khuyến khích người ta chăm chỉ tu theo pháp môn niệm Phật. Thiếu gì người nghĩ rằng lúc gần chết, niệm một hơi mười niệm là có đức Di-Đà và thánh chúng đến rước ! Lại còn có người nghĩ : Ai làm bậy, lúc gần chết thì niệm Phật cũng kịp mà ! Lý luận như vậy hỏng quá, lý do đơn giản là : chưa kịp niệm đã chết.

252 - *Nam Phương* là một dòng thiền Việt Nam do thiền sư người Ấn (Thiên Trúc) tên là *Vinitaruci* (Tì-ni-đa-lưu-chi) đến nước ta năm 580 lập ra. Thường gọi là dòng thiền *Tì-ni-đa-lưu-chi*. *Quan Bích* là một dòng thiền khác ở Việt Nam do thiền sư Tàu Vô Ngôn Thông đến nước ta năm 820 lập ra. Thường gọi là dòng thiền *Vô Ngôn Thông*. Còn một dòng thiền thứ ba nữa gọi là dòng thiền *Thảo Đường*. Thảo Đường là tên một nhà sư Tàu đang du hóa ở Chiêm Thành khi quân của vua Lý Thánh Tông sang đánh Chiêm Thành năm 1069. Quân ta bắt được nhiều tù binh trong số đó có nhà sư Thảo Đường. Vua Lý cho phép lập dòng thiền Thảo Đường. Về sau, *dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử* do Hương Vân đại đầu đà (vua Trần Nhân Tông) làm sơ tổ là một dòng thiền hoàn toàn Việt Nam.

253 - Vào cuối thế kỷ thứ II, viên thái thú nhà Đông Hán bên Tàu đang cai trị nước ta là *Sĩ Nhiếp*, người ta nói rằng ông ấy không phải là người độc ác như các thái thú khác, làm được việc tốt như cho dân như lập trường dạy chữ... cho nên người Việt mình biết ơn, gọi là *Sĩ Vương*. Lúc ấy bên Tàu có loạn, sĩ phu chạy sang lánh bên Giao Chỉ, đất thuộc quyền *Sĩ Nhiếp*. Đệ tử hai đạo Nho và Lão công kích đạo Phật. Có người Tàu tên là *Mâu Bác* viết cuốn *Lý Hoặc Luận* để bác ý kiến sai lầm của họ. Dựa vào tài liệu ấy người ta nói rằng Phật giáo tới Việt Nam từ thế kỷ thứ II, có thể là sớm hơn, bởi vì có những nhà sư Ấn-Độ dùng đường biển đi qua nước ta, dừng lại truyền đạo rồi mới sang Tàu.

254 - Lấy thí dụ một người mới chết. Thân xác lúc còn sống được gọi là *thân tiền ấm*. Nếu được tái sinh làm người thì thân xác lúc bấy giờ gọi là *thân hậu ấm*. Từ lúc chết đến lúc tái sinh, tối đa là 49 ngày. Thời gian 49 ngày đó, chẳng có thân xác gì nhưng người ta vẫn đặt cái tên là *thân trung ấm*. Trong 49 ngày (tối đa) đó thân trung ấm trải qua những gì thì đã được nói trong Tử Thư của Tây Tạng, do các đại sư nhập định theo rỗi thân trung ấm mà biết rồi viết ra. Người Việt mình không đi vào mọi chi tiết như thế, chỉ làm lễ cầu siêu 7 lần trong 7 tuần ở chùa mà thôi. Ngày nay, có vẻ người ta khoán trống cho nhà chùa làm *lễ cầu siêu*, tang gia chỉ dự lễ mà thôi. Có trường hợp tang gia lo tiếp khách, lơ là việc lễ bái hoặc lễ mà ít tin tưởng. Hoàn cảnh bây giờ là như vậy : không có thì giờ và không hiểu ý nghĩa của lễ. Lễ nhằm mục đích trợ giúp cho hương linh người quá vãng, nên tang gia phải hết sức thành khẩn và thận trọng. Thí dụ, trong 49 ngày đó làm nhiều việc lành, giúp đỡ các việc từ thiện ... và niệm Phật nhiều rồi hồi hướng công đức cho người mới chết.

255 - Câu nói đó là của thiền sư *Bách Trượng Hoài Hải*, người thừa kế thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất « *một ngày không làm, một ngày không ăn* » (nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực). Ngài nhận thấy nếu Phật giáo cứ phải phụ thuộc vào sự cúng dàng thức ăn đồ mặc... từ thí chủ thì sẽ mất tính cách độc lập cho nên ngài và các đệ tử hàng ngày làm việc đồng ruộng vươn tược để tự túc, do đó mới có câu nói nổi tiếng trên kia. Khi tuổi rất cao (quá 90) ngài vẫn làm việc như mọi đệ tử. Các đệ tử thấy tội quá nên dấu đồ làm ruộng của ngài đi. Ngài bèn không ăn, giữ đúng lời nói của mình. Ngài nhịn được mấy ngày, các đệ tử lại phải đưa đồ dùng cho ngài đi làm trở lại. Lúc đó ngài mới ăn.

Khi Phật giáo bên Tàu gặp pháp nạn, vô số chùa bị phá, vô số sư sãi phải hoản tục, chỉ có Thiền tông tạm đứng vững vì tự lập, chùa viện thì nhỏ và ít, kinh sách coi như không có.

Phật giáo trong và ngoài nước ta ngày nay ra sao ? Đạo hữu chắc biết rõ hơn tôi !

256 - Thường thường, các vị thiền sư nhìn đức Phật với con mắt « khang khác », ý tôi muốn nói các vị ấy chỉ coi Phật là đạo sư, còn đa số Phật tử tin rằng đức Phật tuy không cải nghiệp cho chúng sinh được nhưng có thể « phù hộ » được do tâm từ bi vô biên của ngài, thế mới có câu « *Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn* ». HT Thanh Từ (tu Tịnh độ rồi quay sang tu Thiền), một thiền sư mà nhiều người biết, đã viết : « Phật tử phải cúng dường lễ bái Phật, nhưng cúng dường Phật để phát thiện tâm, lễ bái Phật để tỏ lòng khát khao giải thoát giác ngộ. Không nên có quan niệm cúng dường Phật để cầu Phật ban ơn, lễ bái Phật cầu ngài tha tội. Dù cho lễ Phật sám hối cũng không có nghĩa là cầu tha tội. Đó chẳng qua là nhờ Phật làm đối tượng để phát tâm ăn năn, chừa cải và hổ thẹn. Có biết như thế thì sám hối mới hết tội. Chúng ta hãy trả đức Phật về vị trí của ngài là bậc « Đạo sư ». Chúng ta cũng phải tu tập đúng

với tinh thần Phật tử là tự độ độ tha. Đừng bao giờ xem Phật đùi cả quyền năng ban phúc, giáng họa. Cũng không nên ý lại, gởi gắm cả cuộc đời mình vào quyền năng của Ngài. Nếu có tư cách đó là phản bội đức Phật và không phải là người Phật tử ». [Phật giáo với dân tộc, ấn tống, 1999, tr 112-113].

Đó là lập trường của các thiền sư, từ đó họ có thể làm những thứ mà Phật tử « kém » không dám làm (chỉ tượng Phật để đun nước chẳng hạn). Trong cuốn *Bước đầu học Phật* (Suối Trắc Bá ấn tống), HT Thanh Từ nói đại khái rằng chư tăng không nên đi làm lễ cầu siêu cho người mới chết, « đạo Phật là đạo độ sinh chư không phải độ tử » (tr 44-45). Thế mới là nhẹ thôi. Còn có thiền sư đi xa hơn rất nhiều nữa, tôi không dám nói, e va chạm.

257 - An Thế Cao là một nhân vật có thật. Ông là thái tử nước Parthie (Parthia, An Tức hay An Tây ?, một nước ở vùng đất Iran ngày nay) không lên ngôi tiếp theo cha mà lại nhường cho chú để xuất gia. Ông là một cao tăng, học rộng, thông cả kinh Phật lẫn ngoại điển. Ông tới Trung Quốc năm 147 sau Tây Lịch, ở chùa Bạch Mã tại kinh đô Lạc Dương của nhà Hậu Hán để dịch kinh, từ chữ Phạn sang chữ Hán. Người ta nói ông dịch được 176 bộ kinh nhưng vì loạn lạc giặc giã, nay chỉ còn khoảng 55 bộ. Như thế cũng là nhiều lắm. Ông là người rất có công trong việc hoằng dương Phật pháp ở Trung Quốc vào thời kỳ đạo Phật mới lan tới đó.

Theo truyền thuyết, ông có thần thông. Ông biết được kiếp trước của ông và cái nợ mà ông phải trả nên khi sắp bị giặc chém (năm 180), ông vẫn thản nhiên.

Chú thích. Trước An Thế Cao, đã có hai nhà sư Thiên Trúc Ca-Diếp-Ma-Đằng và Trúc Pháp Lan đến Lạc Dương dịch kinh tại chùa Bạch Mã. Hai vị chở kinh Phật tới trên một con ngựa trắng nên chùa mới có tên ấy.

258 - Khi nhận được câu hỏi của đạo hữu, tôi tìm mượn được cuốn *Văn Học đời Lý* của Ngô Tất Tố, nhà Xuân Thu tái bản ở Houston, Hoa Kỳ. Trong đó, chỉ thấy ghi có một bài của *thiền sư Vạn Hạnh* mà thôi. Đó là bài *Thị đệ tử* (*Bảo các đồ đệ*) do Ngô Tất Tố dịch như sau :

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhiệm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cổ giọt sương đông.

Dịch giả giải nghĩa : Bài này có ý nói cõi đời không có cái gì vĩnh viễn, thân cũng như bóng chớp, có rồi lại không; các thứ cây cối, mùa xuân thì tươi, mùa thu lại khô. Vận của cõi đời, có lúc thịnh, có lúc suy, nhưng cũng đừng sợ, sự thịnh suy đó chỉ là tạm thời, cũng như giọt sương đọng trên ngọn cổ vậy.

Cũng trong sách nói trên đây, có một bài của *thiền sư Mân Giác*, đầu đề là *Cáo tật thị chúng (Có bệnh, bảo mọi người)*, do Ngô Tất Tố dịch như sau :

| | |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| Xuân khứ bách hoa lạc, | Xuân ruổi, trăm hoa rụng, |
| Xuân đáo bách hoa khai. | Xuân tối, trăm hoa cười. |
| Sự trục nhỡn tiền quá, | Trước mắt, việc đi mãi, |
| Lão tòng đầu thượng lai. | Trên đầu, già đến nơi. |
| Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, | Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết, |
| Đình tiền tặc dạ nhất chi mai. | Đêm qua, sân trước, một cành mai. |

Dịch giả giải nghĩa : Bài này ý nói vạn vật trong vũ trụ phần nhiều là những huyền tượng, không có gì vĩnh viễn. Giống như trăm hoa : mùa xuân đến thì nở, mùa xuân đi thì tàn. Đời người cũng vậy : lúc trẻ, công việc hàng ngày hàng phút đi qua trước mắt, mình không để ý, cái già nó tiến đến ở trên đầu mình lúc nào. Tuy vậy, cũng đừng nên tưởng rằng : hễ khi xuân tàn, có bao nhiêu hoa đều phải rụng cả. Giữa lúc tuyết trời già rét, cây cối tro trọi, mà đêm hôm qua, ở trước sân, một cành mai đã nở hoa kia kia. Những người tu hành đắc đạo được nêu chính giác, có thể vượt ra ngoài cuộc sinh hóa của trời đất, cũng giống như cành mai ấy.

259 - « Khi bàn về tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhiều người có ý kiến khác nhau... Sự thật tư tưởng ông cũng phức tạp như thời đại của ông. Từ thuở nhỏ, ông học được nghĩa lý vua tôi trong sách nên thường ước được « tôi lành chúa thánh minh » ; nhưng lớn lên lại không thấy Nghiêng Thuấn của thời đại « hoàng kim » như Lê Lợi, Lê Thánh Tông, mà chỉ thấy Lê Tương Dực với « tướng lợn » hay Mạc Đăng Dung với dáng điệu bỉ ổi « cổ đeo thừng, đi chân không » đến tận dinh tên giặc Mao Bá Ôn xin cắt đất ... Rõ ràng, thái độ và hành vi tùy thời xuất xử của ông là sự biểu hiện hai mặt của tư tưởng Khổng Lão ... Trong tư tưởng của ông, nếu có cái phiêu diêu của Lão Trang, cái thoát tục của Phật giáo, thì chủ yếu vẫn có cái ưu ái tích cực của người nho sĩ chân chính » (theo Bùi Văn Nguyên).

Trong tập san Phật giáo này, tôi xin trích đăng một bài thơ của cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đầu đề *Du Phổ Minh tự (Thăm chùa Phổ Minh)* :

Pháp giới dữ đồng thiêng quảng đại,
Thổ nhân do thuyết địa anh linh.
Liêu liêu cổ đỉnh kim hà tại ?
Thức đắc vô hình thăng hữu hình.

nghĩa là : Pháp giới sánh cùng với trời đất rộng lớn, Người ở đó còn nói rằng đất anh linh, Đỉnh cổ nay ở đâu ? Thế mới biết vô hình thăng hữu hình.

Chùa Phổ Minh ở Tức Mạc huyện Mỹ Lộc, gần thành phố Nam Định, nơi đây các vị vua nhà Trần thường lui về làm thái thượng hoàng sau khi nhường ngôi cho con. Ở đó

có một cái đinh gọi là đinh Phổ Minh, tương truyền có thể nấu được cả một con bò. Sau, quân nhà Minh phá đinh ấy để đúc khí giới. Câu cuối của bài thơ nêu lên một quan niệm của đạo Phật : *hữu hình tất hữu hoại*, có sinh ắt có tử. Bất cứ thứ gì mà do nhân và duyên hợp lại thì không bền, thì vô thường, vì khi nhân duyên tan rã thì vật cũng hết. Cái vô hình quý hơn, nó thắng hữu hình, cái vô hình đó là bản thể của vạn pháp tức sự sự vật vật, đó là Phật tánh, là Chân Như vậy.

260 - *Hàn Dũ* là một tiến sĩ, làm quan Ngự sử đời nhà Đường bên Tàu, cuối thế kỷ thứ VIII, đầu thế kỷ thứ IX. Ông là người theo đạo Nho, cực lực bài xích đạo Phật trong khi vua Đường Hiến Tông sùng mộ đạo Phật. Khi nhận tờ biểu của ông can ngăn việc đón xá-lợi Phật, vua tức giận định xử chém, nhưng nhờ có quần thần can gián nên chỉ đày *Hàn Dũ* đi làm thư sứ Triều Châu (thuộc Quảng Đông bây giờ).

Hàn Dũ đã viết : « ... Vua Vũ đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba lần xả thân đi làm tăng, sau bị giặc vây, phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải họa. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin... Phật là người cõi ngoài (ý nói không phải là người Trung Quốc), không cần biết cái nghĩa vụ bồ tát, cái ân cha con. Nếu Phật có thiêng, phàm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu ».

261 - Tôi không biết chữ Nho, không đọc được sách chữ Nho. Truyền sau đây chỉ được nghe kể mà thôi, đạo hữu nào biết kỹ hơn, xin bổ túc cho. Lúc bấy giờ, vào thời nhà Tùy ở bên Tàu, vua sùng mộ đạo Phật lắm. Có một bọn mười người mặc giả nhà sư làm loạn. Vua bức lấm, ra lệnh bắt giam hành hạ các sư, rất cực khổ. Một nhà sư tên là Đại Trí cầu nguyện xin Tam bảo cho mình *đốt hai cánh tay* để cúng dàng, mong cứu vãn đạo Phật. Khi trình lên vua, lúc này vua đã hối hận, vua cho Đại Trí thuyết pháp. Người nghe rất đông. Sư tắm dầu vào hai cánh tay, đốt như hai ngọn đuốc, điềm nhiên ngồi giảng pháp. Bảy ngày sau mới tịch.

262 - Tôi không biết câu chuyện có thật hay do người ta đặt ra để chế nhạo Phật giáo. Một thiền sư không dám giết rận vì sợ phạm tội sát sinh. Vì thế, trong người có quá nhiều rận. Khi ngứa quá chịu không nổi, phải cởi áo ra bắt rận ném xuống đất, chứ không giết. Có người chê rằng ném rận xuống đất, chúng bị lạnh nên chết, vậy là phạm tội sát sinh ! Làm sao bây giờ ? Khó trả lời quá phải không đạo hữu ? Tôi không biết nói sao, tới hỏi một ông bạn già, ổng nghiêm trang bảo : « Đem hết tất cả quần áo v.v... luộc hết, giặt giũ cho sạch, rồi tụng kinh sám hối và kinh cầu siêu ; tu hành mà không chịu giữ cái thân cho khỏe mạnh thì lấy gì mà tu ! ». Xin thỉnh ý các đạo hữu.

263 - *Huyền Trang* (602-664) không phải là người Trung Quốc đầu tiên sang Thiên Trúc thỉnh kinh. Sử Tàu chép việc vua Minh Đế nhà Đông Hán nằm mơ thấy Phật vào khoảng năm 64 rồi cho phái đoàn sang Thiên Trúc thỉnh kinh và tăng. [Nhà

Đông Hán này đã cử Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng năm 43]. Phái đoàn thỉnh được hai vị tăng người Thiên Trúc - đang hoằng pháp ở nước Nguyệt Chi hay Nguyệt Thị tức là Indo-Scythe - về Trung Quốc. Đó là hai vị *Trúc Pháp Lan* và *Ca-diếp Ma-dăng* (*Kasyapamatanga*). Một con ngựa trắng chở kinh và tượng đến kinh đô Lạc Dương năm 67. Nơi chứa kinh sau thành chùa Bạch Mã. Người ta nói rằng cuốn kinh đầu tiên được dịch sang chữ Hán là Kinh 42 chương (Tứ thập nhị chương kinh).

264 - Kinh mà đạo hữu hỏi đó là một kinh ngắn và đơn giản tên là *Thiện pháp không già*. Tóm tắt như sau : Một hôm, vua Ba-tư-nặc (sanskrit : *Prasenajit*) hỏi đức Phật rằng : « Ở trên đời này có thứ gì sinh ra mà không già, không chết hay không ? ». Đức Phật trả lời : « Những người quyền quý, những người giàu sang, kể cả các tỳ khưu tu đắc quả a-la-hán cũng phải già rồi chết. Có một thứ không già, đó là thiện pháp. Kệ : « Xe vua dù mỹ diệu, Rồi cũng phải hư hoại, Thân thể này cũng vậy, Rồi cũng phải già yếu. Chỉ thiện pháp không già, Bậc thiện nhân nói vậy. ».

265 - A-Hàm là tên một bộ kinh lớn gồm bốn bộ nhỏ dịch từ chữ sanskrit sang chữ Hán, một số ít đã được dịch ra tiếng Việt :

- 1/ Trưởng A-Hàm (*Dirghagama*)
- 2/ Trung A-Hàm (*Madhyamagama*)
- 3/ Tập A-Hàm (*Samyuktagama*)
- 4/ Tăng Nhất A-Hàm (*Ekottaragama*)

Tương đương với A-Hàm là năm bộ kinh chữ *pali* sau đây :

- 1/ Trưởng Bộ kinh (*Dighanikaya*).
- 2/ Trung Bộ kinh (*Majjhimanikaya*).
- 3/ Tương Ưng Bộ kinh (*Samyuttanikaya*).
- 4/ Tăng Chi Bộ kinh (*Anguttaranikaya*).
- 5/ Tiểu Bộ kinh (*Khuddakanikaya*).

Trừ bộ thứ 5, bốn bộ trên đã được dịch ra tiếng Việt.

(theo tài liệu *Từ Điển Phật học Việt Nam*).

266 - Chữ *tỳ-kheo*, *tỳ-khưu* do chữ Phạn *bhiksu* và chữ pali *bhikku* phiên âm ra, nghĩa gốc là *khất sĩ* (người đi xin : xin thực phẩm để sống, xin pháp để tu hành) sau nghĩa rộng ra là nhà tu Phật giáo. Nay coi như đồng nghĩa với *sa-môn*.

267 - Chữ *Brahma* có hai nghĩa, một của đạo Bà-la-môn, một của Phật giáo. Theo đạo Bà-la-môn thì *Brahma* là vị thần tối cao và sáng tạo ra muôn loài. Theo Phật giáo thì *Brahma* là một loài trời (*deva*), một chúng sinh có sinh tử luân hồi, sống ở cõi trời Sắc giới, thọ mạng rất lâu dài, sắc thân đẹp đẽ, không có lòng dục. *Brahma*, Phật giáo dịch là *Phạm thiên*, sống cuộc đời trong sạch, cho nên tính-tự « *phạm* » được dùng để chỉ những gì trong sạch, thanh tịnh, thí dụ : *phạm hạnh* (đức hạnh trong

sạch, không dâm dục), *phạm chúng* (tăng chúng giữ giới không dâm dục), *phạm chí* (người Bà-la-môn sống thanh tịnh, không dâm dục), *phạm bốn* hay *phạm diển* (kinh sách Phật viết bằng sanskrit), *phạm đạo* (con đường tu thanh tịnh, tránh dâm dục), *Phạm thân* (đồng nghĩa với Phật thân, Pháp thân), *Phạm âm* (tiếng nói, giọng nói của Phật) ...

Chữ Sanskrit là cổ ngữ tôn giáo ở Ấn Độ, gọi là chữ Phạm hay Phạn, các kinh Đại thừa đều chép bằng Sanskrit. [Theo *Từ điển Phật học Việt Nam*].

Phạm thiên vương là vua cõi trời Phạm thiên [Có bốn cõi trời sơ-thiền thuộc Sắc giới : 1/ Trời Phạm thân thiên (*Brahmakaya*). 2/ Trời Phạm chúng thiên (*Brahmaparsadya*). 3/ Trời Phạm phụ thiên (*Brahmapurohita*). 4/ Trời Đại Phạm thiên (*Mahàbrahma*)].

268 - Ngài Ca-Diếp tu *hạnh đâu đà*. Vua Trần Nhân Tông khi bỏ ngôi đi tu cũng tu *hạnh đâu đà*. Đó là *mười phép tu khổ hạnh* (có nơi kể tới 12) : 1/ Ở nơi xa vắng, yên lặng. 2/ Khất thực. 3/ Chỉ ăn một bữa trưa. 4/ Khi khất thực, không phân biệt nhà sang, hèn. 5/ Chỉ dùng ba bộ áo. 6/ Ngồi dưới gốc cây. 7/ Ngồi nơi đồng trống, yên lặng. 8/ Áo nhiều mảnh rách khâu lại. 9/ Ở nơi có mồ mả. 10/ Ngồi, không nằm.

269 - *Cúng đường* do chữ cung dưỡng. Cung (cung cấp) dưỡng (nuôi nấng). Cúng dưỡng (hay cúng dàng) là biểu một thứ gì cho nhà tu một cách cung kính. *Tứ sự cúng dàng* gồm có : thức ăn, quần áo, giường nằm, thuốc men.

270 - *Vimalakirti* là tên người. *Vimala* nghĩa là thanh tịnh, *kirti* nghĩa là danh, tên gọi. Vimilakirti dịch là *Tịnh Danh*, *Vô Cấu Xưng*, phiên âm là *Duy-ma-cật*. Ông là một người giàu có, đệ tử tại gia của Phật, tầm hiểu biết rất rộng, luận về đạo lý rất thông, biện tài ngang với ngài Văn Thủ. *Kinh Duy-ma-cật* là một kinh nổi tiếng trong đó ngài Duy-ma-cật biện luận với các đại bồ tát về giáo lý, làm sáng tỏ nhiều điểm của Đại thừa, đặc biệt nhất là phần vấn đáp giữa ngài và ngài Văn Thủ. Kinh có 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch ra chữ Hán đầu thế kỷ thứ V. Kinh cũng có mở đầu bằng câu « *Tôi nghe như vậy* » của ngài A-Nan. Tuy vậy, người ta bảo rằng kinh này được viết ra khoảng thế kỷ thứ I sau Tây lịch (coi *The Seeker's Glossary of Buddhism*, mục *Vimalakirti*).

271 - Tên *Kinh Lăng Nghiêm* (*Surangama-Sutra*, *Leng-Yen Ching*) là do tên kinh « Đại Phật đánh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ Lăng Nghiêm kinh » nói ngắn lại. Ngài *Paramartha* người Thiên Trúc mang sang Trung Quốc vào khoảng năm 711, dịch sang chữ Hán hết hai năm, nhưng vì không xin phép vua nhà Đường bấy giờ nên *Paramartha* bị trục xuất, mang cả bản dịch về nước. Sau, không biết do cách nào mà vào Trung Quốc được. Kinh này rất có ảnh hưởng trong việc truyền bá tư tưởng Đại thừa vào Trung Quốc. Kinh dạy về phép

Tam muội (cảnh thiền thật cao) rốt ráo và kiên cố của Phật là phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội. Ai thọ trì kinh Lăng Nghiêm và an trụ nơi phép Thủ Lăng Nghiêm Tam muội thì đắc cái Chân tâm, cái Phật tánh và thành Phật (theo *Từ điển Đoàn Trung Còn*). Người mới học thì thích nhất phần đầu của quyển kinh, khi Phật bấy lần nói về cái tâm cho ông A-Nan nghe.

272 - Kinh Hoa Nghiêm (*Avatamsaka Sutra*, *Hua-Yen Ching*, Flower Adornment Sutra, Flower Garland Scripture) được coi là kinh hết sức cao của đạo Phật, do Phật thuyết cho các Bồ tát và chư thiên nghe khi ngài vừa mới thành Phật dưới gốc cây Bồ -đề. Theo truyền thuyết thì kinh bị thất lạc và mãi về sau, ngài Long Thọ mới tìm thấy ở Long cung. Phần lớn bản chữ Phạn không còn nữa nhưng bản chữ Hán còn nguyên vẹn (có tới ba bản dịch). Ngày nay có ít ra là ba bản dịch sang tiếng Anh. Tông Hoa Nghiêm chỉ dùng một quyển kinh này mà thôi. Có thể nói rằng kinh này là kinh dài nhất trong các kinh. Kinh chỉ nói về Giác Ngộ. Giác Ngộ ở đây nghĩa là hiểu thấu lẽ Không, nhờ đó mà nắm được thế nào là *sự sự vô ngại pháp giới*. Kinh cũng nhấn mạnh đến lý trùng trùng duyên khởi, với thí dụ nổi tiếng là *lưới hạt châu của vua Đế Thích* (Indra's net. Net of Indra, Brahma net). Trên cung trời Đế Thích có một cái lưới với vô số hạt châu, hạt này chiếu sáng vào hạt kia, cứ thế lan ra vô cùng, mỗi cái nhận ánh sáng của bao nhiêu cái khác, đồng thời nó lại phản chiếu ra tới mọi cái khác, ý nói rằng sự sự vật vật trên thế gian liên hệ với nhau chằng chằng chít chít.

273 - Bộ kinh Đại Nhã gồm 600 quyển rút gọn lại trong *kinh Kim Cang* (= Kim Cương, Diamond Sutra, Soutra du Diamant, sanskrit :*Vajracchedika Sutra*). Kinh này ghi lại lời Phật trả lời hai câu hỏi của ngài Tu-Bồ-Đề là vị đại đệ tử « giải không đệ nhất » (giỏi nhất trong việc giải nghĩa lý Không) : làm thế nào hàng phục vọng tâm ? làm thế nào sinh chân tâm ? Câu trả lời là : « ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm » nghĩa là « không trụ vào đâu cả mà phát tâm ». Sau đó, Phật dạy : « các pháp hữu vi đều như mộng, như huyễn, như bọt nước, như bóng, như sương móc, như điện chớp, hãy quán như vậy ». Tóm lại, hãy quán lý Không và hãy phá chấp, đừng chấp trước cái gì cả. Thí dụ : làm việc lành như bố thí chẳng hạn mà không chấp trước quả báo vì đã hiểu các tướng chỉ là hư vọng mà thôi.

Kể từ Lục tổ Huệ Năng, Thiền tông lấy kinh Kim Cang là căn bản. Theo nhận xét của Edward Conze thì kinh này dùng vào thiền quán nhằm giải thoát chứ không phải để nghiên cứu. Có tới 6 bản dịch ra chữ Hán. Các bản dịch tiếng Việt căn cứ vào bản của ngài Cửu-ma-la-thập.

274 - Kinh Pháp bảo dàn không phải do Phật thuyết. Đây là thâu tóm lại các lời dạy của Lục tổ Huệ Năng, do đệ tử Pháp Hải ghi lại. Kinh có 10 chương, chương đầu nói về Hành trạng, tức là tiểu sử của Lục tổ. Lẽ dĩ nhiên, đây là một kinh quan trọng của

Thiền tông. Tên đầy đủ của kinh là : Lục tổ Huệ Năng Pháp bảo đàm kinh, The Platform Sutra, Discours et Sermons du sixième patriarche. Kinh này có nhiều ý kiến độc đáo của Lục tổ.

275 - Ngày *Rằm tháng bảy*, người ta thường gọi là ngày *xá tội vong nhân*. Tuy vậy, trên thực tế, đó là ngày vinh danh cha mẹ, ông bà và tổ tiên. Các chùa đều có tụng kinh nói về công ơn cha mẹ và bốn phận làm con phải có hiếu với cha mẹ như : *kinh Báo ân phụ mẫu*, *kinh Hiếu tử*, *kinh Vu lan*, còn vài kinh nữa mà ít người biết như *kinh Nhẫn nhục*, *kinh Thai cốt*, *kinh Đại tập*... Trong kinh Phật, không thiếu gì những đoạn nói về công ơn của cha mẹ mà con cái phải báo đền. Trong số năm tội lớn nhất đối với Phật giáo gọi là « ngũ nghịch », tội bất hiếu đứng đầu.

276 - Theo *Từ điển Đoàn Trung Còn*, *Bát-Niết-bàn* dịch chữ *Parinibbana* (Pali) hoặc *Parinirvana* (skt), nghĩa là *nhập diệt*, *tịch diệt*, *diệt độ*, *nhập Niết bàn* tức là Vô dư Niết bàn. Bậc tu đắc quả A-la-hán thì đắc Hữu dư Niết bàn.

[*Parinirvana* is a more emphatic term for nirvana, when it is used in reference to the apparent passing away of a physical body of a Buddha. *The Seeker's Glossary of Buddhism*].

Kinh Nam tông, tiếng Pali, tên là *Mahāparinibbāna Sutta* trong *Digha Nikaya* (Trường Bộ kinh) được dịch sang tiếng Việt là *Kinh Đại Bát-Niết-bàn*, kể lại mọi chi tiết liên quan đến những ngày cuối cùng của đức Phật và các lời dạy cuối cùng của Ngài, câu sau chót là : « Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ phóng dật ».

Kinh Bắc tông, tiếng Sanskrit, tên là *Mahāparinirvana Sutra* (nay không còn) cũng dịch là *Kinh Đại Bát-Niết-bàn* nhưng dài hơn bản Pali rất nhiều. Kinh này không những nói đến các sự việc như kinh Pali nói trên đây mà còn thêm những điều hết sức quan trọng của Đại thừa, như : hết thảy mọi chúng sinh đều có Phật tánh tức là Pháp thân.

277 - *Kinh Lăng-Già Tâm ấn* (sanskrit : *Lankavatara Sutra*) là một bộ kinh Đại thừa thuộc loại cao, khó. Tổ Bồ-đề-đạt-ma từ Ấn Độ qua Trung Quốc lập ra Thiền Tông, khi truyền tâm ấn cho Nhị tổ Huệ Khả thì trao cho bộ kinh Lăng-Già Tâm ấn. Lanka là tên một quả núi ở một hòn đảo phía Nam Ấn-Độ (đảo này là Sri Lanka, nước Tích-Lan). Tương truyền, Phật giảng bộ kinh này tại đó. Kinh này nói về tám thức và Như Lai tạng, cũng như lý Không và Duy thức. Thiền tông và Pháp tướng tông dùng kinh này làm căn bản. [Chú ý : Khi Ngũ Tổ trao y bát cho Lục Tổ thì lại cho kinh Kim Cang].

278 - *Viên* là tròn, *giác* là giác ngộ, thấy rõ. *Viên giác* là tính giác ngộ tròn đầy, toàn vẹn, không gì là không thấy, không gì là không biết, đó là sự giác ngộ của chư Phật. Hết thấy chúng sinh đều có *bản giác*, tu đến lúc hoàn toàn thì gọi là *viên giác*. Đức

Phật muốn cho chư Bồ-tát chứng được pháp môn Viên giác nên ngài thuyết kinh *Viên giác*, nói cho đủ là *Kinh Đại phuơng quâng tu-đa-la liễu nghĩa* [Phuơng là vuông vức, quâng là rộng lớn, kinh phuơng quâng tức là kinh đại thừa; tu-đa-la do chữ *sutra*. *soutra* phiên âm ra, nghĩa là kinh; liễu nghĩa là nghĩa lý trọn vẹn, rốt ráo]. Kinh có 12 chương, Phật trả lời 12 vị đại bồ-tát hỏi về tu chứng. Phật nói về *samatha* (tam-ma-đề, phép chỉ), *samadhi* (tam-ma-địa, phép quán), *dhyana* (thiền-na, phép thiền). Ba phép này kết hợp với nhau thành 25 loại.

279 - Đạo hữu chỉ nói là « bọt nước » nên tôi không biết là kinh nào, và lại tôi có đọc nhiều kinh đâu mà biết. Hỏi ra thì hiểu rằng có hai kinh (hay ít ra là hai kinh) dính líu đến « bọt nước ». Thứ nhất là *Kinh Bọt Nước* thuộc Tương Ưng Bộ Kinh, trong đó đức Phật thuyết về ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Sắc uẩn được ví với bọt nước. Thọ uẩn được ví với bong bóng mưa trên mặt sông. Tưởng uẩn được ví với bóng nắng trưa chập chờn. Hành uẩn được ví với thân cây chuối, bẹ lột ra dần dần chẳng thấy lõi. Thức uẩn được ví với trò ảo thuật. Phật kết luận : « Như lý nhìn các pháp, Hiện rõ tánh rỗng không ».

Kinh thứ nhì là *Kinh Thủy thương bào*, tức là bong bóng trên mặt nước. Kinh kể rằng có cô công chúa kia, xem mưa, thấy các bong bóng lóng lánh nổi lên trên mặt hồ, muốn nấm bắt để làm một tràng hoa. Không ai làm được, cô dọa tự tử. Vua cha tìm mãi, được một người nói rằng có thể làm tràng hoa đó. Ông ta xin công chúa tự chọn lấy bong bóng tùy ý thích rồi đưa cho ông ta xâu thành chuỗi. Công chúa cúi xuống nhặt bong bóng, nhưng cả buổi chẳng được cái nào. Chán nản, cô bỏ đi và hẳn là cô ta đã hiểu rằng có đấy rồi lại mất ngay đấy, quả là vô thường. Kinh nói thêm : Vua cha an ủi công chúa, hứa cho cô ta một sáu chuỗi kim cương. Chỗ này thì chúng ta nên hiểu chuỗi kim cương là một thứ gì đó không thể bằng hoại được, đó là *Phật tánh*.

Nhắc đến kim cương, tôi nghĩ nay đến *Kinh Kim Cương*, đoạn cuối cùng. Phật dạy : « Tất cả pháp hữu vi, Như sương cũng như điện, Như mộng, huyền, bọt, bóng, Nên khởi quán như thế ». Chắc là đạo hữu nghĩ đến chỗ này chẳng. Nếu đúng, xin thửng cho « bần đạo » một ... bữa cỗ chay nghe !

280 - Mấy câu sau này, tôi chép trong *Từ điển Phật học Việt Nam*, trang 47 : *Ba câu hỏi* (tam cú). *Thiền sư Vân Môn* ở Trung Hoa lập ra phái thiền Vân Môn đề ra ba câu hỏi cho học trò mình : 1/ Cái gì cắt đứt được dòng chảy sinh tử luân hồi ? [Câu trả lời theo Đại thừa khởi tín luận : Thực hiện được nhất tâm]. 2/ Cái gì bao trùm cả vũ trụ thế giới ? [Trả lời : Chân như]. 3/ Cái gì trôi dạt theo từng đợt sóng ? [Trả lời : Sinh và tử].

281 - Câu hỏi của đạo hữu về *Kinh 42 chương* thật là ngắn mà câu trả lời của chúng tôi thật là dài nên « tòa soạn » đưa vào tập san thành một bài thường. Tôi chép lại một phần ở đây khi đánh máy tập sách nhỏ này : Vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, vua Minh Đế nhà Hậu Hán bên Tàu sai người đi sứ sang Thiên Trúc (Ấn-Độ) để thỉnh kinh Phật. Phái đoàn thỉnh được nhiều kinh trong số đó có *Kinh 42 chương* (Tứ thập nhị chương kinh, Soutra en 42 articles). Các bộ kinh do một con ngựa bạch chở về. Nhà vua cho xây chùa để chứa kinh và đặt tên chùa là *Bạch Mã Tự*. Phái đoàn thỉnh được hai vị sư Thiên Trúc đến Trung Quốc tên là *Ma-dăng-ca-diếp* và *Trúc Pháp Lan*, hai vị này chuyên tâm dịch kinh, theo truyền thuyết thì Kinh 42 chương dịch xong trước nhất. Thí dụ :

Chương thứ 18. Đức Phật dạy : « Pháp của ta là : Niệm mà không chấp nơi niệm mới thật là niệm. Làm mà không chấp nơi làm mới thật là làm. Nói mà không chấp nơi nói mới thật là nói. Tu mà không chấp nơi tu mới thật là tu. Tỉnh thì gần được, mê thì cách xa. Ngôn ngữ dứt hết, không trói buộc vào sự vật. Nếu sai lệch một chút sẽ mất ngay ».

Chương thứ 40. Đức Phật dạy : « Hành đạo chớ như con bò kéo cái cối xay. Tuy rằng thân có hành đạo mà tâm có hành đạo đâu. Nếu như tâm thực hành được đạo thì chẳng cần đến nghi thức hành đạo ».

Chương thứ 24. Đức Phật dạy : « Ái dục, không gì nặng bằng nữ sắc. Nó gây ra ham muốn, ngoài nó ra không có gì lớn hơn. May mà chỉ có một nó thôi, nếu có hai ba thứ như nó thì chẳng có ai hành Đạo nổi nữa! ».

Chương thứ 9. Đức Phật dạy : « Lấy sự nghe nhiều hiểu rộng mà yêu mến Đạo thì khó mà hiểu thấu được Đạo. Nếu bền chí mà phụng sự Đạo thì thấu hiểu Đạo rộng lớn ».

282 - Toàn thể các loài hữu tình, trong số đó có loài người được gọi chung là *hữu tình thế gian*. Toàn thể khung cảnh vật chất như núi sông, đất cát, biển .. gọi chung là *khí thế gian*. Khí ở đây nghĩa là đồ chứa đựng, khí thế gian chứa hữu tình thế gian. [*Hữu tình*, tên cũ là *chúng sinh* : sentient beings, êtres sensibles, êtres animés, sanskrit : *sattva*].

283 - Đạo hữu nhận xét đúng lăm, sao ít thấy nói đến Phật giáo Việt Nam? Cái đó là do các câu hỏi không nêu lên, chứ không phải tại « bốn báo ». Đạo hữu đưa ra mấy câu hỏi về ngài *Tuệ Trung thượng sĩ* (thượng sĩ, đại sĩ là những chữ khác để chỉ bồ-tát), chúng tôi không đủ chỗ để trả lời hết nên chỉ trả lời « một chút » thôi. Ngài không xuống tóc, có vợ con, trang trại và không chú ý đến ăn mặn ăn chay. Trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nguyễn Lang viết rằng ngài « phá vỡ những vấn đề giả tạo », thí dụ như vấn đề sinh tử là do mình đặt ra để trói buộc chính mình. Những

vấn đề này được đặt trên căn bản nhận thức « nhị kiến ». Về tội báo gây ra do sự ăn uống thịt rượu, ngài Tuệ Trung đã nói rằng vấn đề *không phải là chọn lựa giữa tội và phúc mà là siêu việt cả tội lẫn phúc*.

284 - Khi Hòa thượng *Ti-ni-da-lưu-chi* hỏi nhà sư *Pháp Hiền* : « Thày tính (họ) chi ? » thì bị hỏi lại : « Hòa thượng tính chi ? ». Hòa thượng lại hỏi: « Thày không có tính à ? ». Trả lời : « Tính thì sao lại không có, nhưng Hòa thượng làm thế nào để biết ? ». Hòa thượng liền quát : « Biết để làm gì ? ». Pháp Hiền bỗng tinh ngộ, sụp xuống lạy...

Vấn đề mà đạo hữu nêu ra với chúng tôi là : sao ngộ nhanh vậy ? Xin gắng trả lời như sau này: 1/ Nhà sư Pháp Hiền chơi chữ, thay vì hiểu *tính* là họ, ông cố ý lái sang *tính* là Phật tính. 2/ Tiếng quát « Biết để làm gì ? » làm cho nhà sư ngộ, ấy là vì nhà sư hiểu được rằng *cái biết của thế tục* không giúp gì cho sự giác ngộ, phải có *trí huệ bát nhã* mới biết « cái đó » được, nghĩa là phải nhờ trí huệ bát nhã mới « vào » được Phật tính. 3/ *Sự bừng ngộ* chỉ là một giây phút cuối cùng của một chuỗi dài quán sát nhiều năm tháng hay cả mấy chục năm, kiểu như Newton bừng nghĩ ra luật vạn vật hấp dẫn khi thấy một quả táo rơi từ trên cành xuống đất.

285 - Đạo hữu hết sức ngạc nhiên khi ông Võ Văn Ái nói rằng *Nguyễn Trãi* là một thiền sư (trong cuốn *Nguyễn Trãi Sinh thức và Hành động*, Quê Mẹ xuất bản ở Paris, 1981). Nguyễn Trãi đâu có đi tu, đâu có là thiền sư. Muốn khỏi ngạc nhiên, đạo hữu cần xem lại chỗ tác giả định nghĩa thế nào là thiền sư. Theo ông thì thiền sư là người tinh thức, thế mà Nguyễn Trãi là người tinh thức, cho nên Nguyễn Trãi là một thiền sư. Đơn giản vậy thôi!

286 - Nói rằng các nhà Nho hay bài bác đạo Phật, điều ấy có nhưng không đúng hẳn, vì không phải nhà Nho nào cũng bài bác đạo Phật, mà trái lại, có nhiều nhà Nho sùng đạo Phật. Lấy thí dụ hai vị có chỗ đứng thật cao trong lịch sử nước ta là *Nguyễn Trãi* (1380-1442) và *Nguyễn Bỉnh Khiêm* (1491-1535) đều nghiên cứu đạo Phật rất sâu xa, tuy không đi tu nhưng tư tưởng có niềm Phật giáo nhiều phần.

287 - Chính tôi thì chưa trông thấy *nhục thân khô* của hai thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trưởng. Trong cuốn *Danh lam cổ tự* của Võ Văn Tường in năm 1992, trang 84, có hình chụp nhục thân khô của hai ngài ở chùa Đậu thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay gọi là Hà Tây), cách Hà Nội chừng 15 km về phía Nam.

288 - Ở Hà Nội, có đường *Lý Quốc Sư* ở trung tâm thành phố, trên đường này có chùa thờ thiền sư *Nguyễn Minh Không* tức là *Lý Quốc Sư*. Sở dĩ gọi tên như vậy vì ngài là quốc sư thời vua Lý Thần Tông. Ngài là bạn đồng đạo của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền quốc sư có nhiều pháp thuật. Theo truyền thuyết, vua Lý Thần Tông là hậu thân của sư Từ Đạo Hạnh. Khi vua mắc bệnh hiểm nghèo (người ta bảo

là vua « hóa hổ », ngồi xổm và rống lên như con hổ) thì sư Minh Không vào hoàng cung chữa cho vua khỏi bệnh. Vì thế được phong là quốc sư. Quốc sư tịch năm 1141, thọ 76 tuổi. [Người ta hay gọi lầm tên ngài thành Khổng Minh Không].

289 - Triều Lý, có một vị quan tên là Từ Vinh. Ông có chuyện xích mích với một vị quan khác, ông này bèn nhở một tăng sĩ tu Mật tông tên là Đại Diên dùng ma thuật giết Từ Vinh. Con Từ Vinh tên là Từ Lộ quyết tâm trả thù cho cha, tìm đường sang Thiên Trúc (Ấn-Độ) học đạo, nhưng mới đến xứ Kim xỉ (có lẽ là Miến Điện ngày nay) thì thấy đường xá hiểm trở quá nên quay về tu học trong nước. Tu theo Mật tông thành công (nhờ tụng Đại bi tâm đà-la-ni hàng vạn lần) và có nhiều pháp thuật thần thông rồi, Từ Lộ giết được Đại Diên. Khi đi tu, Từ Lộ có tên là *Từ Đạo Hạnh*. Theo truyền thuyết, sau khi tịch, sư tự ý tái sinh làm con của Sùng Hiền hầu và được lên ngôi nối nghiệp vua Lý Nhân Tông (anh của Sùng Hiền hầu, không có con), đó là vua Lý Thần Tông. Chùa Thày [tức chùa Thiên Phúc vùng núi Sài Sơn, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Tây) thờ *Từ Đạo Hạnh* và *Lý Thần Tông*. Chùa Láng gần Hà Nội cũng thờ Từ Đạo Hạnh. « Nhớ ngày mồng bảy tháng ba, Trở vào hội Láng, trở ra hội Thày ». [Làng Láng trống húng Láng, ngon có tiếng nhưng nay bị đô thị hóa mất rồi!].

290 - Tôi cũng nhận thấy như đạo hữu rằng người ta để Thần Tài ở dưới đất mà thờ chứ không để trên cao. Hỏi một ông bạn chuyên về bói toán và phong thủy thì biết đại khái : vua Càn Long nhà Thanh bên Tàu hay bí mật đi « thăm dân cho biết sự tình ». Một hôm, ông ta đến một thị trấn kia, quá đông đúc, không còn chỗ trọ, nên bắt buộc phải ngủ dưới đất trong một nhà nọ. Đêm lạnh quá, chịu không nổi, ông ta bê luôn ông Thần Tài đang thờ trên bục bỏ xuống đất để lấy chỗ ngủ. Thần Tài báo mộng cho chủ nhà biết v.v.. và xin « từ nay cứ thờ ở dưới đất ». Đúng tối đâu, tôi không có ý kiến !

291 - Xin đạo hữu nhớ cho kỹ rằng : Khi quân nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, chúng được vua Minh ra lệnh cướp hết mọi thứ liên quan đến văn hóa của chúng ta, nếu không đem đi được thì đốt hết, phá hết. Vì thế ngày nay chúng ta còn quá ít tài liệu. Có người nói chuyện với tôi rằng một sinh viên Việt Nam sang học bên Tàu hồi gần đây đã tình cờ tìm ra được gia phả của một vị tướng nghĩa quân Lam Sơn và đã chép thật vội để mang về. Tình hình chung là như thế, kinh điển và thơ văn Phật giáo cũng chung số phận. Thế mà ngay thế kỷ XX này, còn có người bắt chước Tàu từ ăn, mặc, nói, nghĩ .. đấy. Đau xót nhỉ!

292 - Nói cho đủ là « Kỳ thụ Cấp-cô-độc viên », nghĩa là cây của ông Kỳ-Dà, vườn của ông Cấp-cô-độc, nói tắt là Kỳ viên. Nguồn gốc như sau : Có một trưởng giả rất giàu tên là Cấp-cô-độc quy y Phật và thỉnh Phật tới Xá Vệ thuyết pháp. Nhưng vì Xá Vệ chưa có tinh xá (chùa) nên ông Cấp-cô-độc về đó tìm đất. Ông tìm được một

rừng cây rất đẹp do thái tử Kỳ Đà làm chủ. Một đằng muốn mua, một đằng không muốn bán. Sau, thái tử Kỳ Đà nói : muốn mua thì trai vàng phủ đầy khu đất và chỉ bán đất mà không bán cây. Ông kia chịu làm theo, và xây tinh xá rất lớn thỉnh Phật tới. Do đó, có tên như đã ghi trên kia.

293 - Đạo hữu ơi, khó mà hiểu được các câu « chú ». Thường thường thì « chú » được để nguyên, không dịch. Lời ở trong « chú » được coi là những chấn động có tính cách thần bí cảm thông được với các năng lực của thiên nhiên, của chư Phật. Tôi không hiểu nên không trả lời đạo hữu được. Vừa rồi tôi được một đạo hữu tặng cho bản dịch *Chú Vãng Sanh* sang tiếng Anh, xin chép ra đây để tặng đạo hữu bản phiên âm tiếng Phạn và bản chữ Anh :

« *Namo Amitābhaya Tathāgatāya Tadyathā Amṛtabhave Amṛtasambhave Amṛtavikrante Amṛtavikranta gamini gayana kirtichare Svāhā !* ».

[Na mô A di đá bà dạ Đá tha dà đá dạ Đá địa dạ tha A di rị đô bà tì A di rị đa tất đam bà tì A di rị đa tì ca lan đế A di rị đa tì ca lan đá dà di nị dà dà na chỉ đá ca lệ Sa bà ha !].

We take refuge in the Tathagata Amitabha. Be it thus : That immortality has become, that immortality has perfectly become, that immortality has progressed, that immortality is progressing, going forward in the glorious transcendental way. Svāhā !

294 - Hôm nay, tôi được một đạo hữu tặng cho bản dịch « *chú Được Sư* » (The Mantra of the Guru of Medicine), xin ghi ra đây để quý đạo hữu cùng coi :

Namo Bhagavate Bhaishajyaguru vaidūrta-prabhājāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya tadyathā Ôm Bhaishajye Bhaishajye Bhaishajya samudgate Svāhā.

Na mô bạt già phật đế, bệ xái xã lũ rõ bệ lưu ly, bác lạt bà hát ra xà dã, đát tha yết đà da, a ra hát đế tam miêu tam bồ đà da, đát diệt tha. Úm, bệ xái thê, bệ xái thê, bệ xái xã, tam một yết đế, Sa ha.

Salutation to the Lord (*Bhagava*) ! Master (guru) of Medicine (*Bhaishajya*) who is like the Light of the King Jewel Vaidurya (*kind of sapphire*). Who is the Tathāgata, the Arhat, the Perfect Buddha ! Thus is that (*tadyathā*). Ôm ! In the glory of Medicine. Glory of Medicine, Glory of Medicine. Let us go. Svāhā.

295 - Đang lời yêu cầu lén tập san cũng có lợi ! Tôi đã nhận được « *chú Bát nhã tâm kinh* » (The mantra of *Prajnāpāramitā*) của một đạo hữu gửi về cho, như sau :

Gate gate Param Gate Para Sam Gate Bodhi Svāhā.

Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề, tát bà ha.

Oh , Bodhi, which is gone, gone to the other shore, gone beyond the other shore.
Svàhà.

[Đã lâu lăm rồi, tôi được nghe giảng ra tiếng Việt như thế này: Qua đi, qua đi, tất cả
tích cực qua đi, tất cả đều qua bờ bên kia, sự Giác ngộ Viên thành].

Và thêm « *Lục tự chân ngôn* » (The mantra of six syllabes) :

Aum, mani padme hùm. Úm, ma ni bát mi hồng.

Hail to the Jewel in the Lotus ! or : Hail to Him who is in the jewel in the Lotus !

296 - Câu chuyện « cái r.. » mà đạo hữu hỏi là chuyện liên quan đến nhà sư *Phật Án* và thi sĩ *Tô Đông Pha* đời Tống bên Tàu. Hai ông này rất thân với nhau nhưng ở hai bên bờ sông Trường giang, mỗi khi sang thăm nhau là phải qua sông. Một hôm, ông thi sĩ sang thăm nhà sư nhưng không gặp, bèn để lại một bức thư với mấy dòng chữ nói rằng mình nay vũng vàng lầm, *tám ngọn gió* không lay chuyển nổi [*tám ngọn gió*, tức là *bát phong*, dùng để chỉ : được – mất, khen – chê, tán dương – nhạo báng, vui – buồn]. Nhà sư xem thấy, viết tiếp vào bức thư một câu thô tục : lời ông chỉ như cái rắm (xin lỗi đạo hữu, nguyên văn là như thế) rồi gửi cho thi sĩ. Ông này giận lầm, qua ngay chỗ nhà sư mà buông lời cát kinh bực bội. Nhà sư chậm rãi nói : « sao ông bảo rằng *tám ngọn gió* không làm gì ông được ? ». Còn nhiều câu chuyện khác với ý nghĩa tương tự, mục đích chứng tỏ một cách cụ thể cho người ta thấy rằng mình tu chưa đến mức mà mình tưởng, mới bị thử một chút là lộ khuyết điểm ngay.

297 - Một người *đi tìm Phật*, mãi chẳng thấy ai có 32 tướng tốt cả. Sau gặp một cụ già bảo cho biết rằng Phật tịch diệt rồi, đã hỏa thiêu rồi, chỉ còn xá-lợi thôi, nhưng nay Phật ở khắp nơi. Người ấy xin cụ già chỉ nơi để đi gặp Phật. Cụ già bảo : « Bao giờ thấy bà lão chân phải đi guốc trái, chân trái đi guốc phải thì đó là Phật ». Người ấy tìm mãi chẳng thấy, chán nản, quay về nhà. Tới nhà lúc khuya, gọi cửa. Bà mẹ thấy con về, mừng quá, hối hả chạy ra mở cửa, vì vội nên chân phải xỏ guốc trái, chân trái xỏ guốc phải. Người ấy bấy giờ nhận ra rằng Phật không ở đâu xa, Phật chính là cha mẹ mình.

Câu chuyện này, tôi coi được trong Internet, tôi kể cho đạo hữu nghe nhân vì đạo hữu hỏi về Vu Lan Bồn. Tôi nghĩ rằng người ta thường đưa ra câu chuyện này vào dịp Vu Lan, mùa báo hiếu, để khuyến khích con người phải có hiếu với cha mẹ. Và cũng để chứng tỏ rằng đạo Phật không phải coi nhẹ đạo hiếu như lời xuyên tạc (việc nói xấu này xảy ra đã lâu ở bên Tàu, thí dụ : Hàn Dũ bài bác đạo Phật rất dữ dội. Ở nước ta cũng có một số nhà Nho đả kích đạo Phật).

298 - Đạo hữu lầm *Tâm kinh* với *Tam kinh* ! *Tâm kinh* là Bát nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (tận cùng bằng Yết đế Yết đế...). Còn *Tam kinh* là ba cuốn kinh chính của Tịnh độ tông. Đó là : 1/ kinh A Di Đà, 2/ kinh Vô Lượng Thọ, 3/ kinh Quán Vô Lượng Thọ.

Kinh Vô Lượng Thọ có tên khác là kinh A-Di-Đà đại bốn, vì dài hơn cuốn kinh A-Di-Đà. Ở chùa hoặc ở nhà, chúng ta hay tụng kinh A-Di-Đà. Chắc đạo hữu còn nhớ rằng Vô Lượng Thọ là một trong 13 danh hiệu của đức Phật A-Di-Đà.

299 - Trong bốn giai cấp ở xã hội Ấn Độ thời đức Phật, giai cấp Bà-la-môn là cao nhất. Đức Phật Thích-Ca thuộc dòng dõi Bà-la-môn, vì thế có nơi gọi ngài là vị *Dai Bà-la-môn*. [Người ta gọi ngài Bồ-đề-đạt-ma là *Bích quán Bà-la-môn*, người Bà-la-môn nhìn vách, ngồi thiền]. Dùng chữ Đại Bà-la-môn có thể hiểu lầm ra nghĩa khác là người Bà-la-môn đức hạnh cao, vì thế chữ đó ít khi dùng.

Brahma (dịch là Phạm Thiên, Phạm Vương) là thần tối cao, đấng chúa tể của đạo Bà-la-môn (Brahmanisme, Brahmanism), còn Brahmane phiên âm thành Bà-la-môn là một người thuộc giai cấp cao nhất vừa nói trên, được coi là tịnh hạnh hơn hết, trực tiếp được với thần linh. Đức Phật không phân biệt giai cấp, đệ tử của ngài thuộc đủ mọi giai cấp.

300 - Xin nói vắn tắt về mấy chữ mà đạo hữu hỏi liên quan đến những lời nguyện trong kinh *Phổ Môn*.

1/ *Lên non Niết bàn*, đó là một cách nói thôi, làm gì có núi non. Niết bàn không phải là một nơi chốn, mà là một trạng thái của tâm, khi mà hành giả đạt được mấy điều này : a/ hết tham sân si. b/ chứng vô ngã. c/ hết sinh tử luân hồi.

2/ *Chở thuyền Bát-nhã*, đó cũng là một cách nói. Nhờ trí huệ Bát-nhã, coi như một con thuyền, mà hành giả từ bờ vô minh sang tới bờ giác ngộ.

3/ *Đồng thân Pháp tánh*. Pháp tánh là bản thể của vạn pháp. Đối với mọi chúng sinh, bản thể đó gọi là Phật tánh. Đồng thân Pháp tánh, nói dễ hiểu là thành Phật. ■